












BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH




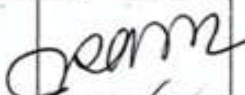


BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục
Trường Đại học Giao thông vận tải TP.Hồ Chí Minh)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2015

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ
CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
(Theo Quyết định 495/QĐ-ĐH GTVT ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Chữ ký
1.	Nguyễn Văn Thư	PGS. TS. Hiệu trưởng, Bí thư Đảng uỷ Nhà trường Chủ tịch HĐ	
2.	Nguyễn Bá Hoàng	PGS.TS. Phó Hiệu trưởng Phó Chủ tịch HĐ	
3.	Đông Văn Hương	PGS.TS. Phó Hiệu trưởng Ủy viên	
4.	Nguyễn Hữu Khương	PGS.TS. Phó Hiệu trưởng Ủy viên	
5.	Nguyễn Văn Trung	ThS. GD TT Khảo thí & KĐCL Ủy viên, Trưởng Ban thư ký	
6.	Vũ Ngọc Bích	PGS.TS. TP. KHCN, NC&PT Ủy viên	
7.	Nguyễn Văn Bình	ThS. PGD TT QHDN&HTSV Ủy viên	
8.	Phạm Quang Dũng	KS. Trưởng phòng CTCT&QLSV Ủy viên	
9.	Nguyễn Thị Hồng	ThS. Chủ tịch công đoàn Ủy viên	
10.	Bùi Trọng Hùng	ThS. Chánh VP Ban Giám hiệu Ủy viên	
11.	Tô Văn Long	KS. Phó phòng KH-TV Ủy viên	

12.	Nguyễn Xuân Phương	TS. Trưởng phòng TC-HC <i>Uỷ viên</i>	
13.	Lê Quang Thành	ThS. Q.Trưởng phòng Đào tạo <i>Uỷ viên</i>	
14.	Trịnh Xuân Thư	KS. Trưởng phòng QTTB <i>Uỷ viên</i>	
15.	Nguyễn Thuý Hồng Vân	ThS. Trưởng phòng Đối ngoại <i>Uỷ viên</i>	

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
PHẦN I – ĐẶT VẤN ĐỀ	6
PHẦN II – TỔNG QUAN CHUNG.....	9
PHẦN III - TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG.....	13
Tiêu chuẩn 1: SỨC MẠNG VÀ MỤC TIÊU TRƯỜNG ĐẠI HỌC	13
Tiêu chuẩn 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ	18
Tiêu chuẩn 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	31
Tiêu chuẩn 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO.....	41
Tiêu chuẩn 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN	53
VÀ NHÂN VIÊN.....	53
Tiêu chuẩn 6: NGƯỜI HỌC	69
Tiêu chuẩn 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	88
Tiêu chuẩn 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ.....	109
Tiêu chuẩn 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP.....	119
VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC.....	119
Tiêu chuẩn 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH	137
PHẦN IV- KẾT LUẬN.....	146
PHẦN V - PHỤ LỤC	148
PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC.....	148
PHỤ LỤC 2: CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP NHÂN SỰ VÀ KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG	170

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBVC	Cán bộ, viên chức
CBGV	Cán bộ, giảng viên
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CD	Cao đẳng
CNTT	Công nghệ thông tin
CGCN	Chuyên gia công nghệ
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTCT&QLSV	Công tác chính trị & quản lý sinh viên
ĐH	Đại học
ĐHGTVT	Đại học Giao thông vận tải
ĐTVT	Điện tử viễn thông
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GTVT	Giao thông vận tải
GV	Giảng viên
HĐKH&ĐT	Hội đồng khoa học và đào tạo
HVSV	Học viên, sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
KTX	Ký túc xá
KT & KĐCL	Khảo thí và Kiểm định chất lượng
LĐLĐ	Liên đoàn Lao động
MOU	Bản ghi nhớ hợp tác
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCPT	Nghiên cứu, Phát triển

PGS	Phó Giáo sư
PTN	Phòng thí nghiệm
QHDN&HTSV	Quan hệ doanh nghiệp & hỗ trợ sinh viên
QTTB	Quản trị, Thiết bị
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SV	Sinh viên
ThS	Thạc sĩ
TCHC	Tổ chức – Hành chính
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TS	Tiến sĩ
TSKH	Tiến sĩ khoa học
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	Trung tâm
Trường	Trường ĐH Giao thông vận tải TP.Hồ Chí Minh
VLVH	Vừa làm vừa học
VS	Viện sĩ

PHẦN I – ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh xác định một trong các công tác trọng tâm của giáo dục đào tạo là công tác Đảm bảo chất lượng và Kiểm định chất lượng đào tạo. Để thực hiện tốt công tác này, từ năm 2006, Trường đã thành lập Ban Đảm bảo chất lượng để triển khai các hoạt động tự đánh giá. Năm 2008, Trường thành lập Trung tâm KT & KĐCL làm đơn vị đầu mối triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đăng ký kiểm định chất lượng.

Năm 2007, Trường đã tiến hành Tự đánh giá theo 10 tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và hoàn tất tự đánh giá vào cuối năm 2008 (Trường là một trong 40 trường Đại học đầu tiên trên toàn quốc hoàn tất công tác tự đánh giá). Tháng 4/2009, Hội đồng kiểm định độc lập của Bộ GD&ĐT (Liên danh nhà thầu IIG Việt Nam, CQAIE Việt Nam và CQAIE Hoa Kỳ) đã tiến hành đánh giá ngoài tại Trường. Kết quả, Trường đạt yêu cầu về Kiểm định chất lượng giáo dục.

Thực hiện Thông tư số 62/2012/TT-BGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cùng các văn bản pháp quy khác về việc tăng cường công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục, ngày 16/10/2013, Trường đã ban hành kế hoạch tự đánh giá phục vụ công tác kiểm định chất lượng lần 2.

- **Mục đích:**

Công tác tự đánh giá lần 2 nhằm xác định thực trạng về các nguồn lực, chất lượng toàn bộ hoạt động trong trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT sau lần đánh giá thứ 1; phân tích, so sánh, giải thích để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân và đề xuất chương trình hành động khắc phục các điểm tồn tại;

Tăng cường nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giảng viên về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; chủ động đề xuất đưa các nội dung về công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục vào các hoạt động

thường xuyên để tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, từng bước xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng;

Thông qua các hoạt động đánh giá và tự đánh giá, đối chiếu với yêu cầu của các tiêu chuẩn và tiêu chí, các đơn vị trong Trường xác định được các điểm mạnh và yếu của đơn vị để hoạch định chương trình hành động khắc phục các tồn tại, nhằm phát triển đồng bộ và vững chắc;

Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã đề ra;

Là điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài và được xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

- **Quy trình tự đánh giá:**

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá.

Bước 2: Thành lập hội đồng tự đánh giá.

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 4: Thu nhập thông tin và minh chứng.

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được.

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

- **Phương pháp và công cụ đánh giá:**

Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, Trường dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học, ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/11/2007 và được sửa đổi bởi Thông tư số 37/2012/TT-BGD&ĐT ngày 30/10/2012, cùng Công văn 462/KTKĐCLGD-KĐĐH của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Đối với mỗi tiêu chí, Trường xem xét theo cách sau:

- Mô tả để làm rõ thực trạng của tiêu chí;

- Phân tích, so sánh để đi đến những nhận định, đánh giá, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại;
- Lên kế hoạch hành động để khắc phục các tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng Tự đánh giá của trường được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ- ĐHGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2013 gồm có 15 thành viên. Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ lên kế hoạch tự đánh giá, tổ chức các hoạt động tự đánh giá và chỉnh sửa, phản biện báo cáo tự đánh giá.

Ban thư ký và các nhóm công tác

Ban thư ký gồm 11 thành viên. Ban thư ký có trách nhiệm tổng hợp minh chứng, báo cáo tự đánh giá và lập bảng biểu cơ sở dữ liệu. Trưởng ban thư ký điều phối công tác ban thư ký.

Nhóm công tác gồm có 8 nhóm, trưởng nhóm công tác đồng thời là ủy viên Hội đồng tự đánh giá. Các nhóm công tác chịu trách nhiệm hoàn thành tài liệu minh chứng, số liệu thống kê, bản đánh giá sơ bộ của tiêu chuẩn được phân công.

PHẦN II – TỔNG QUAN CHUNG

- **Bối cảnh chung:**

Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, là trường đại học đa ngành thuộc lĩnh vực giao thông vận tải lớn nhất phía Nam Việt Nam. Trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành giao thông vận tải như hàng hải, đường bộ, đường sông, đường sắt.

- **Sứ mạng:**

Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý có trình độ đại học, sau đại học chất lượng cao cho ngành giao thông vận tải. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sản phẩm đào tạo có chất lượng trong khu vực và trên thế giới, xứng đáng là niềm kiêu hãnh của ngành giao thông vận tải và của Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Tầm nhìn:**

Đến năm 2030, Trường phấn đấu trở thành trường đại học lớn, đa ngành của Việt Nam, là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học hàng đầu về giao thông vận tải, có uy tín, hòa nhập với các trường đại học trong khu vực và vững vàng tiếp cận trình độ các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

- **Cơ sở vật chất:**

Tổng diện tích đất của trường đang quản lý, sử dụng là: 3,2 ha tại 4 cơ sở chính: Quận Bình Thạnh, Quận 2, Quận 12 tại Thành phố Hồ Chí Minh và 1 cơ sở tại Thành phố Vũng Tàu. Cơ sở thứ 5 của Trường đang được xây dựng tại Tỉnh Đồng Nai với diện tích 20 ha đã được Bộ GTVT phê duyệt chủ trương đầu tư dự án giai đoạn 1 với mức đầu tư dự kiến hơn 258 tỉ đồng.

Trường có hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành có chất lượng, các thiết bị mô phỏng hiện đại đạt chuẩn quốc tế, thư viện có trên 7.300 đầu sách với hơn 90.000 cuốn sách, tàu thực tập 2.000 tấn UT-Glory và các cơ sở vật chất thiết bị khác đã đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

- **Chương trình đào tạo:**

Trường có phương thức đào tạo đa dạng với các hệ đào tạo khác nhau (Sau đại học, Đại học, Cao đẳng, Đại học văn bằng 2, Liên thông từ Cao đẳng lên Đại học). Hiện nay, Trường có các chương trình đào tạo:

- 28 CTĐT Đại học hệ chính quy;
- 02 CTĐT Đại học văn bằng 2 chính quy;
- 04 CTĐT Đại học chất lượng cao.
- 07 CTĐT Liên thông chính quy từ Cao đẳng lên Đại học;
- 05 CTĐT Cao đẳng;
- 12 CTĐT Thạc sĩ;
- 03 CTĐT Tiến sĩ;

Các chương trình chi tiết của từng ngành đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể kèm theo các tài liệu tham khảo cho các ngành đào tạo.

- **Hoạt động nghiên cứu khoa học:**

Công tác nghiên cứu khoa học được quan tâm và đầu tư đúng mức. Trường tổ chức thực hiện các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ; hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước; thực hiện các dự án khoa học nhằm ứng dụng công nghệ mới. Nhờ vậy, số lượng đề tài ngày một tăng. Nhiều hội thảo khoa học quốc tế được tổ chức, nhiều đề tài, đề án nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ đã được nghiệm thu và ứng dụng vào thực tế.

Phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên cũng có nhiều kết quả đáng khích lệ. Cuộc thi “*Ý tưởng sáng tạo sinh viên giao thông vận tải*” đã trở thành cuộc thi truyền thống hàng năm và thu hút nhiều đề tài, ý tưởng sáng tạo. Ngoài ra, sinh viên Trường còn đạt nhiều giải thưởng tay nghề ASEAN, các giải Eureka của TP.HCM, các giải Vifotec cấp Quốc gia, các giải thưởng trong những kỳ thi Olympic Quốc gia.

- **Hoạt động hợp tác quốc tế**

Công tác đối ngoại và hoạt động hợp tác quốc tế của Trường trong thời gian qua đã và đang có những chuyển biến tích cực. Nhiều trường đại học và các tổ chức đã đến trao đổi, thiết lập các mối quan hệ mới với Trường, đặc biệt là muốn khai thác những thế mạnh của Trường trong các lĩnh vực hàng hải, kinh tế, xây dựng cầu đường, công trình giao thông. Các hoạt động hợp tác quốc tế tiếp tục được mở rộng về quy mô và đi vào chiều sâu, nhiều dự án hợp tác quốc tế, dự án tài trợ đã được khai thác triệt để.

Trường là thành viên chính thức của các hiệp hội, tổ chức sau: Hiệp hội các cơ sở đào tạo và huấn luyện thuyền viên khu vực châu Á - Thái Bình Dương (GlobalMET); Hiệp hội quốc tế các Trường Đại học Hàng hải (IAMU); Hiệp hội các Trường Đại học quốc tế (IAU); Đối tác Liên doanh huấn luyện, xuất khẩu thuyền viên của Tập đoàn STC Hà Lan.

- **Tài chính:**

Về tài chính, Trường đảm bảo các khoản thu - chi phù hợp, tuân thủ các nguyên tắc tài chính, kế toán; đáp ứng tốt cho hoạt động học tập, văn thể mỹ, cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất, đảm bảo đời sống của người lao động.

- **Điểm phát hiện chính trong quá trình triển khai tự đánh giá:**

Thứ nhất, về sứ mạng và mục tiêu (tiêu chuẩn 1): Các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, các công tác thường xuyên hay chuyên đề đều bám sát

sứ mạng và mục tiêu của Trường đề ra theo từng giai đoạn.

Thứ hai, về tổ chức quản lý (tiêu chuẩn 2) so với lần đánh giá trước (năm 2008) có nhiều cải tiến rõ rệt, đặc biệt từ khi áp dụng thành công trang “Tin nội bộ” trên hệ thống website Trường và hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008, công tác quản lý của Trường được tổ chức khoa học, quy củ hơn.

Thứ ba, về chương trình đào tạo đại học (tiêu chuẩn 3) và các hoạt động đào tạo (tiêu chuẩn 4): Số ngành được phép đào tạo tăng lên (Hệ sau đại học và Đại học chất lượng cao) đã mở ra nhiều cơ hội và thách thức mới cho Nhà trường, các hoạt động đào tạo ngày càng phong phú và đi vào hệ thống, công tác dạy, học và tổ chức thi kiểm tra được tổ chức ngày càng chặt chẽ.

Thứ tư, về đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên (tiêu chuẩn 5): Sau 5 năm, tính từ lần đánh giá trước, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên từ 428 người tăng lên 579 người (tăng 35,3%), trong đó giảng viên cơ hữu tăng từ 308 lên 433 người (tăng 40,58%). Cán bộ quản lý mới bổ sung đều trẻ, có trình độ cao, chủ yếu tốt nghiệp từ nước ngoài.

Thứ năm, về người học (tiêu chuẩn 6): Bên cạnh những thành quả đạt được trong việc hỗ trợ người học, Trường vẫn chưa xây dựng được Ban liên lạc cựu sinh viên nên gặp khó khăn trong việc thu thập dữ liệu thông tin việc làm để hỗ trợ cho các em sinh viên đang học tập tại Trường.

Thứ sáu, về thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác của trường (tiêu chuẩn 9) đã đáp ứng khá tốt nhu cầu của người học và người dạy. Nhà trường đã mua thêm 1.000m² đất tại thành phố Vũng Tàu và đang triển khai xây dựng khu cơ sở mới tại đây. Cơ sở thứ 5 của Trường đang được xây dựng tại Tỉnh Đồng Nai với diện tích 20 ha đã được Bộ GTVT phê duyệt chủ trương đầu tư dự án giai đoạn 1 với mức đầu tư dự kiến hơn 258 tỉ đồng.

Với các đặc điểm nêu trên, Trường tổ chức Tự đánh giá lần 2 với các nội dung chi tiết tại phần III.

PHẦN III - TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA NHÀ TRƯỜNG

Tiêu chuẩn 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mở đầu

Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định bằng văn bản và thể hiện trong Kế hoạch Chiến lược phát triển dài hạn của Trường giai đoạn 2010 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, và trong Chiến lược phát triển Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, đó là: *“Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật, cán bộ quản lý có trình độ đại học, sau đại học và trên đại học cho ngành giao thông vận tải.*

Trường cũng tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, trong lĩnh vực giao thông đường bộ, hàng hải, đường sắt, đường sông, hàng không dân dụng, giao thông đô thị, kinh tế biển, vận tải, quản trị logistics,... phục vụ cho sự nghiệp Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước phù hợp với xu hướng hội nhập toàn cầu”.

Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định là rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của một trường đại học công lập với định hướng đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho TP.HCM, các tỉnh phía Nam và cả nước.

Tiêu chí 1.1: Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước

1. Mô tả

Trường đã xác định rõ ràng sứ mạng của trường trong Kế hoạch Chiến lược phát triển dài hạn giai đoạn 2010 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (H1.1.1.1) và Chiến lược phát triển Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (H1.1.1.2). Đó là:

Tầm nhìn

“Trường phấn đấu trở thành trường đại học lớn, đa ngành của Việt Nam; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đầu tàu về giao thông vận tải; có uy tín, hòa nhập với các trường đại học trong khu vực và vững vàng tiếp cận các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

Tăng cường hợp tác quốc tế, xúc tiến đẩy mạnh hợp tác các chương trình liên kết đào tạo tiên tiến, chất lượng cao. Đẩy mạnh các hoạt động NCKH, CGCN, gắn giảng dạy với NCKH và HTQT, thực hiện các chương trình mục tiêu trọng điểm quốc gia như đào tạo nguồn nhân lực kinh tế biển, giao thông đô thị,... Mở rộng, phát triển các hoạt động đối ngoại và HTQT, chủ động hội nhập, tranh thủ sự hợp tác, giúp đỡ của các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, NCKH.

Ưu tiên đầu tư mở rộng và xây dựng cơ sở vật chất; mở rộng diện tích đất đai của Nhà trường tại cơ sở đào tạo ở Đồng Nai giai đoạn 2020 – 2030”

Sứ mạng

Sứ mạng của Trường là: *“Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học & kỹ thuật, cán bộ quản lý có trình độ đại học, sau đại học và trên đại học cho ngành giao thông vận tải. Trường cũng tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, trong lĩnh vực giao thông đường bộ, hàng hải, đường sắt, đường sông, hàng không dân dụng, giao thông đô thị, kinh tế biển, vận tải, quản trị logistics,... phục vụ cho sự nghiệp Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước phù hợp với xu hướng hội nhập toàn cầu”.*

Sứ mạng của Trường đã được xác định rõ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; với nhiệm vụ, chức năng đã được quy định tại Điều 28, Chương III, Luật giáo dục đại học (H1.1.1.3); được thể hiện bằng văn bản trong quyết định thành lập Trường (H1.1.1.4), Quyết định phê duyệt Chiến lược Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (H1.1.1.5). Đồng thời, sứ mạng của Trường cũng phù hợp và

gắn kết với kế hoạch, quy hoạch, chiến lược, chương trình hành động phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, ngành và cả nước. (H1.1.1.6).

Sứ mạng của Trường được truyền tải đến cán bộ giảng viên, công nhân viên cũng như sinh viên, học viên thông qua: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, tài liệu tuyển sinh, kỷ yếu, websites trường (H1.1.1.7).

Để thực hiện tốt sứ mạng của mình, Trường đã xây dựng chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo. Thông qua chuẩn đầu ra, người học và cơ quan sử dụng lao động hiểu rõ hơn về kỹ năng, năng lực của sinh viên trường sau quá trình đào tạo (H1.1.1.8).

2. Điểm mạnh

Sứ mạng của trường là kết quả của sự đóng góp trí tuệ và đồng thuận của toàn thể cán bộ viên chức toàn Trường; luôn được thể hiện một cách rõ ràng trong các tài liệu của Trường.

Sứ mạng của Trường được cụ thể hóa thành các kế hoạch năm và các chỉ tiêu cụ thể để toàn thể CBVC tham gia thực hiện, được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng, yêu cầu phát triển của đất nước, của ngành đào tạo và nhu cầu xã hội.

Sứ mạng của trường phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

3. Tồn tại

Do ít tổ chức các buổi sinh hoạt tập trung, nên việc phổ biến, quán triệt một cách đầy đủ sứ mạng của Trường đến người học là học viên cao học, nghiên cứu sinh, hệ vừa làm vừa học còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Ban hành tài liệu giới thiệu về Trường (bản tiếng Việt và tiếng Anh). Thường xuyên phổ biến sứ mạng của Trường đến cán bộ và sinh viên chính quy, học viên cao học, nghiên cứu sinh, học viên hệ vừa làm vừa học, thông qua các buổi sinh hoạt định kỳ và đột xuất;

Tăng cường các hình thức quảng bá, bao gồm cả sứ mạng của trường ra

xã hội; thông qua các buổi tư vấn tuyển sinh, hội chợ việc làm, các kỳ thi quốc gia và quốc tế...

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2: Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học, quy định tại Luật Giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện

1. Mô tả

Các mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với các nguồn lực và định hướng mục tiêu phát triển nhà trường và được thể hiện trong Quyết định phê duyệt Chiến lược Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (H1.1.1.5). Cụ thể như sau:

Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trường đại học đào tạo nhân lực trình độ cao theo hướng ứng dụng thực hành trong lĩnh vực GTVT của khu vực phía Nam và cả nước. Hoàn thiện cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo đạt chất lượng cao, phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực của Bộ GTVT và quốc gia, trong đó, có một số ngành ngang tầm khu vực và quốc tế. Tăng số lượng và chất lượng các đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ có hàm lượng khoa học cao, đảm bảo tính ứng dụng và triển khai thực tế.

Mục tiêu đã được truyền tải đến toàn thể cán bộ công nhân viên qua hội nghị Đảng bộ Trường, các buổi phổ biến về chiến lược phát triển của Trường (H1.1.1.2).

Các mục tiêu được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế phát triển của Trường. Hàng năm, trong báo cáo tổng kết và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Đảng ủy (H1.1.2.1), cũng như báo cáo công tác hoạt động và phương hướng hoạt động của Trường (H1.1.2.2), Mục tiêu năm học và minh chứng thực hiện (H1.1.2.3), kết quả các cuộc họp xem xét của lãnh đạo

hàng năm (H1.1.2.4) luôn có phần đánh giá những kết quả đã đạt được và chỉ ra phương hướng, giải pháp để tiếp tục thực hiện mục tiêu đã đề ra.

2. Điểm mạnh

Các mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, sứ mạng, các nguồn lực và định hướng mục tiêu phát triển của nhà trường.

Mục tiêu của Trường được cụ thể hóa bằng mục tiêu từng năm học ở cấp Trường và cấp đơn vị; các mục tiêu này thường xuyên được rà soát, bổ sung và điều chỉnh.

3. Tồn tại

Trường chưa có bộ phận chuyên trách giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược dài hạn và ngắn hạn.

4. Kế hoạch hành động

- Thành lập Ban Giám sát và đánh giá chiến lược, mục tiêu do một Phó Hiệu trưởng làm Trưởng ban và trực tiếp chỉ đạo. Thời gian dự kiến trong năm học 2016 - 2017.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Sứ mạng và mục tiêu của Trường đặt ra phù hợp với các quy định của Nhà nước và được quán triệt sâu rộng tới toàn thể các đối tượng liên quan. Tuy nhiên, công tác đánh giá giám sát việc thực hiện sứ mạng và mục tiêu của trường thời gian qua chưa được chú trọng.

Đối chiếu với những tiêu chuẩn được đưa ra theo hướng dẫn về công tác tự đánh giá, Trường tự đánh giá đạt tất cả 2 tiêu chí của tiêu chuẩn 1.

Tiêu chuẩn 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mở đầu

Trường có cơ cấu tổ chức đồng bộ và chặt chẽ, hoạt động hiệu quả, tuân thủ theo Điều lệ Trường Đại học và các quy định pháp luật khác có liên quan. Hệ thống văn bản quy định về cơ cấu tổ chức và hoạt động của Trường khá đầy đủ, góp phần phân định rõ chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trong Trường. Bên cạnh đó, Trường thường xuyên ban hành các văn bản nội bộ để hướng dẫn kịp thời các hoạt động của trường cho phù hợp với thực tiễn.

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường hoạt động hiệu quả và đúng theo quy định của pháp luật. Tổ chức Đảng phát triển vững mạnh, trong sạch, luôn tiên phong trong chỉ đạo, đề xuất, định hướng đúng đắn cho mọi hoạt động của Trường, từ Chi bộ ban đầu đã phát triển thành Đảng bộ Trường. Công đoàn Trường thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt văn hóa, tinh thần tạo được tình đoàn kết, tương thân, tương ái trong tập thể CBVC. Đoàn Thanh niên hoạt động tích cực và hiệu quả, luôn tạo điều kiện cho sinh viên, cán bộ viên chức trẻ nhà trường tham gia mọi hoạt động, sinh hoạt của Đoàn; hình thành một sân chơi an toàn, lành mạnh và hiệu quả cho giới trẻ.

Nhà trường đã có Chiến lược phát triển giai đoạn 2010 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, chiến lược phát triển trường giai đoạn 2010 – 2015 và 2016 – 2020, định hướng phát triển đến năm 2030 nhằm định hướng cho sự phát triển của trường trong giai đoạn mới.

Trong quá trình hoạt động, Trường luôn tuân thủ chặt chẽ việc báo cáo theo quy định các hoạt động của Trường đến các cơ quan chủ quản cấp trên.

Tiêu chí 2.1: Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của Nhà trường.

1. Mô tả

Trường hoạt động theo các quy định của Nhà nước: Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học (H1.2.1.1). Cơ cấu tổ chức của Trường luôn tuân thủ đúng theo quy định và được cụ thể hóa trong Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc Trường. Cơ cấu tổ chức của Trường được xây dựng đồng bộ và chặt chẽ (H1.2.1.2).

Ban Giám hiệu của Trường gồm Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng.

Hội đồng Trường bao gồm 21 thành viên (H1.2.1.3) là cơ quan quản trị, giữ vai trò lãnh đạo, quyết nghị các chủ trương lớn để thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường.

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường được ban hành quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các thành viên, những quy định về tổ chức bộ máy, hoạt động của trường và chức năng nhiệm vụ chi tiết kèm theo. Quy chế này được phổ biến cho toàn thể cán bộ, giảng viên và nhân viên Trường thông qua trang tin nội bộ (H1.2.1.4).

Trên cơ sở Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, các đơn vị trực thuộc Trường cũng xây dựng bộ quy chế hoạt động riêng, nêu rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị cũng như mô tả công việc của từng nhân viên trong đơn vị (H1.2.1.5, H1.2.1.6).

Hàng năm, trường tiến hành xem xét, đánh giá lại cơ cấu tổ chức của mình để có căn cứ điều chỉnh, cải tiến cơ cấu tổ chức và quản lý (tách đơn vị, thành lập thêm đơn vị mới hay sát nhập các đơn vị lại với nhau...) nhằm đạt hiệu quả cao hơn trong công tác (H1.2.1.7).

2. Điểm mạnh

Trường có cơ cấu tổ chức đúng theo các quy định của Điều lệ Trường Đại học, cơ quan chủ quản và các quy định pháp luật khác có liên quan, đồng thời phù hợp với quy mô thực tế và tình hình phát triển của trường. Cơ cấu tổ chức được xây dựng và vận hành hợp lý, chặt chẽ giữa các bộ phận trong quá trình

hoạt động, đáp ứng sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường.

3. Tồn tại

Một số Trung tâm của Trường được thành lập nhưng do thiếu đội ngũ cán bộ cơ hữu được đào tạo đúng chuyên ngành nên chưa phát triển như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Trường đang có kế hoạch từ năm học 2015-2016 sẽ từng bước xã hội hóa các Trung tâm, Viện để nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị này.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.2: Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường.

1. Mô tả

Hệ thống văn bản của Trường tương đối hoàn chỉnh, bao quát toàn bộ các lĩnh vực hoạt động chính yếu của Trường liên quan đến các lĩnh vực tổ chức hành chính, đào tạo, kế hoạch tài chính, quản trị thiết bị, nghiên cứu khoa học và quan hệ quốc tế, đảm bảo chất lượng, công tác chính trị và quản lý sinh viên... Các văn bản này được ban hành đầy đủ, nội dung rõ ràng và phù hợp với các điều kiện thực tế, giúp cho việc quản lý thuận tiện và đạt hiệu quả cao.

Hệ thống văn bản được quản lý bằng tin học 100% và chia làm 2 nhóm:

- Nhóm văn bản tổ chức, chỉ đạo, điều hành (H1.2.1.4), (H1.2.2.1);
- Nhóm văn bản khác (H1.2.2.2).

Các nhóm văn bản trên được xây dựng theo quy chuẩn văn bản pháp quy của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT, và của Trường. Ban Giám hiệu điều hành các công việc trên cơ sở chức năng quyền hạn được giao và thông qua hệ thống văn bản đã ban hành. Các đơn vị quản lý, điều hành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế của đơn vị mình phụ trách.

Đối với hoạt động phổ biến thông tin, Trường đã ban hành Quyết định số

293/QĐ-ĐHGTVT ngày 28/5/2013 về Quy chế quản lý, cung cấp và cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử. Quy chế cũng quy định chi tiết việc sử dụng thư điện tử (E-mail) và trao đổi thông tin nội bộ của Trường. Các quy định này giúp đảm bảo việc phổ biến thông tin trong toàn Trường được thực hiện kịp thời và chính xác (H1.2.2.3).

Ngoài ra, các nội dung trên còn được cập nhật thường xuyên trên website trường. Số lượng người truy cập các trang này khá cao (trên 33 triệu lượt người truy cập, tham khảo website - tính đến tháng 5/2015).

Ngoài việc đăng tải trên trang tin nội bộ, đối với các văn kiện trước các kỳ đại hội, văn bản mới (như các Quy chế, Quy định) được ban hành, đều được chuyển đến tất cả các trường đơn vị bằng bản giấy và yêu cầu phổ biến cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên công tác tại đơn vị.

Các quy định về sử dụng tài chính trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của trường đều tuân thủ theo đúng quy định về thu chi tài chính của Chính phủ và Bộ Tài chính. Quy chế này quy định rõ ràng, minh bạch các khoản thu chi của các đơn vị, cá nhân trong Trường (H1.2.2.1). Hàng năm, Trường tiến hành họp xem xét và sửa đổi Quy chế Chi tiêu nội bộ cho phù hợp tình hình thực tế.

Từ năm học 2012-2013, Trường áp dụng, duy trì Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 giúp việc quản lý, điều hành trong Trường được chuyên nghiệp và hiệu quả hơn. Bộ tài liệu được biên soạn và đưa vào áp dụng tại Trường bao gồm Sổ tay chất lượng, Chính sách chất lượng, Bộ mô tả chức năng, nhiệm vụ Ban giám hiệu và các đơn vị, các thủ tục theo yêu cầu của tiêu chuẩn, các quy trình và hướng dẫn công việc (H1.2.2.4).

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản để tổ chức và quản lý các hoạt động của trường được ban hành đầy đủ, rõ ràng dựa trên cơ sở các văn bản pháp luật của Nhà nước và được phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ viên chức của trường.

Trường luôn theo dõi, cập nhật hệ thống văn bản pháp quy để áp dụng và

thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.

Trường thường xuyên ban hành các văn bản nội bộ để hướng dẫn kịp thời các hoạt động của trường phù hợp với thực tiễn.

3. Tồn tại

Một số quy định còn chậm điều chỉnh so với yêu cầu thực tế.

Các quy trình, hướng dẫn công việc theo TCVN ISO 9001:2008 được xây dựng ban hành, tuy nhiên chưa phát huy hết hiệu quả tại một số Khoa/Bộ môn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016, Tổ ISO của Trường sẽ tăng cường hướng dẫn công tác lưu trữ và thiết lập hồ sơ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 cho các Khoa/Bộ môn, tuân thủ tốt thủ tục kiểm soát tài liệu để kịp thời ban hành các quy trình, văn bản mới.

Phát huy hiệu quả của công tác đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo hàng năm để rà soát điều chỉnh tài liệu ISO, có biện pháp xử lý đối với các đơn vị không thực hiện tốt các quy trình, hướng dẫn đã ban hành.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.3: Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Trường đã xây dựng Quy chế về Tổ chức và hoạt động trong đó phân định rõ về tổ chức bộ máy và hoạt động của trường; trách nhiệm, quyền hạn của tập thể lãnh đạo và các cá nhân như Ban giám hiệu, các đơn vị như Phòng, Ban, Khoa, các cán bộ, giảng viên và nhân viên theo đúng quy định của pháp luật và tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 (H2.2.3.1).

Trường đã ban hành Quy chế làm việc và phối hợp làm việc của các đơn vị và phổ biến trên website Trường. Việc xây dựng Quy định hoạt động của các Phòng, Ban mới thành lập được xem xét dựa trên các quy định đang tồn tại đảm bảo cho việc hoạt động của đơn vị mới hiệu quả và không bị chòng chéo về chức năng nhiệm vụ (H2.2.3.2).

Các văn bản phân công trách nhiệm đã quy định trách nhiệm cụ thể của từng cá nhân trong ban lãnh đạo, mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể trong trường đều tuân thủ các điều khoản trong Quyết định 1972/2001/QĐ-BGTVT của Bộ GTVT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường và Điều lệ Trường Đại học được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ (H2.2.3.3).

Ngoài các quy định về trách nhiệm, quyền hạn thể hiện trong Quy chế tổ chức và hoạt động thì đối với người lao động tham gia công tác, trách nhiệm, quyền hạn còn được thể hiện rõ trong Hợp đồng lao động được ký kết (H2.2.3.4).

Việc phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của lãnh đạo hay cá nhân còn được thể hiện trong Bản Mô tả công việc, và trong lưu đồ thực hiện các quy trình hướng dẫn công việc của Tài liệu ISO 9001:2008 (H2.2.3.5)

Tổng kết các ý kiến đánh giá tại các Hội nghị CBVC cho thấy việc phân định trách nhiệm và quyền hạn cho tập thể lãnh đạo và cá nhân của Trường có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành và các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (H2.2.3.6).

2. Điểm mạnh

Các văn bản phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của tập thể hay cá nhân lãnh đạo được ban hành và phổ biến đầy đủ; có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý, điều hành và đáp ứng nhanh chóng các nhiệm vụ đề ra.

Nhà trường đã xây dựng cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các đơn vị và các cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Tồn tại

Trong một số lĩnh vực cần sự phối hợp thực hiện của nhiều đơn vị, vẫn còn tồn tại việc né tránh trách nhiệm do một số cá nhân chưa nắm rõ chức trách đối với công việc được giao.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016, Trường sẽ tổ chức thực hiện rà soát nội dung

các văn bản đã ban hành để điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế và quán triệt đến từng cá nhân, đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.4: Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Trường hiện có một tổ chức Đảng thuộc Đảng ủy khối cơ sở Bộ GTVT, một tổ chức Đoàn (tương đương Huyện đoàn) thuộc Thành đoàn TP.HCM, Hội sinh viên, một tổ chức Công đoàn trực thuộc Liên đoàn Lao động TP.HCM. Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên có sự phối hợp tốt với chính quyền, thu hút được cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học tham gia.

- Với thành tích 10 năm liền được công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh, Đảng bộ trường đã phát huy sức mạnh trong các hoạt động của mình, các chủ trương hoạt động chính yếu, công tác cán bộ và các mặt hoạt động khác đều được bàn bạc thống nhất trong Thường vụ Đảng ủy trước khi thông qua trước toàn Đảng bộ, góp phần tạo sự đoàn kết, huy động các thành viên trong Trường công tác tốt và đóng góp cho sự phát triển chung của Trường (H2.2.4.1).

- Công đoàn Trường đã phát huy hiệu quả hoạt động, hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Trường. Các hoạt động nổi bật của Công đoàn Trường trong thời gian qua như: phong trào thi đua “Dạy tốt, phục vụ tốt”, phong trào thi đua “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, các phong trào thi đua chào mừng các ngày lễ lớn như: ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Trường 18/5... được CBVC hưởng ứng sôi nổi (H2.2.4.2). Công đoàn Trường đã phát huy hiệu quả hoạt động trên tất cả các mặt và được Liên đoàn Lao động TP HCM tặng nhiều bằng khen, danh hiệu (H2.2.4.3).

- Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh của Trường nhiều lần được Trung ương đoàn và Thành đoàn tặng bằng khen vì hoạt động tích cực và có hiệu quả, số lượng đoàn viên tham gia sinh hoạt đều đặn và ngày một tăng lên. Hàng năm, Đoàn trường đều có kế hoạch tổ chức cho các đoàn viên tham gia công tác xã hội, các hoạt động dã ngoại, thăm các di tích lịch sử... thu hút số đông đoàn viên tham gia. Năm 2015, Đoàn trường vinh dự được Bộ Giao thông vận tải tặng bằng khen (H2.2.4.4).

- Hội sinh viên Trường là tổ chức gắn bó sâu sát nhất với sinh viên. Hàng năm, Hội sinh viên trường hoạt động rất tích cực theo chỉ đạo của Hội sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh và Đoàn trường. Hội sinh viên tổ chức rất nhiều các hoạt động tình nguyện hưởng ứng các phong trào của Thanh niên đoàn Thành phố, của Phường và của Trường. Hội sinh viên cũng phối hợp với các khoa tổ chức nhiều cuộc thi, nhiều chương trình học thuật thú vị thu hút được sự quan tâm của đông đảo sinh viên tham gia. (H2.2.4.4)

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể của trường thực hiện theo chủ trương, chính sách và pháp luật Nhà nước. Nguyên tắc tập trung dân chủ cũng là một trong những đặc điểm nổi bật được thực hiện tốt ở trường, điển hình như việc góp ý xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ (H2.2.4.5).

2. Điểm mạnh

Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể của Nhà trường hoạt động hiệu quả và luôn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật, tạo sự đoàn kết trong tập thể Nhà trường, động viên và tạo điều kiện cho cán bộ viên chức yên tâm hoàn thành tốt công tác chuyên môn.

3. Tồn tại

Nội dung sinh hoạt ở một số Chi bộ, Chi đoàn và Công đoàn bộ phận còn mang tính hình thức, chưa được đổi mới.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016 tới, Đảng ủy, Ban chấp hành Công đoàn và Đoàn thanh niên của Trường tiến hành rà soát lại nội dung sinh hoạt tại các đơn vị bộ

phận nhằm phát huy hiệu quả hoạt động.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.5: Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

1. Mô tả

Bảo đảm chất lượng giáo dục được xác định là công tác có vai trò quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Vì vậy, ngay từ năm 2006, Trường đã thành lập Ban Đảm bảo chất lượng gồm có 07 thành viên, trong đó, 02 cán bộ chuyên trách và 05 cán bộ kiêm nhiệm. Chức năng và nhiệm vụ chính của Ban là triển khai các hoạt động tự đánh giá cấp Trường và cấp Khoa/Bộ môn (H3.2.5.1).

Đến năm 2008, Trường thành lập Trung tâm KT&KĐCL (H3.2.5.2) nhằm xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động liên quan đến công tác thi cử và công tác khảo sát, đảm bảo chất lượng đào tạo đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm đánh giá chất lượng đào tạo.

Đội ngũ chuyên trách của Trung tâm từ 2 người năm 2006 đã tăng lên 5 người từ năm 2015, trong đó có 1 thạc sĩ và 2 cử nhân được tập huấn sâu về công tác đảm bảo chất lượng. (H3.2.5.3) Ngoài ra, Trường còn có đội ngũ các cán bộ đã từng tham gia các khóa tập huấn tự đánh giá, đánh giá ngoài của Bộ GD&ĐT. (H3.2.5.4)

Thông qua hoạt động tự đánh giá năm 2007, hoạt động đánh giá ngoài năm 2009 và thực hiện kế hoạch tự đánh giá nhằm phục vụ công tác tái kiểm định từ năm 2014 đến nay, công tác đảm bảo chất lượng trường đại học được phổ biến và thực hiện sâu rộng trong toàn Trường. (H3.2.5.5)

Tháng 6/2015, Trường mời chuyên gia về đảm bảo chất lượng tới tập huấn về công tác tự đánh giá và văn hóa chất lượng trường đại học (H3.2.5.6), (H3.2.5.7).

Công tác đảm bảo chất lượng hàng năm được triển khai tại trường như: khảo sát ý kiến sinh viên đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (H3.2.5.8) đã hỗ trợ tích cực công tác đảm bảo chất lượng tại các đơn vị. Hệ thống minh chứng được cập nhật thường xuyên, qua đó dần hình thành văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

Năm năm 1 lần, Trường xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá và thực hiện kế hoạch đánh giá ngoài dự kiến vào tháng 10 – 12/2016 (H3.2.5.5)

2. Điểm mạnh

Trường có bộ phận chuyên trách, có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng ngày một nâng cao.

Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 đã hỗ trợ tích cực cho công tác đảm bảo chất lượng bên trong của trường.

3. Tồn tại

Đội ngũ chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng của Trường còn thiếu về số lượng và chưa có nhiều cơ hội để được tập huấn thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường có kế hoạch tiếp cận việc đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA, đồng thời cử cán bộ tham gia các khóa tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng, nghiên cứu bổ sung nhân sự còn thiếu cho Trung tâm KT&KĐCL.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.6: Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của Nhà trường.

1. Mô tả

Trường có các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn (2016 – 2020) và dài hạn (2011 – 2020 và định hướng đến 2030) để định hướng hoạt động cho tương lai cũng như trong thời gian trước mắt. (H3.2.6.1)

Hàng năm, các đơn vị trực thuộc Trường căn cứ vào Kế hoạch chiến lược trung hạn của Trường để triển khai thành các kế hoạch cụ thể của mình. Trường tiến hành rà soát và tổng hợp thành kế hoạch ngắn hạn liên quan đến tất cả các mặt hoạt động như: đào tạo, nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế... Kế hoạch năm học có tác dụng định hướng và vạch rõ những nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện, những chỉ tiêu cần đạt được trong năm học (H3.2.6.2).

Hàng năm, nhà trường đều tiến hành xây dựng Mục tiêu chất lượng (cấp trường và cấp đơn vị) và có lưu trữ Minh chứng thực hiện các mục tiêu chất lượng (H3.2.6.3).

Kế hoạch trung hạn 2016 – 2020 của Trường xác định vai trò, vị trí của Trường trong bối cảnh phát triển KT-XH của địa phương và cả nước, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan tới phát triển kinh tế biển. Bên cạnh đó, kế hoạch trung hạn cũng đề ra một số mục tiêu phát triển chung và mục tiêu phát triển của từng lĩnh vực, chuyên ngành đào tạo của Trường trong 5 năm tiếp theo với việc chú trọng các ngành mũi nhọn đáp ứng yêu cầu của địa phương và cả nước (H3.2.6.1).

Kế hoạch dài hạn của Trường giai đoạn 2011 – 2020 vạch ra những định hướng chiến lược phát triển cho Nhà trường. Ban lãnh đạo Nhà trường và Hội đồng KHĐT trực tiếp làm công tác soạn thảo chiến lược phát triển dài hạn, chiến lược này được thông qua toàn thể cán bộ công nhân viên tại các hội nghị CBVC (H3.2.6.4).

2. Điểm mạnh

Trường có chiến lược và kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn cho từng giai đoạn phát triển của mình. Kế hoạch phát triển đó bám sát với phương

hướng của Bộ chủ quản và phù hợp với sự phát triển KT – XH của địa phương và cả nước. Công tác giám sát, đánh giá tình hình thực hiện các kế hoạch ngắn hạn được tổ chức định kỳ thông qua Hội nghị CBVC hàng năm.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa có bộ phận chuyên trách, cũng như các biện pháp đánh giá, giám sát thật hữu hiệu tình hình thực hiện các kế hoạch của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2015-2016, Trường sẽ thành lập Ban Giám sát và Đánh giá chiến lược đề ra các biện pháp đánh giá, giám sát tình hình thực hiện các kế hoạch chiến lược phát triển của trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.7: Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của Nhà trường.

1. Mô tả

Trường đã thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo cơ quan chủ quản và các cơ quan quản lý về các hoạt động của trường như: Báo cáo tuyển sinh, Báo cáo tổng kết năm học, Báo cáo thống kê, Báo cáo phòng chống tham nhũng và các báo cáo khác (H3.2.7.1, H3.2.7.2, H3.2.7.3, H3.2.7.4, H3.2.7.5, H3.2.7.6, H3.2.7.7, H3.2.7.8).

Các đơn vị chức năng liên quan có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu về nội dung cần báo cáo. Các báo cáo phản ánh khá đầy đủ các thông tin về các mặt hoạt động của trường, trong đó có nêu lên những việc đã thực hiện, các tồn tại và đề ra phương hướng hoạt động trong thời gian tới. Đa số báo cáo đều được hoàn thành đúng thời hạn quy định.

Trường thực hiện chế độ soạn thảo, ban hành và lưu trữ đầy đủ các báo cáo tại bộ phận Văn thư của phòng TCHC và lưu trữ trong thời gian 05 năm. Ngoài ra, báo cáo do bộ phận nào làm sẽ được bộ phận đó lưu trữ.

2. Điểm mạnh

Trường thực hiện chế độ báo cáo cụ thể và lưu trữ theo đúng quy định.

3. Tồn tại

Do thời gian hạn hẹp kể từ khi nhận được công văn yêu cầu báo cáo của các đơn vị cấp trên đến thời hạn phải báo cáo nên một số báo cáo gửi đi bị chậm trễ.

4. Kế hoạch hành động

Đề xuất với cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý cách thức phát hành nhanh chóng, hiệu quả hơn. Tổ chức lưu trữ, số hóa các thông tin, số liệu thống kê một cách khoa học để phục vụ công tác báo cáo nhanh chóng kịp thời và hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Trường có cơ cấu tổ chức phù hợp với quy định và thực tế, có hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động và được triển khai thực hiện có hiệu quả tại các đơn vị của Trường. Trách nhiệm và quyền hạn của tập thể lãnh đạo và cá nhân cán bộ quản lý được phân định rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tích cực cho công tác điều hành.

Tuy nhiên, Trường còn tồn tại một số nội dung cần điều chỉnh sớm như: cần có chính sách và biện pháp trong việc thực hiện các kế hoạch của trường, phân công rõ hơn về nhiệm vụ đang tồn tại sự chồng chéo.

Nhà trường tự đánh giá: đạt tất cả 7 tiêu chí của tiêu chuẩn 2.

Tiêu chuẩn 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Chương trình đào tạo hệ chính quy của Trường hiện nay có: 28 CTĐT Đại học, 02 CTĐT Đại học văn bằng 2, 04 CTĐT Đại học chất lượng cao, 07 CTĐT Liên thông, 05 CTĐT Cao đẳng, 12 CTĐT Thạc sĩ và 03 CTĐT Tiến sĩ;

Trường có đầy đủ các CTĐT và các CTĐT được xây dựng một cách hệ thống. Các chương trình chi tiết của từng ngành đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể kèm theo các tài liệu tham khảo cho các ngành đào tạo. Việc tham khảo, cập nhật các chương trình của thế giới theo tiêu chuẩn đào tạo quốc tế là bắt buộc đối với các ngành truyền thống thuộc lĩnh vực Hàng hải.

Các CTĐT của trường ngày càng được cải tiến và hoàn thiện dựa trên định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước và xu hướng chung của khu vực đã đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của xã hội. Một số ngành mới được bổ sung phục vụ cho nhu cầu đào tạo cũng đảm bảo có đầy đủ các CTĐT theo quy định.

Tiêu chí 3.1: Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trường đã gắn kết mục tiêu, sứ mạng và nhu cầu thực tế trong việc xây dựng các chương trình đào tạo cho phù hợp.

Trường xây dựng chương trình đào tạo của các ngành và chuyên ngành cho tất cả các ngành đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT (H1.3.1.1). Các CTĐT được triển khai theo các quy trình chặt chẽ, tuân thủ theo đúng Quy chế đào tạo của Bộ và Trường. Bên cạnh đó, Trường còn tham khảo các chương trình nước ngoài để đối sánh và sửa đổi các CTĐT (H1.3.1.2, H1.3.1.3).

Các chương trình đào tạo đều được các Khoa lấy ý kiến đánh giá từ các

thành phần liên quan hàng năm, từ đó phân tích và rút ra kết luận để điều chỉnh, bổ sung theo nhu cầu thực tế và cập nhật điều chỉnh theo yêu cầu của các quy chế 43 của Bộ GTĐT (H1.3.1.5). Giảng viên trong các Khoa được tham gia xây dựng CTĐT qua các cuộc họp Bộ môn, họp tổng kết năm học của Khoa và qua các cuộc họp thảo luận xây dựng CTĐT cấp Khoa (H1.3.1.2). Các thành phần liên quan bên ngoài được khảo sát ý kiến để xây dựng CTĐT qua các Phiếu khảo sát cựu sinh viên, đại diện nhà tuyển dụng lao động (H1.3.1.4). Các CTĐT được thông qua HĐKH&ĐT cấp Khoa, sau đó HĐKH&ĐT cấp Trường và được phê duyệt của Ban Giám hiệu trước khi đưa vào áp dụng.

Trường đã xây dựng được một số CTĐT theo đúng tiêu chuẩn các công ước quốc tế về việc công nhận lẫn nhau về văn bằng và chứng chỉ truyền thống, cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho thị trường lao động như: CTĐT ngành hàng hải đáp ứng đầy đủ các quy định của Công ước Quốc tế STCW78, CTĐT của Liên doanh UT-STC, đào tạo thuyền viên với các trường đại học quốc tế đáp ứng tiêu chuẩn EU để xuất khẩu lao động kỹ thuật cao vào thị trường châu Âu (H1.3.1.6).

Thông qua các buổi tiếp xúc sinh viên được tổ chức hàng năm, Trường đã tham khảo thêm ý kiến của sinh viên trong việc xây dựng các CTĐT (H1.3.1.7).

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các CTĐT, kế hoạch giảng dạy và học tập; có đầy đủ chương trình chi tiết và tài liệu tham khảo cho các ngành đào tạo.

100% các CTĐT của Trường đều do các Bộ môn và Khoa phụ trách đề xuất, với sự tham gia đóng góp về chuyên môn của các giảng viên, cựu sinh viên và đại diện các nhà tuyển dụng lao động và được thông qua tại các HĐKH&ĐT cấp Khoa và cấp Trường trước khi được phê duyệt chính thức.

CTĐT của Trường được định kỳ rà soát, điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội.

3. Tồn tại

Do kinh phí và thời gian hạn hẹp nên trong quá trình xây dựng một số

chương trình đào tạo mới của trường thời gian qua, Trường chưa tổ chức một cách rộng rãi việc lấy ý kiến nhà tuyển dụng lao động phản hồi về CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015 -2016, đối với các chương trình đào tạo/chuyên ngành mới, ngay từ khi xây dựng, Trường tiến hành xây dựng quy trình thu thập ý kiến đóng góp của các bên liên quan bao gồm giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện các tổ chức nghề nghiệp và nhà tuyển dụng.

Khuyến khích sự tham gia của đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp và các nhà tuyển dụng lao động trong việc góp ý, xây dựng và cập nhật CTĐT thông qua các hoạt động như lấy ý kiến bằng phiếu khảo sát trong các đợt tổ chức Ngày hội Nhà tuyển dụng; tăng cường tham gia, tiếp cận các Hội nghề nghiệp để thu thập thông tin góp ý cải tiến.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.2: Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

Các CTĐT của Trường đều có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường.

Các CTĐT của Trường đảm bảo được các khối kiến thức tối thiểu của các ngành đào tạo, gồm các kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (H1.3.2.1, H1.3.3.1).

Các CTĐT của Trường có cấu trúc hợp lý, được thiết kế có hệ thống giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính logic giữa các học phần, đồng thời, trường cũng chú ý đến việc đưa kỹ năng sử dụng tin học, ngoại ngữ vào chương trình đào tạo.

CTĐT của tất cả các trình độ đều do HĐKH&ĐT cấp Khoa tổ chức xây

dựng một cách có hệ thống, theo cấu trúc cơ bản riêng cho từng bậc học và được Hội đồng HDKH&ĐT cấp Trường thông qua trước khi trình Ban Giám hiệu phê duyệt chính thức. (H1.3.1.2) Khi xây dựng CTĐT hay mở thêm ngành mới, Trường luôn đặt mục tiêu chất lượng lên hàng đầu, chú trọng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng tương ứng với bằng cấp và trình độ đào tạo.

Thực hiện thông tư 07/2015/TT-BGDĐT về quy định khối kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi chương trình đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, tháng 8/2015 Trường thành lập Hội đồng Đánh giá chương trình đào tạo gồm 15 thành viên (H1.3.2.2).

Mặc dù mới thực hiện ở quy mô nhỏ, nhưng kết quả khảo sát cựu sinh viên cho thấy: 54% cựu sinh viên cho rằng CTĐT đã cung cấp được những kiến thức kỹ năng cần thiết cho công việc (H1.3.1.4).

2. Điểm mạnh

Các CTĐT được xây dựng một cách hệ thống và đầy đủ, đảm bảo các chương trình chi tiết của từng ngành đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

CTĐT của trường dựa trên định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước và xu hướng chung của khu vực đã đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

3. Tồn tại

Trường chưa có những điều tra, tổng kết có quy mô lớn về nhu cầu đào tạo của thị trường lao động để nắm bắt được những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học tới, Trường sử dụng thêm nhiều phương thức để tiếp cận và khảo sát ý kiến thực tế từ các nhà tuyển dụng và các tổ chức đào tạo khác để lấy ý kiến phản hồi về CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.3: Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

Các CTĐT đều được thiết kế theo quy định. Các chương CTĐT đều có Chuẩn đầu ra, mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có khối lượng kiến thức tối thiểu (số tín chỉ) đảm bảo quy định là từ 129 đến 160 tín chỉ đối với hệ đại học chính quy. Các CTĐT có cấu trúc phù hợp với chương trình khung của Bộ GD&ĐT. Đảm bảo sự tương quan giữa các khối kiến thức (đại cương và chuyên ngành); giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành; giữa khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn. Đồng thời cũng thể hiện sự cân đối giữa các kiến thức như: 35% kiến thức đại cương, 20% kiến thức cơ sở ngành, 40% kiến thức chuyên ngành, 5% thực hành thực tập cung cấp cho SV đầy đủ các kiến thức và kỹ năng của ngành nghề đào tạo (H1.3.3.1; H1.3.2.1).

Các CTĐT hằng năm đã được Hội đồng khoa học và đào tạo các Khoa, Viện cập nhật, bổ sung và điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của xã hội. Căn cứ vào điều chỉnh chương trình hệ chính quy, chương trình các hệ khác đã được điều chỉnh cho phù hợp.

CTĐT đảm bảo chất lượng và tính liên thông giữa các bậc, trình độ đào tạo (Cao đẳng, Đại học, Đại học bằng 2, Sau đại học). Kết quả điều tra sinh viên hệ chính quy sắp tốt nghiệp vào năm 2014 cho thấy trên 50 % sinh viên đồng ý rằng CTĐT đã trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn cần thiết cho công việc (H1.3.2.3).

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của trường được thiết kế tuân thủ các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT và đảm bảo chất lượng đào tạo.

3. Tồn tại

Tại một số ngành của hệ đào tạo vừa làm vừa học còn nặng tính lý thuyết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học tới, Trường tổ chức định kỳ rà soát ở cấp Bộ môn, Khoa các

CTĐT hệ vừa làm vừa học hiện có để kịp thời điều chỉnh theo hướng giảm lý thuyết, tăng thực hành cho phù hợp hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.4 : Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước

1. Mô tả

Hàng năm, Ban giám hiệu, Phòng Đào tạo và các Khoa, Bộ môn định kỳ họp bàn về việc điều chỉnh, bổ sung CTĐT của Trường. Việc điều chỉnh bổ sung CTĐT được thực hiện theo đúng quy trình ISO 9001:2008 (H1.3.4.1).

Ngoài ra, vào mỗi thứ ba của tuần đầu tiên trong tháng, Ban Giám hiệu và các Khoa/Bộ môn và các đơn vị liên quan đến công tác đào tạo đều có cuộc họp giao ban đào tạo để định kỳ báo cáo các kết quả đào tạo và rà soát, giải quyết các vấn đề nảy sinh cũng như đánh giá hiệu quả của các CTĐT (H1.3.4.2).

Việc điều chỉnh bổ sung CTĐT của Trường dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển KT-XH của địa phương.

Trình độ chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp phù hợp với các yêu cầu tuyển dụng mà các công ty gửi về Trường. Chương trình đào tạo của 2 ngành đi biển là Điều khiển tàu biển và Khai thác máy tàu thủy được xây dựng trên những tiêu chuẩn cụ thể của Công ước quốc tế về đào tạo, huấn luyện và cấp chứng chỉ cho thuyền viên, đáp ứng được đòi hỏi không chỉ của các chủ tàu trong nước mà cả các chủ tàu nước ngoài như Nhật Bản, Hàn Quốc, Cộng đồng Châu Âu. Cũng nhờ đó nhiều nhà tuyển dụng quốc tế đã trực tiếp về Trường tuyển sinh viên (đặc biệt là sinh viên ngành Điều khiển tàu biển và Khai thác máy tàu thủy) ngay từ khi sinh viên chưa tốt nghiệp (H1.3.4.3).

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo của trường cũng như chương trình chi tiết của từng môn học được bổ sung, điều chỉnh kịp thời đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội. Một số ngành truyền thống của trường luôn cập nhật các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế.

3. Tồn tại

Trường đã tổ chức lấy ý kiến của sinh viên sau khi tốt nghiệp về CTĐT nhưng chưa đạt hiệu quả cao do chưa có bộ phận chuyên trách và phương thức khảo sát thích hợp nhất.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trường có kế hoạch thành lập Ban Liên lạc cựu sinh viên để triển khai thu thập ý kiến đóng góp của cựu sinh viên về CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.5: Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Trường có phương thức đào tạo đa dạng (chính quy, không chính quy) các bậc đào tạo (Sau đại học, Đại học, Cao đẳng, Văn bằng 2) (H1.3.5.1).

Các CTĐT có tính kế thừa và phù hợp đảm bảo tính liên thông giữa các bậc đào tạo, tạo điều kiện cho sinh viên có thể học chuyển tiếp giữa các bậc đào tạo. Nội dung đào tạo được xây dựng đảm bảo sao cho giữa các CTĐT có tính kế thừa, làm cơ sở cho việc công nhận kiến thức đã tích lũy của sinh viên, để sử dụng trong trường hợp học liên thông, chuyển trường, hoặc học tiếp lên trình độ cao hơn tại Trường hay tại các cơ sở đào tạo khác.

Hiện nay, Trường có 7 chương trình đào tạo liên thông CĐ lên ĐH. Việc xem xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ khi học chương trình đào tạo liên thông đối với từng người học được thực hiện đúng qui định. Ngoài ra, chương trình từ trình độ Đại học lên trình độ Thạc sĩ (theo quy định chuyển tiếp sinh viên cao học) có chú ý đến

việc bổ túc kiến thức giữa các ngành gần nhau, tạo điều kiện cho người học có đủ điều kiện để thi tuyển vào bậc Sau đại học. (H1.3.5.2, H1.3.5.3).

2. Điểm mạnh

Việc liên thông giữa các trình độ đào tạo (từ Cao đẳng lên Đại học), giữa các phương thức tổ chức đào tạo (chính quy, không chính quy) của Trường được thực hiện có hiệu quả, hợp lý và ngày càng được phát huy. Nhà trường nỗ lực xây dựng CTĐT theo hướng đa dạng hoá phương thức liên thông.

3. Tồn tại

Số lượng CTĐT đào tạo liên thông của trường vẫn còn hạn chế. Chưa tương xứng với tiềm năng đào tạo của trường.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã và đang có kế hoạch xây dựng thêm các chương trình đào tạo liên thông.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 3.6: Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Mô tả

Quy trình xây dựng CTĐT từ lập kế hoạch đến giám sát thực hiện và đánh giá hiệu quả được thực hiện chặt chẽ.

Cụ thể là quy trình xây dựng bắt đầu từ việc tham khảo các CTĐT trong và ngoài nước. Đồng thời Khoa gửi phiếu khảo sát đến các nhà tuyển dụng để lấy ý kiến về yêu cầu của thị trường, từ đó, xây dựng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra. Các môn học và cấu trúc của CTĐT, đề cương môn học được thiết kế dựa trên yêu cầu của chuẩn đầu ra và các yêu cầu về năng lực từ nhà tuyển dụng.

Bên cạnh đó, để hoàn thiện hơn CTĐT và chương trình chi tiết, trong website của Trường đã mở mục trao đổi, góp ý về CTĐT và chương trình chi tiết nhằm thu nhận ý kiến đóng góp từ các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, giảng viên và sinh viên cũng như những người quan tâm đến công tác đào tạo và chất

lượng đào tạo của Trường (H1.3.1.4).

Phòng Thanh tra có kế hoạch kiểm tra CTĐT hàng năm trong kế hoạch thanh tra, kết quả thanh tra được gửi về cho từng khoa/bộ môn để kịp thời điều chỉnh, bổ sung CTĐT. (H1.3.6.1)

Trường cũng đã thành lập Hội đồng Đánh giá CTĐT để tiến hành đánh giá, rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTĐT.

Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp về chất lượng khóa học, kết quả khảo sát cho thấy 72% sinh viên hài lòng về CTĐT hiện tại, và 95% sinh viên nhận định Trường là cơ sở đào tạo chất lượng, uy tín để có thể giới thiệu cho những người khác theo học. (H1.3.1.4)

2. Điểm mạnh

CTĐT định kì được rà soát, kiểm tra điều chỉnh để ngày càng hoàn thiện hơn.

Trường đã thành lập Hội đồng Đánh giá CTĐT để tiến hành đánh giá, rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTĐT.

3. Tồn tại

Trường chưa có điều kiện để kiểm định CTĐT theo các bộ tiêu chuẩn quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016, Trường sẽ bắt đầu thực hiện các công tác xây dựng, chuẩn bị, triển khai kế hoạch phục vụ cho việc kiểm định chất lượng CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

CTĐT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành gắn kết với sứ mạng của trường. Quy trình xây dựng CTĐT từ lập kế hoạch đến giám sát thực hiện và đánh giá hiệu quả được thực hiện chặt chẽ.

Tất cả các CTĐT của Trường đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc hợp lí, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến

thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Một số CTĐT các ngành truyền thống đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và cập nhật linh hoạt theo nhu cầu của thị trường lao động.

Một số CTĐT được thiết kế theo hướng liên thông và Trường triển khai đào tạo liên thông đạt kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, việc lấy các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác còn hạn chế về số lượng ý kiến phản hồi.

Nhà trường tự đánh giá: đạt tất cả 6 tiêu chí của tiêu chuẩn 3.

Tiêu chuẩn 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu

Với chủ trương đổi mới chất lượng giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo, nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo những chuẩn đầu ra, thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo học phần (tích lũy theo tín chỉ). Trường đã chuyển đổi thành công quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ.

Việc đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học được chú trọng thông qua đa dạng hoá các phương pháp giảng dạy và lấy phản hồi từ người học, từ giảng viên đồng nghiệp.

Trường tiến hành đa dạng hóa phương pháp và quy trình kiểm tra, đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học giúp người học có kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

Tiêu chí 4.1: Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Hiện nay, Trường có các hình thức đào tạo: sau đại học, đại học (chính quy, không chính quy), hệ đại học văn bằng 2, liên thông, cao đẳng, các khóa học ngắn hạn, chuyên đề tại cơ sở chính (H1.4.1.1). Nhà trường tiếp tục mở rộng xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao theo hướng tiếp cận công nghệ và thành tựu tiên tiến để sinh viên ra trường giỏi cả về chuyên môn, kỹ năng mềm, đặc biệt là ngoại ngữ. Hiện nay, Trường đã có 7 chương trình đào tạo chất lượng cao và mở thêm các chuyên ngành đào tạo sau đại học: 03 chuyên ngành thạc sỹ, 02 chuyên ngành trình độ tiến sỹ (Chuyên ngành Cơ khí động lực và chuyên ngành Khoa học Hàng Hải), nâng quy mô đào tạo ở bậc đại học và sau đại học.

Ngoài ra, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người học từng địa phương, Trường đã liên kết đào tạo hệ vừa làm vừa học với các địa phương như: Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Trà Vinh, Đắc Lắc, Tây Ninh, Bình Phước, Quy Nhơn, Phú yên... (H1.4.1.2) và liên kết đào tạo với nước ngoài tổ chức các khoá học ngắn hạn nâng cao nghiệp vụ cho sinh viên sau khi đã tốt nghiệp.

Các hệ đào tạo chính quy và hệ vừa làm vừa học đều thực hiện theo Quy chế của Bộ GD&ĐT về Tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp.

Trường đã áp dụng chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo và kiểm tra đánh giá phương thức đào tạo cho hệ chính quy.

Trường có hình thức liên kết đào tạo với nước ngoài như cao đẳng Guildford, Edexcel, University of the West of England, Tongmyong (Anh Quốc và Hàn Quốc), có 35 em sinh viên hệ cao đẳng và 22 em sinh viên hệ đại học đã được cấp bằng tốt nghiệp (H1.4.1.3).

2. Điểm mạnh

Trường có các phương thức tổ chức đào tạo đa dạng đáp ứng nhu cầu của người học.

3. Tồn tại

Trường chưa tổ chức được phương thức đào tạo từ xa giúp những người không có điều kiện học tập trung có thể theo học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016, Trường lập kế hoạch để xin triển khai phương thức đào tạo từ xa.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.2: Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học

1. Mô tả

Tất cả các môn học của Trường đều được tổ chức theo chế độ tích lũy kết

quả theo từng học phần. Trường đã công bố trên website các văn bản quy định việc thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần và có văn bản hướng dẫn việc thực hiện theo dõi và đánh giá học phần (H1.4.2.1). Hình thức đào tạo đối với bậc sau đại học và hệ chính quy bậc đại học đã chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ. Tuy nhiên, với hệ vừa làm vừa học của Trường hiện vẫn còn đào tạo theo niên chế.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện chế độ công nhận kết quả học tập của người học theo học phần, toàn bộ chương trình đào tạo của các ngành đều xây dựng và công bố trên website của Trường. Chương trình đào tạo của bậc sau đại học và hệ chính quy bậc đại học đã hoàn toàn áp dụng phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ.

3. Tồn tại

Hệ đào tạo vừa làm vừa học của Trường vẫn áp dụng phương thức đào tạo theo niên chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trường xây dựng kế hoạch từng bước chuyển đổi hình thức đào tạo cho hệ vừa làm vừa học từ niên chế sang tín chỉ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.3: Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Những phương pháp giảng dạy và học tập mới của trường nhằm nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học được giảng viên áp dụng một cách sáng tạo trong quá trình đứng lớp và làm việc với sinh viên. Để có các cải tiến và áp dụng phương pháp mới trong việc dạy và học,

các Bộ môn thường kết hợp với Công đoàn tiến hành công tác dự giờ (H1.4.3.1, H1.4.3.2).

Nhằm phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể của người học, Trường đã thực hiện phương pháp đánh giá liên tục kết quả với mỗi học phần. Trong đó, điểm của từng học phần là kết quả của điểm toàn quá trình như: điểm chuyên cần, điểm tham gia thảo luận, chuyên đề, điểm bài tập lớn, điểm kiểm tra giữa kỳ (với trọng số từ 20 đến 30%) và điểm thi kết thúc học phần.

Cùng với việc tăng cường cơ sở vật chất phục vụ học tập thông qua các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phương pháp giảng dạy của giảng viên cũng được cải tiến và nâng cao liên tục. Giảng viên tích cực áp dụng các phương pháp mới để nâng cao tính thực hành thông qua các thiết bị hiện đại như projector, hệ thống multimedia trên máy vi tính. Nhiều giảng viên được cử đi nước ngoài học tập nâng cao năng lực chuyên môn và phương pháp giảng dạy (H1.4.3.3), ngoài ra trường còn mời các chuyên gia từ nước ngoài sang tập huấn cho giảng viên của trường (H1.4.3.4).

Việc sinh hoạt chuyên môn ở các Bộ môn đi vào nề nếp tạo điều kiện và khuyến khích giảng viên nâng cao học thuật, đi sâu vào chuyên môn mà mình phụ trách. Các giảng viên tích cực biên soạn giáo trình điện tử, xây dựng website học tập. Nhiều công trình về đổi mới phương pháp dạy, học của giảng viên được công bố. Trường cũng đã tổ chức các Hội thảo theo chủ đề chung: “Nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh” với các chủ điểm khác nhau để góp phần cải tiến phương thức giảng dạy tại Trường. Hàng năm, Trường có tổ chức các buổi đối thoại, gặp gỡ với sinh viên để ghi nhận được góp ý kiến của sinh viên về phương pháp đào tạo (H1.4.3.5).

Trong mỗi học kỳ của năm học, Trường đều có kế hoạch khảo sát ý kiến sinh viên đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, kết quả khảo sát góp phần đổi mới phương pháp dạy, học và hình thức đánh giá kết quả học tập của

người học phù hợp hơn. Trường còn thành lập Phòng Thanh tra bố trí tại các cơ sở học của Trường để thường xuyên theo dõi giờ giấc và tính nghiêm túc trong giảng dạy của giảng viên, ghi nhận trên trang tin nội bộ để báo cáo về Khoa/Bộ môn và Ban Giám hiệu hàng tuần (H1.4.3.6).

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên thông qua khảo sát phản hồi của người học, dự giờ chuyên môn và phản ánh của Phòng Thanh tra.

Giảng viên của Trường đã thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc tập thể.

3. Tồn tại

Phương pháp khảo sát ý kiến đánh giá của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên còn mang tính thủ công và chưa thống nhất cách thức xử lý kết quả khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016, Trường có kế hoạch cải tiến cách thức tiến hành khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên (ví dụ như: điều tra, đánh giá online) để tiết kiệm thời gian và thống nhất việc xử lý kết quả sau đánh giá.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.4: Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, hình thức học tập, đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Dựa theo các quy định của quy chế đào tạo, Trường thực hiện việc đa dạng hoá các loại hình đánh giá phù hợp với hình thức đào tạo và hình thức học tập

như thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan. Quá trình dạy và học đối với mỗi học phần đều dựa trên đề cương chi tiết, và việc đánh giá kết quả học tập học phần được dựa vào việc đánh giá cả quá trình bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, điểm bài tiểu luận, điểm bài tập lớn, điểm thi kết thúc học phần, tất cả đều được giảng viên giới thiệu trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần.

Để đánh giá khách quan, chính xác và công bằng kết quả học tập của sinh viên, Trường thực hiện quy trình chấm thi với 2 giảng viên chấm độc lập, bài thi phải lưu trữ trong 2 năm, bảng điểm được lưu trữ tại các nơi: Bộ môn, Khoa quản lý sinh viên và Phòng Đào tạo. Nhanh chóng xử lý khi có khiếu nại của sinh viên về kết quả thi, nghiêm khắc xử lý sinh viên vi phạm quy chế thi.

Trường đã ban hành quy định chung về việc thực hiện quy trình thi/kiểm tra, đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng, phù hợp với phương thức đào tạo và hình thức học tập (H1.4.4.1) và xây dựng quy trình Thi kết thúc học phần theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 (H1.4.4.2).

Về cách tổ chức và thực hiện thanh tra thi cử trong trường thực hiện theo quy định. Đề thi được tổng hợp in sao tại Trung tâm Khảo thí và kiểm định chất lượng và được bàn giao cho cán bộ coi thi tại phòng hội đồng trước mỗi ca thi. Sau khi kết thúc học kỳ, trường có tổ chức khảo sát thăm dò ý kiến khoa/bộ môn về tình hình tổ chức thi và đề thi để kịp thời có những điều chỉnh cần thiết (H1.4.4.3).

Quy trình phúc khảo được thể hiện như sau: Trong thời hạn 15 ngày sau công bố điểm thi, SV có nhu cầu làm đơn phúc khảo nộp về khoa/bộ môn. Khoa/bộ môn tập hợp đơn và bố trí giáo viên chấm phúc khảo, công bố điểm thi cho SV và thông báo về phòng Đào tạo theo quy định (H1.4.4.4).

2. Điểm mạnh

Việc kiểm tra, đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với những hình thức đào tạo, hình thức học tập và tuân thủ đúng các quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Tồn tại

Trường chưa tổ chức phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá được mức độ khó dễ của đề thi để có hướng điều chỉnh phù hợp. Các loại đề thi mở (cho phép sử dụng tài liệu) và các loại đề thi trắc nghiệm khách quan, vẫn đáp chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ mỗi năm học, các Khoa/Bộ môn triển khai đánh giá chất lượng đề thi thông qua việc phân tích định lượng các kết quả thi của sinh viên các hệ đào tạo để kịp thời điều chỉnh và sửa đổi.

Năm học 2015-2016, Trường tiếp tục khuyến khích các Khoa/Bộ môn xây dựng đề thi theo mở (cho phép sử dụng tài liệu), vẫn đáp cho các hệ đào tạo, đặc biệt là hệ vừa làm vừa học để đánh giá chính xác khả năng tư duy, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.5: Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, kịp thời theo quy định, chính xác và an toàn. Văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định.

1. Mô tả

Dựa theo các quy định của Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT cùng các hướng dẫn thực hiện các quy chế của Trường, kết quả học tập của người học được thông báo công khai theo Khoa, Bộ môn, Phòng Đào tạo và trên website kịp thời chính xác (H1.4.5.1).

Trường có văn bản quy định về các điều kiện cấp phát văn bằng tốt nghiệp và các chứng chỉ. Văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ học tập được cấp đúng quy định, và được thông báo lên website Trường. Trường có hệ thống hồ sơ lưu giữ kết quả học tập của người học song song với việc lưu trữ thông qua phần mềm chuyên dụng, điều này giúp cho việc quản lý kết quả được rõ ràng, chính xác, thuận tiện cho việc in sao kết quả của sinh viên.

Trường đã đầu tư phần mềm quản lý mới tích hợp các chương trình đào

tạo. Phòng Đào tạo phụ trách máy chủ của chương trình quản lý đào tạo Edusoft, PTM-EMS Education và chịu trách nhiệm quản lý chung kết quả học tập của sinh viên toàn trường. Phòng Đào tạo nhập điểm học phần của sinh viên đồng thời sao lưu điểm lưu trữ trên ổ đĩa cứng bảo đảm an toàn về điểm của sinh viên khi có sự cố xảy ra đối với máy tính (H1.4.5.2). Thông qua mạng nội bộ của Trường, giáo vụ Khoa/Bộ môn, giảng viên các Khoa/Bộ môn kiểm tra kết quả nhập điểm và thông báo cho Phòng Đào tạo phối hợp điều chỉnh khi cần thiết.

Nhà trường cũng đã xây dựng một số văn bản hướng dẫn việc xử lý kết quả học tập của sinh viên, kiểm soát quá trình đào tạo, tổ chức thi, xét và cấp bằng tốt nghiệp (H1.4.4.4), (H1.4.5.3).

2. Điểm mạnh

Công tác quản lý kết quả học tập của người học được thực hiện trên hệ thống sổ sách và phần mềm chuyên dụng bảo đảm sự chính xác, an toàn; được lưu trữ lâu dài. Quy trình lưu trữ kết quả học tập, cấp phát bằng và chứng chỉ học tập cho người học được thực hiện đúng quy định, chưa xảy ra sai sót.

Bằng và chứng chỉ của trường cấp đối với các ngành đi biển hiện đã được 20 quốc gia trên thế giới thừa nhận trên cơ sở hiệp định song phương giữa Việt Nam và các nước này. Trường đã được đánh giá là Cơ sở đào tạo Hàng hải đạt chuẩn của Tổ chức Hàng hải Quốc tế và có tên trên danh mục các cơ sở đào tạo của tổ chức này.

3. Tồn tại

Việc công khai thông tin về cấp chứng chỉ cho thuyền viên trên mạng chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016 Trường sẽ thực hiện việc công khai thông tin về cấp chứng chỉ cho thuyền viên trên mạng.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của trường thực hiện cơ chế phân cấp như sau: Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm và toàn khóa, quản lý công tác xây dựng và phát triển các CTĐT, quản lý phần mềm đào tạo; Phòng CTCT&QLSV chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ sinh viên và công tác khen thưởng – kỷ luật; các Khoa/Bộ môn chịu trách nhiệm xây dựng thời khóa biểu cho mỗi GV, quản lý SV các lớp;

Phòng Đào tạo và Ban Quản trị website quản lý CSDL về hệ thống các học phần, về hệ thống các lớp học và danh sách SV tương ứng, về hệ thống các phòng học (H1.4.5.2);

Phòng Đào tạo đảm nhận việc lập thời khóa biểu, lịch thi học kỳ, tốt nghiệp và phụ trách công tác đăng ký học phần của SV và tổng hợp giờ giảng của GV. Truy xuất điểm thi cho mỗi SV và tổng hợp điểm thi theo nhiều tiêu chí khác nhau để phục vụ công tác quản lý;

Phòng Kế hoạch - Tài vụ theo dõi học phí SV định kỳ thông báo thông tin học phí cho SV.

Về tình hình tốt nghiệp của sinh viên: từ năm 2011 đến nay hàng năm Trường có hơn 2000 sinh viên tốt nghiệp của tất cả các hệ (H1.4.6.1).

Phòng CTCT&QLSV được giao trách nhiệm xây dựng CSDL về SV hàng năm và theo dõi, tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp do các Khoa và Trung tâm QHDN&HTSV cung cấp (H1.4.6.2).

Trường đã thành lập Trung tâm Dữ liệu và Công nghệ thông tin để lưu trữ và xử lý dữ liệu (H1.4.6.3).

2. Điểm mạnh

Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của trường được phân cấp rõ ràng để quản lý và phát triển.

Trường đã đầu tư kinh phí để triển khai áp dụng phần mềm chuyên dụng

về đào tạo, thuận tiện cho việc truy cập thông tin của giảng viên và sinh viên cũng như lưu trữ toàn bộ các thông tin về đào tạo của Trường phục vụ kịp thời cho công tác quản lý. Phần mềm quản lý đào tạo thường xuyên được bảo trì, nâng cấp để đảm bảo đáp ứng các hoạt động của Trường.

3. Tồn tại

Cơ sở dữ liệu các thông tin về tình hình việc làm, thu nhập của sinh viên sau khi ra Trường có tiến hành nhưng chưa đầy đủ theo năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trung tâm QHDN&HTSV sẽ chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo, các Khoa/Bộ môn lập và triển khai kế hoạch thu thập thông tin, phân tích xử lý kết quả khảo sát cựu sinh viên về tình hình việc làm, thu nhập sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.7: Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Việc đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường do Trung tâm QHDN & HTSV và Phòng CTCT&QLSV của trường phối hợp thực hiện (H1.4.7.1).

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên của trường sẽ được liên hệ lấy ý kiến khảo sát về các thông tin như: tình hình việc làm, thu nhập, về CTĐT toàn khóa học, mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, thái độ phục vụ của nhân viên trường. Đây là những dữ liệu quan trọng để Trường tham khảo khi xây dựng, điều chỉnh CTĐT, cũng như điều kiện phục vụ cho việc cải tiến công tác đào tạo.

Bên cạnh đó, mỗi lần xây dựng mới, hay điều chỉnh CTĐT Trường có tham khảo ý kiến của các tổ chức xã hội có sử dụng lao động, các cựu sinh viên của Trường về chất lượng và mức độ đáp ứng công việc hiện tại của cựu sinh viên, cũng như những kỹ năng cần trau dồi thêm của SV, để kịp thời có hướng

điều chỉnh cho phù hợp, đáp ứng tốt hơn với nhu cầu xã hội.

Trường có tiến hành điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp yêu cầu của xã hội như việc mở rộng hợp tác đào tạo kỹ sư xây dựng đường sắt theo nhu cầu của doanh nghiệp tại Việt Nam, liên kết với trường đại học của Hàn Quốc và Hoa Kỳ, mở thêm một số ngành đào tạo chất lượng cao, thêm ngành học mới (kỹ thuật môi trường).. (H1.4.7.2).

2. Điểm mạnh

Trung tâm QHDN & HTSV của Trường đã kết hợp với Phòng CTCT& QLSV tổ chức lấy ý kiến của doanh nghiệp đối với SV đã tốt nghiệp của Trường.

3. Tồn tại

Một số Khoa chưa tích cực, chủ động trong việc định kỳ tổ chức khảo sát chất lượng SV tốt nghiệp, chất lượng khảo sát chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tổ chức khảo sát chất lượng SV tốt nghiệp thông qua phiếu khảo sát ý kiến được gửi đến các cơ quan/doanh nghiệp sử dụng lao động là SV của Trường đã tốt nghiệp trong năm học 2015-2016.

Giao trách nhiệm cho các Khoa và các đơn vị liên quan của Trường trong việc chủ động tổ chức khảo sát chất lượng SV tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo đáp ứng được nhu cầu của người học, đối với mỗi hình thức đào tạo, Trường đã xây dựng quy trình kiểm tra đánh giá phù hợp, nghiêm túc, chính xác, khách quan và công bằng, đúng quy định. Các hoạt động đào tạo của Trường được tổ chức theo quy trình và học chế mềm dẻo, thống nhất chuẩn mực chung cho các phương thức đào tạo, do vậy đã phát huy được tính tích cực của người học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện.

Bên cạnh các mặt đạt được, Trường cần khắc phục các tồn tại như: thiết

lập cơ sở dữ liệu các thông tin về tình hình việc làm, thu nhập của sinh viên sau khi ra trường, cải cách phương pháp khảo sát ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Trường tự đánh giá ở mức đạt 7 tiêu chí của tiêu chuẩn 4.

Tiêu chuẩn 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Trong quá trình hình thành và phát triển, Trường luôn quan tâm việc lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường. Kế hoạch tuyển dụng có quy trình, tiêu chí tuyển dụng bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên Trường đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, có kinh nghiệm, được trẻ hoá và có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh việc đảm bảo quyền dân chủ trong trường đại học, Trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

Trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học.

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên thư viện đủ số lượng, có năng lực nghiệp vụ và được định kỳ bồi dưỡng nâng cao năng lực.

Tiêu chí 5.1: Trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch

1. Mô tả

Trường đã lập kế hoạch phát triển đội ngũ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trong đó nhấn mạnh tới nhu cầu tuyển dụng người mới và phát triển về chất lượng sẵn có với các chỉ tiêu cụ thể được ghi trong chiến lược dài

hạn (2011 – 2020) của Trường (H1.5.1.1).

Công tác quy hoạch cán bộ được thực hiện công khai, minh bạch. (H1.5.1.2). Trường tổ chức hội nghị học tập, quán triệt cho toàn thể cán bộ, Đảng viên trong toàn Trường về mục đích yêu cầu và phương pháp quy hoạch cán bộ. Phòng TC-HC phụ trách việc phát và niêm phong phiếu giới thiệu. Với các cán bộ thuộc diện Bộ GTVT quản lý, Trường lấy ý kiến qua hình thức bỏ phiếu kín của toàn thể các cán bộ chủ chốt có sự giám sát của đại diện Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ GTVT. Trên cơ sở kiểm phiếu, Hội nghị liên tịch giữa Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Chủ tịch Công Đoàn, Bí thư Đoàn TNCS HCM được tổ chức để thảo luận, lấy ý kiến. Kết quả bỏ phiếu được thông qua tại Hội nghị liên tịch và chuyển lên Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ GTVT (H1.5.1.3).

Hàng năm, Phòng TC-HC tổng hợp các nhu cầu thực tế từ các đơn vị, phòng, ban và đối chiếu với khối lượng công việc để lập bảng dự trù gửi Bộ GTVT thể hiện rõ chỉ số chỉ tiêu nhân sự cho năm đó và dự báo trong năm tiếp theo. Sau khi kế hoạch tuyển dụng đã được duyệt, việc tuyển dụng sẽ được tiến hành thông qua Hội đồng tuyển dụng. Hội đồng tuyển dụng sẽ thực hiện Quy trình tuyển dụng theo đúng quy định, đảm bảo công bằng, minh bạch. Nội dung Quy trình tuyển dụng trình bày từng bước công tác tuyển dụng như lập kế hoạch, đăng báo, nhận hồ sơ, khảo sát, mời phỏng vấn, thử việc... và được thể hiện rõ trong thủ tục Tuyển dụng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 (H1.5.1.4).

Từ năm 2010 đến năm 2015, Trường đã tuyển thêm 228 cán bộ, giảng viên và nhân viên. Trong đó có 156 giảng viên; 53 chuyên viên; 19 cán sự, lái xe và nhân viên phục vụ (H1.5.1.8).

Nhà trường quy định rõ trong hợp đồng lao động bắt buộc những giảng viên chưa đủ chuẩn theo quy định phải đi bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và các kiến thức bổ trợ cho việc giảng dạy. Cụ thể, giảng viên chưa đạt trình độ thạc sỹ được yêu cầu đi học, nhà trường tạo điều kiện hỗ trợ theo Quy chế Chi tiêu nội bộ. Những trường hợp không đáp ứng được tiêu chuẩn về giảng viên

và không thể đi học bồi dưỡng được điều chuyển làm công việc khác. Ngoài ra nhà trường cũng cử cán bộ, giảng viên đi học các lớp Chính trị, Quản lý nhà nước, nghiệp vụ kế toán, bảo hiểm, đấu thầu...

Việc bổ nhiệm cán bộ quản lý phù hợp với các vị trí công việc cũng được tuân thủ theo các Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức (H1.5.1.5). Các cán bộ lãnh đạo trước khi được Hội đồng bổ nhiệm xem xét, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ xét đều phải có phiếu giới thiệu quy hoạch cán bộ được tập thể cán bộ công nhân viên chức thuộc bộ phận hoặc toàn Trường đồng ý đúng theo quy định.

Trường đã và đang thực hiện việc quản lý theo hướng phân công, phân cấp rõ ràng về trách nhiệm, quyền hạn của cá nhân và tập thể (H1.5.1.6).

Việc nâng ngạch công chức, giảng viên được tiến hành theo quy định. Trường ra thông báo về việc thi tuyển các ngạch giảng viên, chuyên viên, trong đó yêu cầu các điều kiện thi tuyển, hồ sơ dự thi và thời gian được ấn định. Trường cũng lập Hội đồng thi tuyển công chức của Trường bao gồm các Ban soạn thảo đề thi, Ban coi thi, Ban chấm thi, Ban giám khảo vấn đáp. Tất cả các thủ tục trên và danh sách thí sinh thi tuyển công chức đều được gửi lên Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ GTVT (H1.5.1.7).

Thông báo tuyển dụng được công khai trên website Trường tại địa chỉ <http://ut.edu.vn> và phương tiện thông tin đại chúng.

2. Điểm mạnh

Công tác Quy hoạch cán bộ đến 2020 được xây dựng với sự tham gia của toàn thể cán bộ, giảng viên, công nhân viên trong toàn Trường và thực hiện đúng theo quy định.

Trường có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng lao động rõ ràng minh bạch đáp ứng sứ mạng, mục tiêu Trường đề ra.

Việc triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ được tiến hành đúng theo yêu

cầu và đáp ứng chiến lược phát triển, đáp ứng sứ mạng, mục tiêu nêu trong chiến lược dài hạn của Trường.

3. Tồn tại

Việc quy hoạch cán bộ quản lý và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tại các đơn vị trực thuộc còn chậm và chưa chủ động.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trường triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng quy hoạch cán bộ quản lý đến từng đơn vị.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.2: *Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.*

1. Mô tả

Để tạo môi trường dân chủ, Trường thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo để CBVC đóng góp ý kiến cho các chủ trương, kế hoạch và các hoạt động của Trường. Cụ thể như sau:

Trường tổ chức Đại hội CBVC hàng năm để tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh của cán bộ viên chức về tất cả các mặt hoạt động. Việc tổng hợp ý kiến từ các cá nhân, đơn vị cấp cơ sở và được lãnh đạo Trường trao đổi, trả lời ngay trong đại hội (H1.5.2.1).

Các hội nghị đóng góp ý kiến, xây dựng và sửa đổi Quy chế Chi tiêu nội bộ, xây dựng Quy chế Lao động sản xuất, thể hiện rõ nét sinh hoạt dân chủ trong Trường (H1.5.2.2, H1.5.2.3).

Các công tác thực hiện Quy chế Dân chủ được báo cáo thường xuyên lên Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ GTVT (H1.5.2.4).

Các hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân hàng năm bao gồm các nhiệm vụ: giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, nghị quyết đại hội CBVC, nội

quy, quy chế của cơ quan, đơn vị đối với các tổ chức và cá nhân trong đơn vị; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của thủ trưởng đơn vị mình (H1.5.2.5, H1.5.2.6, H1.5.2.7).

Trường có Bộ phận tiếp dân để lắng nghe các phản ánh, giải quyết các đơn từ khiếu nại, tố cáo của cán bộ công nhân viên (H1.5.2.8). Từ năm 2010 đến nay, không có đơn thư khiếu nại tố cáo nào gửi về hòm thư của Ban Thanh tra nhân dân cũng như gửi về cho lãnh đạo Trường.

Kênh trao đổi thông tin giữa các cấp lãnh đạo Trường và đội ngũ cán bộ công nhân viên cũng rất được chú trọng. Các ý kiến đóng góp, thắc mắc được trao đổi nhanh chóng và đảm bảo tính an toàn, bảo mật trên trang Tin nội bộ của trường.

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện tốt Quy chế Dân chủ trong trường học, thực sự tạo được môi trường dân chủ giúp CBVC yên tâm công tác.

Các ý kiến phản ánh, góp ý, khiếu nại của cán bộ, giảng viên, nhân viên được tôn trọng, giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

3. Tồn tại

Thành viên Ban Thanh tra nhân dân chủ yếu kiêm nhiệm nên chưa có nhiều thời gian cho công tác thanh tra nhân dân.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường có chế độ thích hợp hỗ trợ cho thành viên Ban Thanh tra nhân dân làm tốt hơn nữa nhiệm vụ được giao.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.3: Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Mô tả

Quy chế Chi tiêu nội bộ quy định rõ về việc hỗ trợ tài chính, tạo điều kiện về thời gian cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước. Có chế độ khen thưởng, hỗ trợ kinh phí đối với những cán bộ viên chức được cử đi học sau khi tốt nghiệp, hoặc có sản phẩm nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, Trường còn khuyến khích cán bộ, viên chức theo học các lớp ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ (H1.5.3.1).

Bên cạnh việc khuyến khích cán bộ, viên chức tự học tập, nâng cao trình độ, hàng năm, cán bộ giảng viên trường đều có chuyên tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên môn như: tham gia xây dựng năng lực thực hiện luật lao động Hàng Hải, khóa quản lý giáo dục Đại học quốc tế, dự án “kỹ năng việc làm cho sinh viên mới tốt nghiệp”, hội thảo quốc tế về hệ thống đào tạo tín chỉ, khóa huấn luyện cho GV tiếng anh chuyên ngành Hàng hải, hội nghị quốc tế về Cảng và Logistics tại Châu Á, hợp tác trong ngành đóng tàu (H1.5.3.2).

Ngoài ra, Trường còn chủ động hợp đồng với giáo sư, phó giáo sư và các nhà khoa học giỏi đến giảng dạy và đào tạo cán bộ trẻ của trường, phối hợp với các tổ chức quốc tế, các trường đại học ở nước ngoài để đào tạo giảng viên như khóa học sử dụng bộ giáo trình Cambridge, chuyên giảng bài của giáo sư Sterling Group, dự án UK ASEAN (H1.5.3.3).

Bảng 5.3: Danh mục các Dự án HTQT (2010-2015) nhằm tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên tham gia hoạt động chuyên môn nghiệp vụ

STT	Tên Dự án	Nội dung	Ghi chú
1.	Nuffic	Đào tạo cấp chứng chỉ "Huấn luyện viên chính" do tổ chức Nuffic – Hà Lan tài trợ	Khóa học triển khai vào 11.2013. Cấp chứng nhận cho 55 cán bộ, giảng viên UT-HCMC
2.	IAU Leadher	Hợp tác với Trường ĐH Salamanca - Tây Ban Nha về việc nâng cao năng lực lãnh đạo trong đổi mới giáo dục đại học	Hợp tác trong lĩnh vực NCKH và đào tạo Tiến sỹ. Hiện Trường đã có giảng viên học NCS tại ĐH Salamanca
3.	ISAS	Dự án Tư vấn chiến lược hội nhập quốc tế của IAU	Nhận được tài trợ từ quỹ SIDA. Triển khai từ 9.2014 – 12.2015. Nhóm tư vấn quốc tế khảo sát và tham mưu cho lãnh đạo nhà trường đánh giá việc thực hiện quốc tế hóa
4.	UAKP	Nhằm thúc đẩy hợp tác giữa ASEAN và Anh quốc trong giáo dục, nghiên cứu và đổi mới. Hợp tác với ĐH Liverpool John Moores và VNU trong nghiên cứu, ứng dụng ICT vào hoạt động logistics	Dự án do Hội đồng Anh tài trợ. Triển khai từ 11.2014 – 06.2015
5.	HEP	Quốc tế hóa chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy đại học thông qua các chương trình phát triển chuyên môn thường xuyên (CPD) với sự hỗ trợ của công nghệ. Hợp tác với trường ĐH Kingston, Anh quốc	Dự án do Hội đồng Anh Tài trợ. Triển khai từ 11.2015 – 08.2016. Là một trong những điểm nhấn quan trọng trong công tác QTH của Trường, chuẩn bị tốt cho hội nhập quốc tế trong giai đoạn 2016-2020.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định cụ thể các mức hỗ trợ về thời gian cũng như kinh phí cho những cán bộ viên chức tham gia các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

3. Tồn tại

Việc cử cán bộ giảng viên của Trường tham gia bồi dưỡng, đào tạo tại nước ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong khoảng thời gian 2015 – 2020, Trường sẽ có kế hoạch tìm kiếm nguồn tài trợ, hỗ trợ từ các cơ quan, tổ chức, các trường đại học như các trường của Nhật Bản, Nga, Slovakia, Bỉ, Trung Quốc để tổ chức cử các giảng viên đi học nâng cao trình độ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4: *Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.*

1. Mô tả

Trường có văn bản quy định về tiêu chuẩn cán bộ cho từng vị trí lãnh đạo, trong đó nói rõ yêu cầu về bằng cấp, học hàm, học vị, phẩm chất chính trị và kinh nghiệm chuyên môn quản lý từ cán bộ cấp Khoa/Phòng đến Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng một cách chi tiết và cụ thể. Tất cả các tiêu chuẩn trên đều đúng theo quy định của Điều lệ Trường Đại học (H1.5.4.1).

Về trình độ và năng lực chuyên môn, thông qua bảng thống kê chung về lý lịch của đội ngũ cán bộ quản lý theo các tiêu chí như vị trí công tác hiện hành, tuổi đời, thâm niên công tác, học hàm, học vị, chức danh, trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học của đội ngũ cán bộ công nhân viên của Trường hầu hết đã đáp ứng tốt yêu cầu đề ra (H1.5.4.2).

Trường luôn chú trọng công tác giáo dục truyền thống, giáo dục chính trị, đạo đức, tư tưởng Hồ Chí Minh cho toàn thể CBVC của Trường. Công tác này được diễn ra hàng năm với sự tham gia đầy đủ, nhiệt tình của cán bộ công nhân viên toàn Trường (H1.5.4.3).

Thực hiện tốt luật phòng chống tham nhũng, công khai minh bạch tài sản và tích cực đấu tranh loại trừ những biểu hiện tiêu cực được phản ánh trong báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ hàng năm của trường (H1.5.4.4).

Trong kết quả đánh giá định kỳ hàng tháng, bình bầu thi đua hàng năm cho thấy, số đơn vị, cá nhân đạt các danh hiệu lao động tiên tiến, lao động xuất sắc hàng năm được giữ vững và có xu hướng tăng lên, chiếm trên 90% tổng số cán bộ công nhân viên và giảng viên của Trường.

Nhờ có thành tích tốt trong lao động nên Trường được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng ba năm 2013 và nhiều danh hiệu cao quý khác (H1.5.4.5).

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ công nhân viên của Trường có phẩm chất tốt và được bồi dưỡng tư tưởng chính trị hàng năm.

Năng lực chuyên môn quản lý, giảng dạy của cán bộ công nhân viên Trường đáp ứng tốt yêu cầu đề ra.

Đội ngũ cán bộ quản lý giảng viên, nhân viên làm việc có hiệu quả và không ngừng phấn đấu nâng cao tay nghề.

3. Tồn tại

Một số cán bộ quản lý ngoài việc quản lý chuyên môn còn phải kiêm nhiệm công tác khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trường xem xét cân đối lại khối lượng công việc,

hạn chế kiêm nhiệm, tạo điều kiện tốt nhất để các cán bộ quản lý không bị quá tải trong công việc.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.5: Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên / giảng viên.

1. Mô tả

Số giảng viên cơ hữu hiện tại của Trường là 433 người. Trong đó có 01 Viện sỹ, 11 Phó Giáo sư, 52 Tiến sỹ, 354 Thạc sỹ và 23 giảng viên đang học tập và nghiên cứu ở nước ngoài (H1.5.5.1).

Nhà trường đã ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động, trong đó thể hiện rõ các yêu cầu cơ bản mà Điều lệ Trường Đại học đã quy định đối với cơ cấu giảng viên cho Bộ môn trực thuộc các Khoa (H1.5.5.2).

Các môn học đều có đủ giảng viên phụ trách theo nguyên tắc một môn học có nhiều giảng viên và một giảng viên có thể đảm nhiệm một môn học chính và tối thiểu là một môn học phụ. Trong các Bộ môn đều có lực lượng giảng viên có nhiều kinh nghiệm kèm các trợ giảng trẻ ít kinh nghiệm và có các trợ lý phụ trách phòng thí nghiệm nếu Bộ môn quản lý các phòng đó. Ngoài ra, các giảng viên trong các Bộ môn thuộc Khoa chuyên môn còn có trách nhiệm tham gia công tác giáo dục rèn luyện sinh viên nên nhiều giảng viên thuộc các Khoa chuyên môn được phân công làm giáo viên chủ nhiệm lớp sinh viên hoặc phụ trách phong trào đoàn thể của sinh viên (H1.5.5.3).

Tỷ lệ SV chính quy/GV sau quy đổi của trường đã công bố trên mục 3 công khai năm học 2014-2015 là: 12708/506,5 tương đương 25,089 SV/GV (H1.5.5.4).

2. Điểm mạnh

Trường có đủ số lượng giảng viên cơ hữu để thực hiện chương trình đào

tạo và nghiên cứu khoa học; có cơ cấu giảng viên hợp lý.

3. Tồn tại

Số liệu thống kê ba công khai và số liệu thực chưa đồng nhất, tỷ lệ SV chính quy/GV của một số ngành chưa đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

4. Kế hoạch hành động

Bên cạnh việc tạo điều kiện cho Giảng viên trường học tập nâng cao trình độ, Trường sẽ tăng cường tuyển dụng để tăng lực lượng cán bộ giảng dạy nhằm giảm tỷ lệ SV/GV ở một số ngành, công tác này được thực hiện dài hạn từ 2015 – 2020.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.6: *Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả

Đội ngũ giảng viên của Trường đảm bảo về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và tự chủ về học thuật.

Trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học và thâm niên công tác của đội ngũ giảng dạy đều nằm trong các chuẩn đề ra. Kết quả thống kê về chức danh, trình độ, thâm niên cho thấy:

Số giảng viên cơ hữu hiện tại của Trường là 433 người. Trong đó có 11 Phó Giáo sư, 52 Tiến sĩ, 354 Thạc sĩ và 23 giảng viên đang học tập và nghiên cứu ở nước ngoài (H1.5.5.1). Đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ Thạc sĩ trở lên đạt tỷ lệ 83,37%; trong đó có 14,78% là có trình độ Tiến sĩ (H1.5.6.1). Do được sàng lọc và tuyển chọn ngay từ khâu tuyển dụng nên 100% giảng viên Trường được bố trí giảng dạy đúng chuyên môn đào tạo.

Về trình độ ngoại ngữ, 80% giảng viên chuyên môn đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu, nhiều giảng viên được đào tạo tại nước ngoài nên trình độ ngoại ngữ tốt đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nhờ vậy, Trường đã chủ động hợp tác, liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài (qua Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế của Trường) các chương trình đào tạo: Cử nhân Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kế toán – Quản trị tài chính, Cử nhân Quản lý dự án xây dựng, tiếng Anh Toeic. Bên cạnh đó, giảng viên Trường còn tham gia nhiều dự án nghiên cứu với các trường đại học, tổ chức quốc tế, đặc biệt là dự án ISAS (Xây dựng Chiến lược hội nhập quốc tế) được triển khai có hiệu quả từ năm 2014 đến nay.

Về trình độ tin học, ngoài yêu cầu tối thiểu về chứng chỉ tin học văn phòng, nhiều giảng viên của Trường sử dụng thành thạo các phần mềm tin học trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học như SPSS, SAP, AUTO CAD, SLOPE, MATLAB. Đặc biệt giảng viên Khoa Công nghệ thông tin có trình độ chuyên cao trong lĩnh vực tin học.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ giảng viên của Trường đảm bảo năng lực giảng dạy, trình độ ngoại ngữ, tin học theo yêu cầu.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy hiện có nhiều người đã từng học tập ở nước ngoài nên khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học tốt. Nhiều cán bộ giảng dạy cũng tự trau dồi ngoại ngữ và tin học. Do đó, hiện nay 100% giảng viên Trường sử dụng tốt tin học và hơn 80% giảng viên Trường sử dụng tốt ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Tồn tại

Số lượng giảng viên chưa có bằng sau đại học chiếm 16,63%.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2015-2016, Trường có biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện

cho những giảng viên đang học nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước trở về Trường sau khi được đào tạo, đồng thời ưu tiên tuyển mới giảng viên có trình độ tiến sĩ.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.7: *Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.*

1. Mô tả

Qua thống kê tuổi đời và thâm niên công tác của giảng viên cho thấy: bình quân thâm niên công tác của giảng viên là 12,89 năm – nằm trong tiêu chuẩn theo quy định. Tỷ lệ đội ngũ cán bộ giảng dạy có độ tuổi dưới 35 tuổi trên tổng số giảng viên là 49,65% - nằm trong tiêu chuẩn theo quy định (H1.5.7.1).

Để tăng cường chất lượng đội ngũ giảng viên lẫn tuổi đời, thâm niên công tác, Trường đã có chính sách phát triển đội ngũ qua hình thức thi tuyển viên chức để chọn lọc các giảng viên. Ngay trong tiêu chí về điều kiện dự tuyển viên chức đã nhấn mạnh tuổi đời dự tuyển từ 18 tuổi đến dưới 45 tuổi; những người được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư hoặc có học vị Tiến sĩ tuổi có thể trên 45 nhưng không quá 50 tuổi. Chính nhờ các chính sách phù hợp trên, một lực lượng viên chức trẻ được tuyển dụng, giúp tỷ lệ đội ngũ giảng viên trường đáp ứng yêu cầu công tác chuyên môn và được trẻ hoá.

Trong những năm qua, Trường ưu tiên việc tuyển giảng viên trẻ, năng động, có trình độ cao để đáp ứng nhu cầu giảng dạy. Trong số 156 giảng viên tuyển về từ năm 2010 – 2015 có 120 giảng viên có độ tuổi dưới 35 tuổi thể hiện xu hướng trẻ hóa đội ngũ giảng viên của Trường.

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ giảng viên trẻ, năng động và sáng tạo, có khả năng hội nhập nhanh. Bình quân thâm niên công tác chuyên môn của Giảng viên từ 10 đến 15 năm kinh nghiệm, vững chuyên môn.

3. Tồn tại

Số lượng cán bộ trợ giảng trẻ mới tuyển dụng (chiếm khoảng 3%) chưa có kinh nghiệm nhiều trong công tác chuyên môn, cần được bồi dưỡng thêm.

4. Kế hoạch hành động

Để khuyến khích đội ngũ giảng viên trẻ tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, trong năm 2015 – 2016, Trường sẽ mời các chuyên gia (đặc biệt là các chuyên gia tình nguyện trong và ngoài nước) tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giảng viên trẻ của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.8: *Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả

Trường có đội ngũ 29 kỹ thuật viên, nhân viên, trong đó có 04 người đạt trình độ đại học (chiếm hơn 15% so với tổng số kỹ thuật viên và nhân viên). Trong 29 kỹ thuật viên, 05 nhân viên kỹ thuật phụ trách sửa chữa bảo trì các thiết bị điện, nước phục vụ cho việc giảng dạy và công việc hành chính; 06 nhân viên phục vụ phòng học, vệ sinh; 03 lái xe và 15 bảo vệ (H1.5.8.1, H1.5.8.2).

Đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên, giảng viên của Trường khi tuyển dụng vào Trường đều đã đáp ứng về bằng cấp chuyên môn (H1.5.8.3).

Tổ bảo vệ với số lượng là 15 người gồm 13 nam và 2 nữ phân bố cho cả ba địa điểm chính là khu trung tâm tại Quận Bình Thạnh, cơ sở 2 tại Quận 12 và khu ký túc xá tại Quận 2. Nhân viên thư viện cũng được phân chia cho ba khu vực Quận Bình Thạnh, cơ sở Quận 12 và khu ký túc xá Quận 2.

Nhà trường định kỳ cử cán bộ công nhân viên trường đi bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ tại các khoá học tập trung vào các vấn đề thiết thực phục vụ cho

công tác tại Trường. Từ năm 2010 – 2015, Trường đã cử 34 chuyên viên học nâng cao trình độ chuyên môn, trong đó có 06 trường hợp đi học nghiên cứu sinh và 28 trường hợp học cao học.

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo các hoạt động trong trường.

3. Tồn tại

Một số PTN, xưởng thực hành (4/9) chưa có cán bộ chuyên trách và do các GV dạy thực hành ở các Khoa kiêm nhiệm.

4. Kế hoạch hành động

Bổ sung đội ngũ cán bộ chuyên trách ở các PTN của các Khoa trong năm 2016.

Tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ việc bồi dưỡng, khuyến khích học tập nâng cao trình độ cho các kỹ thuật viên, nhân viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể của trường. Trường có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước. Do đó, đội ngũ cán bộ quản lý của Trường luôn được bồi dưỡng năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, Trường còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục như: số giảng viên trẻ mới ra trường chưa có kinh nghiệm cần thêm thời gian bồi dưỡng; cơ hội học tập nâng cao trình độ dành cho cán bộ giảng viên tại nước ngoài còn

hạn chế. Trường tự đánh giá đạt tất cả 8 tiêu chí của tiêu chuẩn 5.

Tiêu chuẩn 6: NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Người học được cung cấp và trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như các tài liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, sáng tạo trong quá trình học. Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá cho sinh viên, tạo môi trường rèn luyện cả về thể chất lẫn kỹ năng mềm cho sinh viên. Ngoài ra, Trường còn trang bị cho sinh viên nền tảng, nhận thức tư tưởng chính trị giúp sinh viên phát huy được lối sống tốt trong Nhà trường và ngoài xã hội.

Tiêu chí 6.1: Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Mô tả

Trường hiện đang đào tạo 13 ngành và 29 chuyên ngành ở các hệ đào tạo. Mỗi ngành học, chuyên ngành học đều có chương trình chi tiết và chuẩn đầu ra theo quy định của Bộ GD&ĐT. Toàn bộ quy chế đào tạo, chương trình đào tạo được công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

Ngay từ khi sinh viên nhập học đầu khoá, Trường đã trang bị cho sinh viên “Sổ tay sinh viên” (H1.6.1.1) để sinh viên có thể nắm bắt quy chế đào tạo, quy chế quản lý người học, quy chế đánh giá rèn luyện, xét thi đua, học bổng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Sổ tay sinh viên cũng cung cấp đầy đủ cho người học cách thức học tập, đăng ký học tập theo học chế tín chỉ đang được áp dụng tại trường. Nội dung của cuốn sổ tay sinh viên cũng được đưa lên trên website của trường tại địa chỉ (<http://gts.edu.vn>).

Sinh viên năm thứ nhất của Trường được tổ chức cho tham gia chương trình sinh hoạt chính trị đầu khoá để nhà trường phổ biến quy chế đào tạo; chương trình đào tạo; chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp; chính sách hỗ trợ người học theo quy định như miễn giảm học phí, vay vốn, trợ cấp xã hội; các công tác quản lý, đảm bảo an ninh trường học; trang bị kiến thức về tình hình kinh tế,

chính trị; triển khai các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống trong sinh viên (H1.6.1.2). Các buổi sinh hoạt chính trị được tổ chức với các hình thức đa dạng có sự tham gia hướng dẫn, trao đổi của các báo cáo viên kinh nghiệm từ Ban Giám hiệu, Trưởng các phòng ban chức năng và các Báo cáo viên từ Ban tuyên giáo Thành uỷ, mang lại hiệu quả thông tin và chất lượng cho buổi sinh hoạt.

Đối với sinh viên các năm khác, Trường tổ chức theo định kỳ các “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” (H1.6.1.3, H1.6.1.4) để sinh viên được gặp gỡ, trao đổi với giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập về các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập. Trong các đợt sinh hoạt này, Trường cung cấp thêm cho sinh viên thông tin về tình hình kinh tế, chính trị - xã hội, việc học tập các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước từng giai đoạn; thông tin về dự báo thị trường lao động cũng như hướng dẫn các kỹ năng cần thiết khi đi xin việc làm (H1.6.1.5).

Trong các hoạt động sinh hoạt chính trị ngoại khoá, tuần sinh hoạt công dân, sinh viên Trường đều được yêu cầu viết bài thu hoạch để đánh giá chất lượng nội dung bài học và mức độ nhận thức của sinh viên (H1.6.1.6).

Trường đã phân công đội ngũ giảng viên phụ trách công tác giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập (H1.6.1.7, H1.6.1.8, H1.6.1.9) để luôn thường trực hỗ trợ sinh viên giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập như: lựa chọn môn học tự chọn, đăng ký tín chỉ, ... Bên cạnh đó, Trường còn định kỳ tổ chức sinh hoạt cố vấn học tập 2 lần trong mỗi học kỳ để sinh viên có điều kiện nắm bắt các thông tin mới về chương trình đào tạo, các kế hoạch hoạt động của trường, sinh viên có thể góp ý điều chỉnh các quy trình phục vụ, hỗ trợ người học của các đơn vị chức năng (H1.6.1.10).

2. Điểm mạnh

Quy chế đào tạo và quản lý người học, mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo được phổ biến rộng rãi cho người học;

Sinh viên nắm bắt được các quy chế học tập, quy chế quản lý sinh viên, từ đó phát huy quá trình tự học, tự rèn luyện bản thân theo các chương trình học

dưới sự hỗ trợ của các cố vấn học tập, có định hướng rõ rệt về ngành nghề để tập trung cho chất lượng đầu ra khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Chưa tổ chức khảo sát một cách rộng rãi ý kiến sinh viên về mức độ hiểu chương trình đào tạo, phương thức kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2015-2016, thông qua các buổi tiếp xúc sinh viên, Trường sẽ thu thập ý kiến của người học về chương trình - mục tiêu đào tạo từng ngành học.

Các hình thức khác sẽ được triển khai như: tổ chức lấy phiếu khảo sát sinh viên, tổ chức hội nghị sinh viên 3 cấp (cấp Lớp - cấp Khoa - cấp Trường).

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.2: Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của Nhà trường .

1. Mô tả

Trường triển khai việc áp dụng và giải quyết các chế độ, chính sách cho sinh viên như: hoãn nghĩa vụ quân sự, miễn giảm học phí, vay vốn tín dụng, ưu đãi giáo dục, đúng theo quy định của Nhà nước (H1.6.2.1).

Bảng 6.2.1: Số liệu miễn giảm học phí, vay vốn, trợ cấp xã hội

Stt	Diện chế độ, chính sách	Năm học 2010-2011		Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015	
		HK I	HK II	HK I	HK II	HK I	HK II	HK I	HK II	HK I	HK II
1.	Miễn giảm học phí (lượt)			3.619	3.253	4.047	3.290	309	273	276	248

2.	Vay vốn (lượt)			4.516	878	4.749	1250	4478	3748		
3.	Trợ cấp xã hội										
	SV là người dân tộc thiểu số	47	34	33	31	35	42	53	49	52	36
	SV mồ côi cả cha lẫn mẹ, SV tàn tật	17	12	11	9	9	7	7	10	9	9
	SV nghèo vượt khó	96	12 5	152	80	91	19	84	49	40	19

Danh sách sinh viên được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định đều được Trường công khai và cập nhật kịp thời trên trang thông tin điện tử <http://gts.edu.vn/> để phổ biến tới người học (H1.6.2.2).

Trường đã tích cực tìm kiếm tài trợ từ các đơn vị bên ngoài và dựa vào nguồn tài trợ này để cấp nhiều học bổng vượt khó học tập cho các sinh viên có gia đình thuộc diện hộ nghèo (H1.6.2.3).

Bảng 6.2.2: Thống kê số lượng học bổng ngoài ngân sách cho sinh viên

Năm học	Số suất học bổng được cấp	Số tiền cấp học bổng
2012 - 2013	248	871.000.000đ
2013 - 2014	202	759.000.000đ
2014 - 2015	222	779.000.000đ

Ký túc xá của Trường cũng ưu tiên bố trí chỗ ở, giảm tiền lệ phí ở ký túc xá cho sinh viên diện chính sách đang theo học (H1.6.2.4, H1.6.2.5).

Công tác chăm sóc sức khỏe cho người học được triển khai theo định kỳ trong năm học. Bộ phận y tế của trường phối hợp với các đơn vị chức năng về chăm sóc sức khỏe, đảm bảo các công tác theo dõi, chăm lo, phòng chống bệnh theo quy định. 100% sinh viên năm nhất được tổ chức khám sức khỏe vào đầu năm học. Công tác hỗ trợ người học tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc và bảo hiểm tai nạn được triển khai vào đầu các năm học cho toàn bộ sinh viên trường (H1.6.2.6, H1.6.2.7).

Bảng 6.2.3: Thống kê số lượng sinh viên tham gia bảo hiểm y tế

Năm học 2010-2011	Năm học 2011-2012	Năm học 2012-2013	Năm học 2013-2014	Năm học 2014-2015
4.621	5.943	7.206	7.343	8.652

Trường đã phối hợp với các đơn vị chức năng và Đoàn thanh niên thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao trong sinh viên thông qua các cuộc thi cấp Khoa, cấp Trường. Các hoạt động này đã cải thiện tốt cuộc sống tinh thần của sinh viên, mang lại không khí sôi nổi trong học thuật và sinh hoạt tập thể (H1.6.2.8, H1.6.2.9).

Vấn đề bảo đảm an ninh trật tự trong trường được tuân thủ theo quy định. Để đối phó với các tình huống bất thường có thể xảy ra, trường còn xây dựng và phổ biến các phương án bảo đảm an ninh trong trường học (H1.6.2.10, H1.6.2.11).

Bảo đảm an toàn lao động cũng là tiêu chí được coi trọng trên hết khi người học tiến hành thực hành thực tập tại hiện trường. Theo quy định chung, tại tất cả các PTN, xưởng thực hành đều có các quy định về an toàn lao động, vận hành máy móc thiết bị (H1.6.2.12). Sinh viên có trách nhiệm tuân thủ và chấp hành các quy định đó khi học tập tại các khu vực này.

2. Điểm mạnh

Các chế độ, chính sách xã hội liên quan đến sinh viên được thực hiện đầy đủ và được kịp thời.

Trường có các cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc nâng cao sức khoẻ như: hồ bơi, khu sân chơi thể thao tại các cơ sở.

Trường luôn cố gắng tìm kiếm các nguồn tài trợ học bổng ngoài ngân sách nhằm hỗ trợ thêm cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn học tập tốt, giúp sinh viên yên tâm học tập và rèn luyện.

3. Tồn tại

Cơ sở vật chất, sân chơi chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của sinh viên. Các hoạt động phong trào, văn hoá, văn nghệ vẫn chưa được tổ chức rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm tới, Phòng CTCT&QLSV và Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên Trường tổ chức và phát triển phong trào văn nghệ, thể dục thể thao, tạo một môi trường vui chơi lành mạnh, rèn luyện thể chất song song với trau dồi kiến thức.

Tham mưu với Ban Giám hiệu và Phòng QTTB nghiên cứu giải pháp mở rộng diện tích sân chơi thể thao để phục vụ các hoạt động văn thể mỹ cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.3: Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được xây dựng thành thủ tục trong hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 của trường (H2.6.3.1). Công tác này được thực hiện có hiệu quả theo từng học kỳ và đánh giá cho cả năm học (H2.6.3.2). Điểm rèn luyện cũng là một trong những tiêu chí để đánh giá và xem xét khen thưởng hàng năm cho sinh viên (H2.6.3.3, H2.6.3.4).

Trong chương trình ngoại khoá của sinh viên, Trường đã tổ chức các buổi sinh hoạt chính trị, nói chuyện chuyên đề thời sự như: tình hình thời sự, kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh trường học, giáo dục pháp luật; chủ quyền biển đảo; ... Các buổi sinh hoạt này được tổ chức vào đầu khoá, giữa khoá và cuối

khoá học của sinh viên để người học luôn được cập nhật các thông tin kịp thời và cần thiết về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế (H2.6.3.5, H2.6.3.6). Nhà trường yêu cầu 100% sinh viên tham gia các hoạt động sinh hoạt ngoại khoá trên.

Trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các công tác xã hội, hoạt động Đoàn - Hội như hiến máu nhân đạo, chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, xuân tình nguyện,... đã giúp người học có môi trường thiết thực để rèn luyện chuyên môn ngành nghề, bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống tốt đẹp với mọi người xung quanh (H2.6.3.7).

Các tấm gương sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, trong phong trào sinh viên và các hoạt động xã hội được Nhà trường khen thưởng, biểu dương rộng rãi để làm gương cho sinh viên toàn trường học tập, noi theo (H2.6.3.8).

2. Điểm mạnh

Trường xây dựng và đưa nội dung sinh hoạt chính trị, tư tưởng vào các chương trình của Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên đầu khoá, giữa khoá và cuối khoá. Sinh viên trong trường luôn được cung cấp các thông tin mới về tình hình chính trị - xã hội.

Công tác đánh giá điểm rèn luyện của người học được triển khai một cách khoa học và được đưa thành quy trình đánh giá chất lượng áp dụng cho sinh viên toàn trường. Việc đánh giá kết quả rèn luyện theo quy chế được kết hợp giữa thành tích học tập với thành tích rèn luyện và kết quả hoạt động phong trào sinh viên của người học. Hiệu quả của công tác đánh giá rèn luyện giúp cho sinh viên tự chủ động xây dựng các chương trình hành động cá nhân để học tập tốt và rèn luyện tốt.

Các câu lạc bộ, đội, nhóm sinh viên trong Nhà trường được tổ chức với nhiều mô hình hoạt động đáp ứng nhu cầu tham gia sinh hoạt của người học ngoài giờ lên lớp.

3. Tồn tại

Trường chưa tận dụng hết các kênh tuyên truyền để triển khai, thông tin kịp thời đến sinh viên.

Hoạt động của các câu lạc bộ, đội, nhóm sinh viên còn chưa rộng khắp, chưa thực sự thu hút nhiều sinh viên tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trường nghiên cứu và triển khai các biện pháp tuyên truyền, giáo dục pháp luật trên trang thông tin điện tử của trường; tận dụng thế mạnh công nghệ thông tin để tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật cho người học.

Phòng CTCT&QLSV phối hợp với Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên định hướng tổ chức, theo dõi cũng như thành lập mới các câu lạc bộ, đội, nhóm phù hợp với yêu cầu của sinh viên; tăng cường thành lập các câu lạc bộ, đội, nhóm học thuật phục vụ cho việc nâng cao chất lượng học tập chuyên môn, kỹ năng mềm cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.4: Công tác Đoàn, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Công tác Đoàn, phong trào sinh viên luôn là điểm nhấn để Nhà trường tạo môi trường rèn luyện, học tập tốt cho người học bên cạnh kiến thức chuyên môn ngành nghề. Người học được thông tin đầy đủ về các hoạt động sinh viên thông qua đội ngũ cán bộ tuyên truyền viên từ cấp Trường, cấp Khoa và cấp Lớp cũng như các thông tin trên trang thông tin điện tử của trường.

Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên Trường luôn chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình năm học (H3.6.4.1, H3.6.4.2) một cách hợp lý, khoa học để sinh viên tham gia. Công tác Đoàn – Hội và phong trào thanh niên, sinh viên đã được tổng kết và báo cáo lên Đoàn cấp trên hàng năm (H3.6.4.3).

Tổ chức Đoàn - Hội được xây dựng từ cấp lớp (Chi đoàn, Chi hội) đến cấp

khoa quản lý (Liên chi đoàn, Liên chi hội) và cấp Trường (H3.6.4.4).

Trường luôn dành kinh phí hoạt động cho phong trào sinh viên (H1.2.2.7).

Trường chủ động trong việc khảo sát, phỏng vấn sinh viên, cán bộ Đoàn về tác dụng của hoạt động Đoàn, Hội sinh viên đối với việc rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, (H3.6.4.5) để từ đó có các hiệu chỉnh cần thiết trong chỉ đạo, điều hành công tác này.

Tỷ lệ người học vi phạm quy chế rèn luyện, tư tưởng, đạo đức và tỷ lệ người học mắc sai phạm về lối sống bị phê bình/khiển trách rất ít. Điều đó cho thấy công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và hoạt động phối hợp của các cơ quan đoàn thể đạt được kết quả tốt.

Qua hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động đoàn thể của sinh viên, Đoàn trường đã phát hiện và bồi dưỡng nhiều đoàn viên ưu tú, giới thiệu tham gia các lớp cảm tình Đảng (H3.6.4.6) và giới thiệu đoàn viên ưu tú vào hàng ngũ Đảng Cộng sản Việt Nam (H3.6.4.7).

2. Điểm mạnh

Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học. Các hoạt động Đoàn và phong trào sinh viên luôn thu hút sinh viên tham gia.

Các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng luôn được Đoàn cấp trên đánh giá cao cả về chất lượng Đoàn viên tham gia lẫn kết quả các hoạt động. Số lượng đoàn viên, sinh viên được nhận khen thưởng từ Trung ương Đoàn Thanh niên, Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam, từ Thành Đoàn, Hội Sinh viên Thành phố luôn chiếm tỉ lệ cao trong công tác khen thưởng của cấp trên.

3. Tồn tại

Số lượng Đảng viên phát triển từ sinh viên còn thấp so với nguồn lực từ đội ngũ đoàn viên ưu tú hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm tới, Trường tăng cường công tác theo dõi, giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng, nâng cao chất lượng nguồn Đảng viên từ sinh viên.

Tổ chức các lễ kết nạp Đoàn, kết nạp Đảng vào các ngày kỷ niệm quan trọng và thông tin rộng rãi để tạo động lực phấn đấu cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.5: Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Mô tả

Ngoài cơ sở vật chất trang bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu người học khi học tập trên giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, Trường còn có nhiều biện pháp hỗ trợ tích cực đến người học.

Trường xây dựng trang tin nội bộ để sinh viên có thể trực tiếp thực hiện các công tác phục vụ học tập tại địa chỉ (<http://sv2.hcmutrans.edu.vn>). Bên cạnh đó, sinh viên còn có thể trao đổi thông tin với nhau cũng như được giải đáp thắc mắc qua các hộp thư điện tử của đơn vị phòng ban chức năng.



The screenshot shows the website of the Department of Academic Affairs at Ho Chi Minh City University of Transport. The header includes the university logo, the name of the department, and a navigation menu with items like 'Trang chủ', 'Giới thiệu', 'Đào tạo', 'Chương trình đào tạo', 'Quy chế đào tạo', 'Biểu mẫu', and 'Hỏi - Đáp'. The main content area is titled 'HỎI - ĐÁP' and contains two questions with answers. The first question asks about the impact of the number of students registered for each semester. The second question asks about the possibility of adding a new class group. To the right, there is a 'THÔNG BÁO MỚI' section with three news items, and a 'LIÊN KẾT KHÁC' section with four links to other departments.

Hình 6.5.1: Hình ảnh phần trao đổi của sinh viên với Phòng Đào tạo



Hình 6.5.2: Hình ảnh phân trao đổi của sinh viên với Phòng CTCT&QLSV

Ký túc xá dành cho sinh viên được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị trong phòng ở phục vụ cho sinh viên. Ký túc xá được trang bị internet wifi miễn phí để sinh viên tra cứu tài liệu phục vụ học tập, giải trí (H3.6.5.1).

Thư viện được xây dựng và bố trí tại tất cả các cơ sở học tập của Trường đáp ứng được nhu cầu tài liệu cho sinh viên.

Các hoạt động ngoại khóa phục vụ cho việc học tập chuyên môn được các Khoa, Đoàn - Hội thường xuyên tổ chức với nhiều hình thức như: tham quan cơ quan, xí nghiệp; giao lưu sinh viên các trường trong và ngoài nước. (H3.6.5.2).

Phối hợp với các tổ chức nước ngoài tổ chức các khóa học về chuyên ngành cho sinh viên như khóa học về phát triển nhân sự quản trị Logistics (H3.6.5.3) tham quan tìm hiểu các trường đại học tại Thái Lan (H3.6.5.4).

Tích cực tìm kiếm các nguồn học bổng trong và ngoài nước, tạo điều kiện và khuyến khích sinh viên trường tích cực học tập (H3.6.5.5). Trong năm học 2015-2016, Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên đã vận động được gần 1,2 tỷ đồng tiền học bổng ngoài ngân sách để hỗ trợ sinh viên, phối hợp với các doanh nghiệp để tổ chức các lớp học ngoại khóa cho sinh viên với

gần 150 sinh viên tham gia.

2. Điểm mạnh

Trường có cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ phục vụ cho người học ở tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Website trường có trang tin nội bộ để người học, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và các đơn vị chuyên môn kết nối trao đổi thông tin.

Cơ sở vật chất và các hình thức hỗ trợ từ phía Nhà trường đã đáp ứng các nhu cầu về hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động ngoại khóa khác của sinh viên.

3. Tồn tại

Ký túc xá của Trường còn hạn chế về số lượng chỗ ở.

4. Kế hoạch hành động

Trường đã triển khai dự án Ký túc xá tại cơ sở Quận 12 tạo điều kiện chỗ ở, đi lại thuận lợi cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.6: Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Trong chương trình ngoại khóa của sinh viên, Trường đã tổ chức các buổi sinh hoạt chính trị, nói chuyện chuyên đề thời sự như: tình hình thời sự, kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh trường học, giáo dục pháp luật; chủ quyền biển đảo; ... Các buổi sinh hoạt này được tổ chức vào đầu khoá, giữa khoá và cuối khoá học của sinh viên để người học luôn được cập nhật các thông tin kịp thời và cần thiết về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế. Nhà trường yêu cầu 100% sinh viên tham gia đầy đủ các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa trên.

Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm, Trường tổ chức các cuộc thi tìm hiểu

pháp luật về an toàn giao thông, phòng chống ma túy để giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học (H3.6.6.1).

Việc báo cáo công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cũng được thực hiện định kỳ theo quy định của các cơ quan cấp trên (H3.6.6.2). Kết quả của công tác giáo dục đạo đức, lối sống của người học (H1.6.3.3, H3.6.6.3) được thể hiện rõ ở những mặt sau:

- Hàng năm, số lượng sinh viên được khen thưởng về thành tích học tập luôn có tỉ lệ cao;
- Số lượng sinh viên tham gia các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng luôn được duy trì ở mức ổn định;
- Số lượng sinh viên vi phạm quy chế quản lý, học tập ở mức thấp so với số lượng người học.

2. Điểm mạnh

Sinh viên của trường có sự hiểu biết về pháp luật, chấp hành tốt chủ trương, pháp luật của Nhà nước; được quán triệt đầy đủ các quy chế, nội quy của trường.

3. Tồn tại

Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến về pháp luật cho sinh viên chỉ mới tập trung vào một số lĩnh vực, chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016 trở đi, trường sẽ nghiên cứu, triển khai kế hoạch tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật một cách đa dạng hơn về nội dung kiến thức và phạm vi.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.7: Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Mô tả

Hàng năm, Trường tổ chức sinh hoạt cuối khoá cho sinh viên năm cuối với một số nội dung như: thông tin thị trường lao động, nhu cầu nguồn nhân

lực, đạo đức nghề nghiệp; kỹ năng lập hồ sơ xin việc; cách giao tiếp với nhà tuyển dụng, ... (H1.6.1.4). Qua các nội dung này, sinh viên năm cuối có sự chuẩn bị vững chắc về thông tin, kỹ năng cơ bản cần thiết khi tốt nghiệp.

Trung tâm QHDN&HTSV được thành lập và giữ vai trò là đầu mối liên hệ với các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp cần cầu nhân lực để hỗ trợ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp. (H3.6.7.1) Thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp thường xuyên được cập nhật và thông tin trên trang tin điện tử của Trung tâm (H3.6.7.2, H3.6.7.3). Bên cạnh đó, Trung tâm còn phối hợp với các nhà tuyển dụng để tổ chức các buổi hội thảo giới thiệu ngành nghề, hội thảo tuyển dụng, phỏng vấn thử nhằm giúp cho sinh viên của Trường được cọ xát với thực tế khi đi xin việc (H3.6.7.4).

Công tác vận động học bổng ngoài ngân sách: Trong năm học 2015-2016, Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên đã vận động được gần 1,2 tỷ đồng tiền học bổng tài trợ để hỗ trợ sinh viên.

Công tác hỗ trợ việc làm, thực tập cho sinh viên: Trong năm học 2015-2016, Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên đã giới thiệu hơn 530 việc làm cho sinh viên tốt nghiệp các ngành. Ngoài ra, Trung tâm đã giới thiệu hơn 50 đơn vị doanh nghiệp để sinh viên đăng ký tham gia thực tập.

Các công tác hỗ trợ khác cho sinh viên: Trong năm học 2015-2016, Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên đã tổ chức 04 chương trình hội thảo tuyển dụng với hơn 800 lượt sinh viên tham dự.

Ngoài ra, Trường còn tham gia dự án Kỹ năng và cơ hội việc làm (Cao đẳng Llandriollo – Anh), phỏng vấn cấp học bổng sinh viên khoa Máy, Kỹ thuật tàu thủy (Cao đẳng Ulsan – Hàn Quốc)... (H3.6.7.5).

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng chương trình hỗ trợ phương pháp làm hồ sơ xin việc, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, dự báo thị trường lao động vào Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên cuối khoá bắt buộc cho người học. Do đó, sinh viên có kiến thức hỗ trợ trong việc chuẩn bị tốt nghiệp ra trường xin việc làm theo định hướng

của cá nhân.

Trường đã xây dựng được mối quan hệ tốt với nhiều nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp trong và ngoài nước qua đó luôn tìm kiếm sự hỗ trợ tích cực về việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Nhà trường vẫn chưa xây dựng được bộ phận chuyên trách phục vụ công tác tư vấn, hướng nghiệp cho sinh viên trước khi tốt nghiệp một cách chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học tới, Phòng CTCT&QLSV kết hợp Trung tâm QHDN&HTSV sẽ xây dựng kế hoạch và đẩy mạnh từng bước hoạt động của bộ phận tư vấn hướng nghiệp theo hướng chuyên nghiệp hơn; kết hợp với các đơn vị, doanh nghiệp ngoài tổ chức các buổi hội thảo, giao lưu về ngành nghề, các buổi hội thảo kết hợp với tuyển dụng.

6. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.8: Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Mô tả

Trong quá trình học tập của người học, Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ, hội thảo, hội nghị với nhiều nội dung thiết thực giúp người học định hướng, lập kế hoạch học tập phù hợp, đạt kết quả cao trong quá trình đào tạo, thuận lợi cho quá trình tìm kiếm việc làm sau khi ra Trường.

Ngay từ khi nhập học, Nhà trường cùng các khoa chuyên ngành đã tổ chức gặp gỡ tân sinh viên để giới thiệu về truyền thống ngành nghề, định hướng nghề nghiệp tương lai, gặp gỡ các cựu sinh viên thành đạt của khoa, các doanh nghiệp có uy tín thường xuyên tuyển dụng để người học có cái nhìn cụ thể về công tác

đào tạo, học tập (H1.6.1.2, H1.6.1.5).

Trong chương trình đào tạo, Nhà trường đã tích hợp giảng dạy học phần Kỹ năng mềm giúp sinh viên có thêm kỹ năng phù hợp với công tác tuyển dụng sau khi ra trường (<http://daotao.ut.edu.vn/?mid=43>).

Trước khi người học chuẩn bị tốt nghiệp, Trường tiếp tục cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết để chuẩn bị đầy đủ hành trang gia nhập vào thị trường tìm kiếm việc làm. Nhà trường đã liên tục mời báo cáo viên đến từ Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh đến trao đổi với người học về nhu cầu, dự báo nguồn nhân lực tại thời điểm ra trường và tương lai gần. Bên cạnh đó người học còn được trang bị thêm các kỹ năng về lập hồ sơ ứng tuyển việc làm, xử lý những tình huống hay gặp khi đi phỏng vấn tuyển dụng (H1.6.1.4, H1.6.1.5).

Trường cũng đã tiến hành khảo sát sinh viên sau khi tốt nghiệp để lấy thông tin về khả năng có việc làm sau khi ra trường. Công tác khảo sát được xây dựng kế hoạch theo định kỳ 6 tháng, 1 năm sau khi tốt nghiệp (H3.6.8.1).

Kết quả khảo sát cho thấy hơn 87% sinh viên tốt nghiệp đã tìm được việc làm, trong đó 74% sinh viên tốt nghiệp làm đúng ngành đào tạo (H3.6.8.2).

Phòng CTCT&QLSV đã tham mưu với Ban Giám hiệu triển khai đề án đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp và xây dựng cổng thông tin kết nối cựu sinh viên. Đề án đã được Ban Giám hiệu duyệt và sẽ được triển khai trong thời gian tới (H3.6.8.3).

Người học có khả năng tự tạo việc làm và thích ứng môi trường sau tốt nghiệp, với 74% sinh viên tốt nghiệp làm đúng chuyên ngành đào tạo thì 26% sinh viên tốt nghiệp còn lại làm trái nghề hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Các chuyên ngành được đào tạo tại trường hiện nay là những chuyên ngành thuộc khối kỹ thuật, chuyên biệt, do vậy việc làm của sinh viên sau khi ra trường cũng khá thuận lợi. Kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ sinh viên sau khi

tốt nghiệp có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo đạt ở mức khá cao.

Công tác tự tạo việc làm cho sinh viên được Nhà trường quan tâm triển khai trong suốt cả quá trình học tập từ đầu đến khi sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp ra trường. Điều này giúp người học có thể có hành trang vững vàng cho quá trình gia nhập thị trường lao động sau khi tốt nghiệp được thuận lợi.

3. Tồn tại

Công tác khảo sát tình hình sinh viên tốt nghiệp hiện nay còn nhiều hạn chế, chưa có phương pháp hiệu quả cũng như biện pháp theo dõi, đánh giá, cập nhật số liệu định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Phòng CTCT&QLSV phối hợp với Trung tâm QHDN&HTSV xây dựng và tham mưu Ban Giám hiệu kế hoạch khảo sát định kỳ tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Thành lập Ban liên lạc cựu sinh viên để xây dựng dữ liệu sinh viên tốt nghiệp và cập nhật thường xuyên.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.9: Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Trường xác định rõ người học là trung tâm của hoạt động đào tạo, vừa là người đón nhận kiến thức từ quá trình đào tạo, vừa là một chủ thể tham gia đánh giá, xây dựng chương trình đào tạo, đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên.

Từ năm học 2010-2011, vào mỗi học kỳ, Trường đều có kế hoạch và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên (H3.6.9.1). Công tác này đã được thực hiện đồng bộ giữa các Khoa/Bộ môn, các môn học và giảng viên giảng dạy hệ chính quy của Trường.

Trung tâm KT&KĐCL là đơn vị đầu mối xây dựng các quy trình, mẫu phiếu và kế hoạch lấy ý kiến phản hồi hàng năm. Quy trình này được thực hiện theo “Hướng dẫn thu thập ý kiến SV đánh giá hoạt động giảng dạy của GV” – một trong những quy trình áp dụng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trong toàn trường (H3.6.9.2).

Các Khoa/Bộ môn là đơn vị trực tiếp triển khai kế hoạch, phát, thu và xử lý phiếu khảo sát, đồng thời gửi kết quả khảo sát về Trung tâm KT&KĐCL tổng hợp. Kết quả khảo sát được phân tích, thống kê và gửi cho từng giảng viên được khảo sát, qua đó giúp Khoa/Bộ môn nhận biết, điều chỉnh kịp thời việc phân công giảng dạy, phương pháp và thái độ giảng dạy của giảng viên.

Bên cạnh đó, hàng năm, Trường đều tổ chức chương trình tiếp xúc sinh viên và sinh hoạt công dân đầu năm. Những câu hỏi, thắc mắc của sinh viên liên quan đến chất lượng giảng dạy, chương trình đào tạo, các dịch vụ phục vụ được Nhà trường tiếp nhận đầy đủ, hướng dẫn, giải thích để sinh viên hiểu, đồng thời cố gắng khắc phục những điểm còn tồn tại từ phía Nhà trường.

Trường cũng đã tiến hành công tác lấy ý kiến của sinh viên trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo (H3.6.9.3, H3.6.9.4). Kết quả khảo sát cho thấy 72% sinh viên hài lòng về chương trình đào tạo hiện tại, 72% sinh viên hài lòng về kiến thức đang có trước khi kết thúc khóa học ra Trường và 95% sinh viên nhận định Trường là cơ sở đào tạo chất lượng, uy tín để có thể giới thiệu cho những người khác về Nhà trường (H3.6.8.2).

2. Điểm mạnh

Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên sau khi kết thúc mỗi môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp. Điều này đã tác động tích cực đến quá trình đổi mới phương pháp, rà soát chương trình đào tạo và nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên, tạo dựng niềm tin với người học và xã hội.

3. Tồn tại

Việc khảo sát ý kiến sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên

ở một số Khoa/Bộ môn còn mang tính hình thức, kết quả khảo sát chưa mang lại hiệu quả cao, phương pháp xử lý kết quả khảo sát ở các Khoa/Bộ môn chưa thống nhất.

Việc khảo sát được triển khai bằng hình thức phát phiếu in và xử lý phiếu thủ công nên tốn nhiều công sức và chi phí; phạm vi khảo sát còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trường nghiên cứu hình thức khảo sát qua trang tin nội bộ của trường để tiết kiệm chi phí và thống nhất phương pháp xử lý kết quả khảo sát trong toàn trường.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy tốt khả năng của bản thân trong học tập và rèn luyện. Các chế độ chính sách hỗ trợ người học được đảm bảo đầy đủ. Các hoạt động đồng hành cùng người học trong đời sống văn hóa và tinh thần luôn được quan tâm và hỗ trợ tích cực.

Công tác chính trị, tư tưởng được triển khai đầy đủ, nhanh chóng đến người học qua các đợt sinh hoạt chính trị, ngoại khóa.

Trong quá trình đào tạo, Trường luôn quan tâm đến việc khảo sát ý kiến của người học về chất lượng đào tạo, về giảng viên và kết quả tìm kiếm việc làm sau khi ra trường. Ngoài ra, Trường cũng chủ động mời các đại diện doanh nghiệp tham gia định hướng nghề nghiệp cho người học.

Tuy nhiên, Trường còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục trong thời gian tới như mở rộng diện tích xây dựng Ký túc xá cho sinh viên, đổi mới phương pháp khảo sát ý kiến người học. Trường tự đánh giá đạt tất cả 9 tiêu chí của tiêu chuẩn 6.

Tiêu chuẩn 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mở đầu

Với sự đa dạng về ngành nghề, sự năng động của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật cùng với những chính sách, chiến lược đúng đắn, hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ của Trường thời gian qua đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Trường xác định mục tiêu hoạt động nghiên cứu khoa học:

Nâng cao vai trò chủ đạo của một trung tâm NCKH và CGCN đa ngành, đa lĩnh vực đối với sự phát triển kinh tế khu vực phía Nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà trường tham gia tư vấn cho cấp trên về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực phía Nam, chủ động tham gia vào các chương trình cấp quốc gia, các đề tài nghiên cứu trọng điểm phục vụ các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của TP.HCM, các tỉnh phía Nam và cả nước.

Nhà trường đang và sẽ áp dụng các mô hình R&D (Research and Development) và P (Prototype), kết hợp mô hình R&D và P với IP (Intellectual Property) trong hoạt động Khoa học và Công nghệ nhằm tạo ra nhiều sản phẩm NCKH có giá trị cao cho xã hội.

Các hoạt động Khoa học và Công nghệ của Trường nhằm hướng đến xây dựng một Trường Đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng thực hành, vừa nâng cao chất lượng đào tạo vừa đáp ứng yêu cầu phục vụ xã hội của Nhà trường.

Tiêu chí 7.1: Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường Đại học

1. Mô tả

Với sứ mạng của trường về KH-CN là “Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”, các chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (H1.7.1.1), cũng như

kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm của Nhà trường (H1.7.1.2) được xây dựng và ban hành trên cơ sở phù hợp với sứ mạng trên, đáp ứng mục tiêu đi đầu trong việc xây dựng và tham gia các đề tài, dự án, đề án nghiên cứu trọng điểm của ngành giao thông vận tải, các đề tài nghiên cứu trọng điểm phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa của ngành giao thông vận tải khu vực và trên cả nước, phù hợp với hướng dẫn hàng năm của các cấp quản lý về KHCN (H1.7.1.3) - (H1.7.1.7).

Đặc biệt, các hoạt động nghiên cứu và phát triển KHCN mang tính chiến lược, đáp ứng chương trình mục tiêu quốc gia ở các lĩnh vực như hàng hải, giao thông vận tải thủy nội địa, cảng đường thủy, ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đường sắt – metro TP.HCM được thúc đẩy và triển khai có hiệu quả (H1.7.1.8).

Dựa trên các định hướng phát triển của Trường, định hướng về KHCN phục vụ mục tiêu quốc gia của Chính phủ, các Bộ, Ngành, nhu cầu của xã hội và đề xuất từ các cán bộ, giảng viên, Hội đồng KH&ĐT của trường (H1.7.1.9), (H1.7.1.10) xác định các hướng trọng điểm trong hoạt động KHCN trước mắt và lâu dài (H1.7.1.11), (H1.7.1.12). Các kế hoạch ngân sách hàng năm của trường cũng dành một phần thỏa đáng cho hoạt động khoa học công nghệ (H1.7.1.13). Các đề tài NCKH hàng năm hầu hết được triển khai đúng tiến độ, đạt kết quả. Số liệu chi tiết được thể hiện trong bảng 7.1.

Bảng 7.1: Bảng thống kê số lượng đề tài và kinh phí thực hiện (triệu đồng)

Nội dung	2010		2011		2012		2013		2014	
	S L	Kinh phí (triệu)	S L	Kinh phí (triệu)	SL	Kinh phí (triệu)	S L	Kinh phí (triệu)	SL	Kinh phí (triệu)
Tổng cộng	14	5.274,8	35	3.993,1	31	2.211,1	45	7.981,6	44	3.449,9
Thực hiện	11	5.274,8	21	3.993,1	28	2.211,1	27	7.981,6	41	3.099,9
Chuyển năm sau	0	0	14	210	3	45	18	270	0	0
Số hủy, trả	3	0	0	0	3	0	0	0	1	350

Để giúp cho công tác NCKH và CGCN được thuận lợi, bên cạnh các Khoa chuyên ngành, Trường đã thành lập các Công ty, Trung tâm, Viện NCKH&CGCN (H1.7.1.11), tham gia các dự án sản xuất thử nghiệm và là nơi chuyển giao các kết quả nghiên cứu cho các đơn vị ngoài trường. Các đơn vị này, ngoài nhiệm vụ triển khai các đề tài NCKH và CGCN, còn là nơi để học viên cao học và nghiên cứu sinh tham gia nghiên cứu. Để đẩy mạnh và triển khai hoạt động NCKH cũng như CGCN một cách có hiệu quả, trường đã và đang phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh nhằm tạo hạt nhân phát triển các lĩnh vực KH-CN then chốt của trường.

Trên cơ sở nhóm nghiên cứu mạnh, Trường đã có các đề xuất đầu tư phòng thí nghiệm nghiên cứu và thực hiện việc triển khai đầu tư cho các PTN theo chiều sâu, nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu phù hợp các quy định của Nhà nước (H1.7.1.15).

Hơn thế nữa, nhằm nâng cao năng lực hoạt động KH-CN của cán bộ, giảng viên và sinh viên, hàng năm, Trường đã xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và tập huấn nghiệp vụ NCKH cho cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh (H1.7.1.16), cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn về tăng cường năng lực NCKH, CGCN cũng như công tác sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh các hoạt động KH-CN và CGCN, Trường còn động viên các nhà khoa học, giảng viên tham gia tích cực công tác biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo. Để tạo cơ sở pháp lý cho công tác này, Trường đã ban hành quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình (H1.7.1.17). Việc thông báo đăng ký viết giáo trình được thực hiện phù hợp theo kế hoạch hàng năm, học kỳ (H1.7.1.11). Các giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo được xem xét phê duyệt (H1.7.1.18), H1.7.1.19), H1.7.1.20) trên cơ sở cân nhắc nhu cầu thực tiễn tại từng đơn vị, ngành học và năng lực của các nhà khoa học, giảng viên, phù hợp với quy định. Công tác kiểm tra, nghiệm thu, đánh giá được tiến hành một cách định kì, chặt chẽ, phù hợp với quy định

hiện hành (H1.7.1.21).

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng kế hoạch phát triển KHCN giai đoạn 2010 – 2020 và tầm nhìn đến 2030.

Các quy trình xây dựng và triển khai các hoạt động NCKH, các quy định và biên bản xét duyệt, nghiệm thu, báo cáo tổng kết các đề tài, dự án NCKH các cấp được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ đúng các nguyên tắc về quản lý Nhà nước và các nguyên tắc tài chính, phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường.

Kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN đã phần lớn đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của cán bộ và giảng viên trường.

Công tác viết giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo được triển khai phù hợp với quy định hiện hành và các nguyên tắc tài chính, phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường.

3. Tồn tại

Trường chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về quản lý và phối hợp giữa các đơn vị (Công ty, Trung tâm, Viện, Phòng thí nghiệm) trong hoạt động KHCN.

Trường chưa có tiêu chí hợp lý để phân loại, xác định nhóm nghiên cứu mạnh để có chính sách đầu tư thích hợp.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016, Phòng KHCN, NC&PT chủ trì tham mưu cho Nhà trường ban hành các quy định, hướng dẫn cụ thể về việc quản lý, phối hợp giữa các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai công tác NCKH tại trường;

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền hoạt động KHCN, SHTT.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.2: Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch

1. Mô tả

Số lượng các đề tài NCKH trong giai đoạn 2010 - 2014 đã được phê duyệt, triển khai thực hiện và được thống kê (H2.7.2.1) - (H2.7.2.2), số liệu cụ thể được thể hiện trên các Bảng 7.2.1; Bảng 7.2.2, Bảng 7.2.3 và Bảng 7.2.4

Bảng 7.2.1: Thống kê số lượng đề tài theo kế hoạch (lũy kế năm)

STT	Cấp quản lý	Năm				
		2010	2011	2012	2013	2014
1	Cấp Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cấp Bộ/Tỉnh, thành phố	1	3	3	4	2
3	Cấp trường	4	14	15	24	12
4	Sinh viên, học viên cao học	5	12	10	12	24
5	Dự án/đề án	2	4	1	3	2
6	Đề tài/dự án hợp tác quốc tế	2	2	2	2	4
	Tổng cộng	14	35	31	45	44

Bảng 7.2.2: Thống kê số lượng đề tài nghiệm thu trong năm

STT	Cấp quản lý	Năm				
		2010	2011	2012	2013	2014
1	Cấp Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cấp Bộ/Tỉnh, thành phố	1	3	1	3	1
3	Cấp trường	4	0	14	7	12
4	Sinh viên, học viên cao học	2	12	10	12	24
5	Dự án/đề án	1	4	1	3	2
6	Đề tài/dự án hợp tác quốc tế	2	2	2	2	4
	Tổng cộng	11	21	28	27	43

Bảng 7.2.3: Thống kê số lượng đề tài chưa nghiệm thu trong năm

STT	Cấp quản lý	Năm				
		2010	2011	2012	2013	2014
1	Cấp Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cấp Bộ/Tỉnh, thành phố	0	0	2	1	0
3	Cấp trường	0	14	1	17	0

4	Sinh viên, học viên cao học	0	0	0	0	0
5	Dự án/đề án	0	0	0	0	0
6	Đề tài/dự án hợp tác quốc tế	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	14	3	18	0

Bảng 7.2.4: Thống kê số lượng đề tài bị hủy trong năm

STT	Cấp quản lý	Năm				
		2010	2011	2012	2013	2014
1	Cấp Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cấp Bộ/Tỉnh, thành phố	0	0	0	0	1
3	Cấp trường	0	0	0	0	0
4	Sinh viên, học viên cao học	3	0	0	0	0
5	Dự án/đề án	0	0	0	0	0
6	Đề tài/dự án hợp tác quốc tế	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	0	0	0	1

Các đề tài NCKH các cấp của Trường được duyệt và thực hiện các trong các năm 2010-2014 (H2.7.2.3), (H2.7.2.4) hầu hết đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn công tác đào tạo, NCKH và CGCN trong trường cũng như đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn, đặc biệt là vấn đề về ứng dụng khoa học công nghệ mới, chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng như chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Để kiểm soát tiến độ thực hiện đề tài, dự án, đề án nghiên cứu KH-CN, Trường đã có các văn bản cụ thể quy định rõ mức trách nhiệm liên quan của chủ trì và các thành viên liên quan, có các biện pháp chế tài cụ thể đối với những trường hợp không thực hiện đúng tiến độ nghiên cứu đã đăng ký, hoặc không hoàn thành kết quả nghiên cứu (H1.7.1.3). Các đề tài, dự án, đề án nghiên cứu KH-CN thường xuyên được kiểm tra, đánh giá.

Hầu hết các đề tài, dự án, đề án nghiên cứu KH-CN được triển khai và nghiệm thu phù hợp theo tiến độ. Các trường hợp không hoàn thành hoặc chậm

tiến độ đều có nguyên nhân khách quan liên quan đến việc đi học, tu nghiệp hoặc thay đổi nhiệm vụ công tác của cán bộ nghiên cứu trong quá trình thực hiện đề tài. Cá biệt có những đề tài không thể triển khai tiếp được phải trả lại kinh phí. Việc triển khai công tác nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện đề tài được tiến hành chặt chẽ, phù hợp với các quy định hiện hành (H2.7.2.5).

2. Điểm mạnh

Trường có nhiều đề tài được đăng ký và nghiệm thu đúng hạn. CBGV triển khai nhiều đề tài, dự án và các hợp đồng chuyển giao công nghệ có hiệu quả, đem lại các khoản thu lớn và góp phần nâng cao uy tín cho nhà trường.

CBGV tích cực trong việc thực hiện các đề tài, dự án và chuyển giao công nghệ, đề xuất hướng hợp tác, tận dụng kinh phí từ nhiều nguồn khác nhau.

Sự năng động của các giảng viên trẻ được đào tạo tiến sĩ trong nước cũng như ở nước ngoài đã góp phần thúc đẩy việc đăng ký, thực hiện được nhiều đề tài NCKH các cấp với sản phẩm là các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước cũng như quốc tế.

3. Tồn tại

Các chủ nhiệm đề tài/ dự án thường kiêm nhiệm rất nhiều việc (quản lý, giảng dạy...) vì vậy một số đề tài thực hiện còn chậm so với kế hoạch đề ra. Mặt khác, trước năm 2013, quy định về quản lý đề tài NCKH còn chưa được chặt chẽ, chưa gắn chặt trách nhiệm của chủ nhiệm đề tài với việc hoàn thành nhiệm vụ được giao, dẫn đến tâm lý ưu tiên cho các công việc khác (giảng dạy, quản lý, tự bồi dưỡng, ...).

Một số đề tài bị hủy, trong đó có cả đề tài NCKH của sinh viên cũng của giảng viên. Nguyên nhân chủ yếu của việc bị hủy đề tài là do chủ nhiệm đề tài không lường trước được khó khăn trong quá trình đăng ký triển khai thực hiện/ hoặc giảng viên hướng dẫn đề tài sinh viên đi học tập, công tác ở mà khoa chuyên môn không cử được người thay thế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016, Trường cần có các chế tài đối với việc triển

khai đề tài, dự án để đảm bảo nghiệm thu đúng hạn.

Tạo điều kiện có kinh phí đầu tư xuyên suốt đến sản phẩm cuối cùng cho một định hướng nghiên cứu, qua đó sẽ thúc đẩy sự hợp tác nghiên cứu của cán bộ giảng viên ở các Bộ môn, từ các Khoa khác nhau nhằm tạo ra được sản phẩm cụ thể, thiết thực ứng dụng cho đào tạo hoặc thực tế sản xuất.

Tăng cường công tác đánh giá kết quả đầu ra theo hướng chuẩn mực quốc tế. Các đề tài, dự án, đề án phải gắn liền với công tác đào tạo, thông tin khoa học phải kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.3: Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học

1. Mô tả

Xác định việc công khai các kết quả nghiên cứu của đề tài NCKH trên các ấn phẩm KH-CN là cần thiết, Trường đã đề ra quy định và chế độ cho cán bộ, giảng viên, các nhà khoa học công bố kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án trên các ấn phẩm khoa học trong và ngoài nước. Mặt khác, số lượng bài báo phải công bố đối với mỗi đề tài NCKH còn được quy định cụ thể (H1.7.1.3).

Với các chính sách, quy định đồng bộ kể trên, hầu hết các đề tài, đề án, dự án nghiên cứu KH-CN và CGCN đều được đăng tải kết quả trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước, đặc biệt là với các đề tài, dự án đang được Chính phủ, các Bộ, Ngành và cả xã hội quan tâm như các đề tài, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cũng như các đề tài nâng cao năng lực chế tạo các sản phẩm thay thế thiết bị nhập khẩu ngành giao thông vận tải (H2.7.3.1).

Số lượng bài báo, báo cáo khoa học đăng trên các ấn phẩm khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước tăng qua từng năm (H2.7.3.2), số liệu tổng hợp được thể hiện trên Bảng 7.3.1:

Bảng 7.3.1: Số lượng bài báo khoa học đăng trên các Tạp chí, Hội thảo

Năm	Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành		Số bài báo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo		Kinh phí cấp cho đề tài (Triệu)
	Quốc tế	Quốc gia	Quốc tế	Quốc gia	
2010	9	33	5	4	5.274,8
2011	8	46	14	5	3.993,1
2012	8	51	8	13	2.211,1
2013	13	89	18	68	7.981,6
2014	18	125	20	72	3.449,9

Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải của Trường, sau khi được bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép xuất bản định kỳ (H2.7.3.3) cũng đã trở thành một diễn đàn khoa học chuyên ngành có uy tín, nơi đăng tải các kết quả NCKH của đông đảo cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên trong và ngoài trường, trong nước cũng như quốc tế. Vì vậy, năm 2015 Tạp chí đã được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận tính điểm quy đổi là 0,5 điểm.

Ngoài ra, hàng năm đội ngũ cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên của Trường còn tham gia nhiều hội nghị khoa học trong và ngoài nước.

2. Điểm mạnh

Việc thể chế hóa và có chính sách khuyến khích cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên công bố kết quả nghiên cứu trên các ấn phẩm khoa học công nghệ chuyên ngành trong và ngoài nước đã có tác động tích cực, làm tăng một cách đáng kể số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, tại các hội nghị/hội thảo trong nước và quốc tế.

Tạp chí Khoa học công nghệ Giao thông vận tải của Trường đã dần trở thành một diễn đàn lớn, uy tín trong nước cũng như quốc tế, nơi đăng tải các bài viết, các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước về các lĩnh vực mà tạp chí quy định.

Đã hoàn thành việc xây dựng qui chế xét duyệt, nghiệm thu đề tài NCKH theo hướng kết hợp với việc công bố bài báo khoa học trên tạp chí khoa

học trong nước và quốc tế trong giai đoạn 2014 - 2015.

3. Tồn tại

Do Quy định về quản lý đề tài của Trường, trong đó quy định mỗi đề tài NCKH cấp Cơ sở phải gắn với tối thiểu 01 bài báo công bố quốc gia/hoặc quốc tế mới được ban hành từ 23/10/2014, vậy nên số bài báo công bố chưa tương ứng với số đề tài nghiên cứu.

Số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế còn ít. Nguyên nhân chủ yếu là do hàm lượng khoa học của một số bài báo chưa nhiều, mặt khác cơ chế khuyến khích tác giả công bố bài báo quốc tế mới chỉ đưa ra trong thời gian gần đây.

Chính sách kích thích hoạt động công bố kết quả NCKH trên các ấn phẩm khoa học chuyên ngành quốc tế còn chưa thỏa đáng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2015-2016, Trường nghiên cứu và ban hành các quy định khuyến khích cho các nhà khoa học có công trình đăng trong các tạp chí hay kỷ yếu hội nghị quốc tế;

Đầu tư kinh phí, nguồn nhân lực vào các lĩnh vực khoa học và công nghệ mũi nhọn của Trường trong giai đoạn 2015 - 2020.

Tìm kiếm và tạo mọi cơ hội hợp tác với các nhà khoa học trong nước và quốc tế trong công tác phản biện khoa học, đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh, đồng chủ trì đề tài nghiên cứu cũng như đăng tải các bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.4: Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường Đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước

1. Mô tả

Kết quả nghiên cứu của các đề tài, đề án, dự án khoa học công nghệ các

cấp do cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên trường thực hiện đã có nhiều đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển KT-XH của ngành GTVT cũng như của địa phương, đặc biệt về những vấn đề mang tính thời sự cấp bách hiện nay đối với ngành và khu vực như chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giao thông đường thủy, hàng hải và giao thông đô thị, môi trường giao thông (H2.7.4.1).

Trong những năm qua, Trường đã thực hiện một số đề tài NCKH, nhiệm vụ, đề án môi trường tập chung vào 04 chương trình:

- Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020;
- Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

Các đề tài NCKH, nhiệm vụ, đề án môi trường đã có nhiều đóng góp mới cho khoa học, cũng như có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước, điển hình như:

- Dự án môi trường “*Đánh giá tác động và xây dựng giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho giao thông đường thủy nội địa Việt Nam – mã số CC101003*” được Bộ Giao thông vận tải giao thực hiện trong 5 năm (2010-2014) đã có nhiều đóng góp mới và mang lại nhiều ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn. Từ các kết quả, kết luận và sản phẩm của dự án nghiên cứu khoa học này các nhà khoa học, quản lý, kỹ thuật sẽ có các tư liệu cho các đề tài và dự án tiếp theo về Biến đổi khí hậu, về các dự án thử nghiệm về biện pháp thích ứng cho Biến đổi khí hậu và quản lý cơ sở hạ tầng và vận tải của Giao thông thủy nội địa. Dự án cũng đưa ra được sản phẩm tích hợp GIS (Geographic Information System) tích hợp các cơ sở hạ tầng như cảng, bến, kè,

cầu qua sông, luồng vận tải và cao độ mực nước, cao độ đáy sông, các mực nước theo tính toán mô phỏng của mô hình thủy lực cho giai đoạn 2050, 2100, các công trình bị tổn thương trên tuyến dựa theo kết quả của mô hình MIKE, bản đồ ngập lụt và phân tích GIS, các biện pháp tích hợp ứng phó cho công trình và sẽ tạo điều kiện cho các đoạn quản lý đường sông, các chi cục đường thủy nội địa có công cụ để áp dụng các chính sách ứng phó cho BĐKH, các doanh nghiệp khai thác vận tải, cơ sở hạ tầng có các quyết sách cho công việc kinh doanh, nâng cấp thiết bị- cơ sở hạ tầng và khai thác của mình. Sản phẩm GIS được chuyên giao và có huấn luyện sử dụng tại Cục Đường Thủy Nội Địa.

- Nhiệm vụ môi trường “*Thay thế công chất R22 gây thủng tầng ozôn bằng công chất R410A cho các hệ thống lạnh thực phẩm trên tàu thủy – mã số MT113009*” đã khẳng định được hiệu quả của việc thay thế môi chất lạnh mới phù hợp về mặt kỹ thuật và thân thiện với môi trường sống. Xây dựng cơ sở lý thuyết và thực nghiệm so sánh tính chất nhiệt động của R22 và R410A, giúp triển khai các hướng nghiên cứu sâu hơn cho việc thay thế R22 trong tương lai. Ý nghĩa thực tiễn của đề án là mở rộng khả năng chuyển đổi môi chất cho các hệ thống lạnh R22 dưới tàu thủy, giúp hạn chế sử dụng R22, bảo vệ môi trường sống và tiết kiệm chi phí đáng kể cho các chủ tàu mà vẫn đáp ứng được các yêu cầu của công ước quốc tế Montreal về bảo vệ môi trường. Việc nghiên cứu phù hợp với su thế hiện tại, vì việc sử dụng R410A đang được áp dụng rộng rãi trong kỹ thuật và ngay cả trong đời sống hàng ngày.

- Dự án “*Ứng dụng thí điểm dầu mỡ cá da trơn cho phương tiện thủy nội địa lắp động cơ diesel ở đồng bằng sông Mê Kông – Mã số 131002*” được triển khai thành công trong 2 năm (2013-2014) đã nâng cao sự quan tâm và nhận biết của chủ phương tiện, cán bộ quản lý, chính quyền các tỉnh thành khu vực BĐSMK và người dân nói chung về lợi ích của sử dụng dầu BIO trong công tác ứng phó BĐKH. Dự án cũng đã giới thiệu cho các chủ phương tiện cách thức lên kế hoạch và xây dựng phương án hòa trộn và sử dụng BIO cho động cơ điêzen của PTTNĐ, đồng thời đưa ra được sổ tay hướng dẫn sử dụng

dầu BIO mỡ cá cho PTTNĐ nhằm hướng dẫn qui trình lựa chọn dầu BIO B5 hoặc B10 và các bước sử dụng dầu BIO theo qui trình và các qui định để phòng tránh các sự cố kỹ thuật làm hư hỏng động cơ, cũng như cung cấp thông tin cho các cơ sở sản xuất, chế biến và pha trộn dầu BIO các qui định chỉ tiêu chất lượng của dầu BIO trước khi cung cấp ra thị trường. Dự án thiết thực phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cũng như chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Dự án môi trường “*Thiết kế tổ hợp máy phát điện đồng trục để nâng cao hiệu quả sử dụng nhiên liệu trong hệ thống động lực tàu thủy, thí điểm áp dụng cho tàu có công suất máy chính từ 750kW đến 3000kW – mã số NL 132007*”, đã ứng dụng thành công trên tàu thực tập kết hợp sản xuất của Trường UT-GLORY với hiệu quả là tiết kiệm nhiên liệu trong khai thác tàu. Dự án thiết thực phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Dự án “*Ứng dụng vật liệu PPC (Compolymer Polypropylene Polystone) trong thiết kế, chế tạo thử nghiệm tàu du lịch 4 chỗ ngồi nhằm tiết kiệm nhiên liệu -Mã số: NL 142009*” thực hiện trong 02 năm (2014-2015) đã nghiên cứu thành công bước đầu trong việc ứng dụng loại vật liệu mới (phi truyền thống) vào đóng tàu và phương tiện giao thông nhằm tiết kiệm nhiên liệu và thân thiện với môi trường. Dự án thiết thực phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời phù hợp với “*Chiến lược “quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và Tầm nhìn đến năm 2050*” đã được Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ).

Song song với các đề tài, đề án, dự án khoa học công nghệ các cấp, nhiều hợp đồng NCKH&CGCN với các doanh nghiệp trong ngành và địa phương được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên trường. Các kết quả nghiên cứu sau khi được nghiệm thu, chuyển giao đã có những đóng góp tích cực, có giá trị ứng dụng thực tế cao đóng góp cho sự phát triển KT-XH của

địa phương, khu vực (H2.7.4.1).

Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu thu nhận được từ các đề tài, đề án, dự án khoa học công nghệ các cấp còn được in ấn làm tài liệu học tập phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức phục vụ cho học viên, sinh viên ở tất cả các bậc đào tạo trong Nhà trường.

Bảng 7.4.1: Bảng thống kê số lượng hợp đồng thực hiện giai đoạn 2010-2014

Năm	Số lượng hợp đồng	Doanh thu (triệu đồng)
2010	24	2.959,79
2011	31	2.395,85
2012	39	4.024,67
2013	37	8.261,26
2014	60	4.206,34

2. Điểm mạnh

Trường đã có nhiều đề tài, dự án, nhiệm vụ phục vụ trực tiếp nhu cầu phát triển KT-XH của Bộ, ngành cũng như các địa phương, đặc biệt cho giao thông vận tải thủy nội địa và hàng hải. Những đề tài, dự án, nhiệm vụ đã mang lại nhiều đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế, tích cực giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Các kết quả nghiên cứu thu nhận được từ việc triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cũng đã có đóng góp tích cực vào công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người học trong nhà trường.

3. Tồn tại

Tỷ lệ nghiên cứu mang tính ứng dụng thực tế, sản xuất chưa cao. Nghiên cứu công nghệ độ rủi ro cao, tính cạnh tranh lớn, các nhà khoa học còn chưa thích nghi. Các nhóm nghiên cứu mạnh mới bước đầu được thành lập, chưa đủ thực hiện các vấn đề thực tiễn lớn, tính kế thừa còn ít.

Chưa có cơ chế hỗ trợ tốt cho cán bộ nghiên cứu đầu đàn (PTN riêng, quỹ lương cho cán bộ nghiên cứu).

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2015 – 2020, Trường cần xây dựng cơ chế cho các nhóm nghiên cứu theo các định hướng cốt lõi của ngành, địa phương.

Xây dựng các chính sách hỗ trợ cho cán bộ khoa học đầu đàn trong giai đoạn 2015-2020.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.5: Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của Trường Đại học dành cho các hoạt động này

1. Mô tả

Công tác NCKH&CGCN không chỉ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của trường mà còn là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình đào tạo đại học và sau đại học. Thông qua các đề tài nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn đã giúp cho đội ngũ CBGV, nghiên cứu viên và sinh viên bổ sung nhiều kiến thức từ thực tế để hoàn chỉnh cơ sở lý thuyết, cập nhật thực tiễn. Qua đó, Trường đã hình thành được đội ngũ chuyên gia đầu ngành trong từng lĩnh vực nghiên cứu cũng như phát hiện bồi dưỡng được nhân tài trong số các sinh viên, học viên cao học, góp phần đưa những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Doanh thu từ hoạt động NCKH&CGCN của trường bình quân đạt 132,25% so với kinh phí nghiên cứu khoa học do ngân sách Nhà nước cấp (H1.7.1.13), (H2.7.5.1). Các kết quả nghiên cứu (như thiết bị, quy trình công nghệ, phần mềm, sách) được các chủ nhiệm tìm đơn vị ứng dụng hoặc bán sản phẩm trực tiếp đến người tiêu dùng. Địa bàn phục vụ chủ yếu là trong ngành GTVT, ngành dầu khí của khu vực cũng như các địa phương, đặc biệt là khu vực TP.HCM và Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Số liệu tổng hợp được thể hiện trên Bảng 7.5.1.

Bảng 7.5.1: Doanh thu từ Nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ

Năm	Kinh phí được cấp cho NCKH (triệu VND)	Doanh thu (triệu VND)	Tỷ lệ giữa doanh thu và kinh phí (%)
2010	5.274,80	2.959,79	56,11
2011	3.993,10	2.395,85	60,00
2012	2.211,10	4.024,67	182,02
2013	7.981,60	8.261,26	103,50
2014	3.449,90	4.206,34	121,93

2. Điểm mạnh

Trường nhận được sự hỗ trợ từ các Bộ, Ngành và doanh nghiệp liên quan.

Các Khoa đã có Hội đồng Tư vấn chuyên ngành nhằm tư vấn định hướng cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

3. Tồn tại

Trường chưa có quy định cụ thể về việc sử dụng kinh phí và các nguồn thu từ các đề tài, dự án khoa học công nghệ, các hợp đồng chuyển giao công nghệ, các dịch vụ khoa học công nghệ.

Lực lượng nghiên cứu còn phân tán, còn khó khăn trong việc hợp tác;

Khả năng thương mại hóa sản phẩm còn yếu.

Còn chưa có hợp tác nghiên cứu khoa học công nghệ và chuyển giao công nghệ với các tổ chức, nhà khoa học nước ngoài. Số lượng đề tài theo các chương trình trọng điểm của Nhà nước còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Ban hành các quy định cụ thể về sử dụng kinh phí và nguồn thu từ các đề tài, dự án KHCN, các hợp đồng chuyển giao công nghệ, dịch vụ KHCN.

Xây dựng cơ chế và chính sách khuyến khích thỏa đáng cho các nhóm nghiên cứu mạnh, đặc biệt cho các nhóm nghiên cứu về chủ động đối phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong giao thông vận tải, phát triển giao thông vận tải theo hướng bền vững thân thiện với môi trường.

Tăng cường liên doanh, liên kết với tổ chức nghiên cứu nước ngoài như

với các viện, đại học hay công ty để thực hiện các hợp đồng nghiên cứu cho nước ngoài.

Lập kế hoạch cụ thể từng năm để hỗ trợ công việc đăng ký tham dự các đề tài/dự án theo chương trình Nhà nước, Bộ, Ngành và địa phương.

5. Tự Đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.6: Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường Đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các Trường Đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường

1. Mô tả

Trường luôn gắn nhiệm vụ đào tạo với trách nhiệm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đã huy động được số lượng khá đông đảo cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên từ tất cả các ngành đào tạo trong trường tham gia (H2.7.6.1), (H2.7.6.2). Các đề tài, đề án, dự án, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu liên kết với Hội đồng Anh cũng như Hiệp hội quốc tế các trường đại học quốc tế (IAU) – Bảng 7.6.1, đã phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo như xây dựng chương trình đào tạo, xây dựng các bài thí nghiệm, xây dựng bài giảng điện tử, đánh giá chất lượng đào tạo, nâng cao nhận thức của người học thích ứng với nhu cầu xã hội, thúc đẩy hợp tác giữa các Trường, quốc gia trong Nghiên cứu và đổi mới Khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo trong cũng như định hướng ứng dụng làm tài liệu tham khảo cho người học (H2.7.6.3).

Bảng 7.6.1: Thống kê số lượng đề tài liên kết với các tổ chức quốc tế

ST T	Tổ chức liên kết	Năm				
		2010	2011	2012	2013	2014
1	Hiệp hội quốc tế các trường đại học (IAU)	-	-	-	-	4
2	Hội đồng Anh	1	1	1	-	-

3	NUFFIC, Hà Lan	-	-	-	1	-
4	Cao đẳng Hàng hải Úc	1	-	-	-	-
	Tổng cộng	2	2	2	2	4

Trường luôn quan tâm liên kết với các doanh nghiệp khoa học công nghệ, các Trường Đại học khác cũng như các doanh nghiệp trong công tác nghiên cứu khoa học công nghệ và chuyển giao công nghệ. Nhà trường có mối quan hệ hợp tác rất gắn bó không chỉ với các doanh nghiệp mà còn với các sở, ban, ngành. Từ nhiều năm nay Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tư vấn cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh về chiến lược phát triển giao thông vận tải, quy hoạch phát triển giao thông đô thị, đặc biệt là tuyến đường sắt – Mетро; phối hợp với hội Biển thành phố Hồ Chí Minh, hội Cầu đường Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất các chương trình về quy hoạch đô thị, quy hoạch giao thông, các chương trình về biển, đảo.

Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên và học viên cao học của nhà trường đã có đóng góp tích cực vào sự phát triển các nguồn lực về đào tạo của nhà trường, đặc biệt đã bổ sung số lượng lớn các trang thiết bị khoa học công nghệ phục vụ giảng dạy với kinh phí đáng kể so với kinh phí đầu tư của nhà trường cho hoạt động này.

2. Điểm mạnh

Có nhiều hoạt động KHCN liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhằm tăng nguồn lực của trường;

Hoạt động KHCN phục vụ trực tiếp, hoặc gián tiếp công tác đào tạo thông qua các bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo.

3. Tồn tại

Chưa khai thác hiệu quả nhu cầu về tư vấn, chuyển giao công nghệ từ các “khách hàng” tiềm năng của Trường.

Công tác NCKH hiện đang tập trung vào một số đơn vị, cá nhân.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng chính sách và các quy trình liên kết hiệu quả với các “khách hàng” tiềm năng trong nước và quốc tế.

Tăng cường giao lưu thông qua các hội thảo, hội nghị với các trường, viện để tìm các hướng hợp tác, tạo các nhóm nghiên cứu liên trường, viện trong nước và quốc tế.

Sớm ban hành quy định ràng buộc trách nhiệm nghiên cứu khoa học từ tất cả các cán bộ, giảng viên trong trường.

5. Tự đánh giá: Đạt.

Tiêu chí 7.7: Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ

1. Mô tả

Trên cơ sở các văn bản liên quan đến tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH-CN cũng như quy định về việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án nghiên cứu khoa học và sản xuất thử nghiệm các cấp, Trường đã cụ thể hóa thành văn bản quy định về việc tham gia các hoạt động khoa học công nghệ đối với các chức danh và học vị khác nhau trong hoạt động KH-CN của trường (H2.7.7.1), cũng như Quy định về Sở hữu trí tuệ và triển khai tới các đơn vị.

Trang website của trường cũng thường xuyên cập nhật và công bố các văn bản liên quan đến sở hữu trí tuệ như: luật sở hữu trí tuệ, luật chuyển giao công nghệ, luật khoa học và công nghệ, luật lưu trữ do Quốc hội ban hành, cũng như các tài liệu phổ biến thông tin và hướng dẫn về việc đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

Trường luôn tuân thủ các văn bản liên quan đến tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ; có ý thức đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Đối với các công trình nghiên cứu khoa học, trường luôn đảm bảo quyền tác giả, quyền (sở hữu) tài sản theo đúng quy định của pháp luật;

bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân, đơn vị trong trường và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân, đơn vị khác. Trường có quy định cụ thể về việc trích dẫn, kế thừa các công trình đi trước trong nghiên cứu khoa học và công nghệ, việc sao chép các tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập vì mục đích phi lợi nhuận theo đúng quy định của các Bộ luật hiện hành. Đối với những trường hợp vi phạm, trường có biện pháp xử lý thích đáng và kịp thời, đảm bảo tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (H2.7.7.2).

2. Điểm mạnh

Trường luôn tuân thủ luật pháp quốc tế, quốc gia về sở hữu trí tuệ và quyền tác giả, cũng như các tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định hiện hành.

Đã ban hành quy định về Sở hữu trí tuệ làm cơ sở triển khai, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong Trường.

Đã triển khai phổ biến việc áp dụng các quy ước trình bày và trích dẫn học thuật quốc tế trong Trường.

3. Tồn tại

Chưa tổ chức tập huấn rộng rãi cho cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên về sở hữu trí tuệ.

Cán bộ chuyên môn về quản trị tài sản trí tuệ còn mang tính kiêm nhiệm.

4. Kế hoạch hành động

Tổ chức định kì các buổi sinh hoạt chuyên đề về sở hữu trí tuệ, trao đổi kinh nghiệm về quản lý sở hữu trí tuệ trong Khoa học và Công nghệ;

Hoàn thiện quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ;

Cử cán bộ chuyên trách theo học các lớp quản trị tài sản trí tuệ tại Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh/hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ

5. Tự đánh giá: Đạt.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Các hoạt động KH-CN của trường đã được quản lý theo đúng các quy

định của Nhà nước; công tác xét duyệt, kiểm tra tiến độ và tổ chức nghiệm thu đề tài/dự án được thực hiện nghiêm túc và có nề nếp hàng năm; có các chính sách hỗ trợ cho NCKH, đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên chất lượng cao; có cơ sở vật chất tốt phục vụ nghiên cứu khoa học ở một số ngành.

Bên cạnh các điểm mạnh, Trường còn tồn tại một số vấn đề cơ bản như:

- Kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN chưa tương xứng với tiềm năng của cán bộ và giảng viên của trường; Số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế còn ít; Khả năng thương mại hóa sản phẩm còn yếu; Thiếu cán bộ chuyên môn về quản trị tài sản trí tuệ...

Tuy nhiên, với kế hoạch hành động và lộ trình thực hiện như đã trình bày trong mỗi tiêu chuẩn, trường sẽ khắc phục phần lớn các tồn tại này trong thời gian sớm nhất. Trường tự đánh giá ở mức đạt 7 tiêu chí của tiêu chuẩn 7.

Tiêu chuẩn 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu

Trường nhận thức được tầm quan trọng của Quốc tế hóa giáo dục đại học và không ngừng đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế, coi đây là chìa khóa mở ra hướng phát triển hợp tác trong giáo dục, trao đổi công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập của trường.

Công tác đối ngoại và hoạt động hợp tác quốc tế của Trường trong thời gian qua đã và đang có những chuyển biến tích cực. Nhiều trường đại học và các tổ chức đã đến trao đổi, thiết lập các mối quan hệ mới với Trường, đặc biệt là muốn khai thác những thế mạnh của trường trong các lĩnh vực hàng hải, logistics, xây dựng cầu đường và công trình. Các hoạt động hợp tác quốc tế được tiếp tục mở rộng và đi vào chiều sâu, nhiều dự án hợp tác quốc tế đã được khai thác triệt để. Qua đó, trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đã được nâng lên, nội dung và phương pháp giảng dạy đã được đổi mới, chuyển sang phương pháp lấy người học làm trung tâm. Cơ sở vật chất, phòng học, giảng đường, thư viện, trang thiết bị của trường được tăng cường từ nguồn vốn nước ngoài.

Bên cạnh đó, Trường còn phối hợp với các tổ chức nước ngoài xây dựng thành công nhiều dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế góp phần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ giảng viên cũng như vị thế của Trường trên trường quốc tế.

Tiêu chí 8.1: Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Mô tả

Hoạt động HTQT tuân thủ theo chủ trương đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước thông qua việc soạn thảo, ban hành, phổ biến, theo dõi và kiểm tra các đơn vị trong Trường về các quy định, hướng dẫn, thủ tục quy trình liên quan. Chức năng và nhiệm vụ của phòng Đối ngoại đã được Hiệu trưởng phê duyệt thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (H1.8.1.1). Bên

cạnh đó, để chủ động và đảm bảo tính chặt chẽ trong quản lý, Trường đã ban hành quy trình hợp tác quốc tế (H1.8.1.2), áp dụng công tác ISO 9001:2008 đối với việc tổ chức Hội thảo quốc tế và Đoàn ra – Đoàn vào (H1.8.1.3). Ngoài ra, công tác HTQT còn được đánh giá là mảng quan trọng trong Chiến lược phát triển của trường đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 theo Nghị quyết số 29-NQ/TW và Chương trình hành động của Bộ GTVT (H1.8.1.4).

Theo từng giai đoạn, trường có tổ chức tổng kết công tác hợp tác quốc tế và xây dựng kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo (H1.8.1.5).

Hàng năm, Trường đều có báo cáo tổng kết và đánh giá về hoạt động HTQT cho Bộ GTVT và Bộ GD&ĐT (H1.8.1.6).

Trường có mối liên hệ với rất nhiều trường đại học, tổ chức giáo dục và đào tạo trên thế giới. Hầu hết các quan hệ này đều phục vụ cho mục tiêu tuyển sinh, đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội phát triển. Hầu hết các tọa đàm, hợp tác song phương, đa phương hoặc liên doanh, liên kết đều được ghi nhận thông qua các văn bản ghi nhớ (H1.8.1.7) và biên bản hợp (H1.8.1.8) được thống nhất giữa các bên và theo đúng các quy định của Nhà nước.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường được thực hiện theo quy định của nhà nước.

Báo cáo đến các cơ quan hữu quan luôn thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Nhà nước về quan hệ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Trường đã ban hành quy định về áp dụng công tác ISO 9001:2008 đối với việc tổ chức Hội thảo quốc tế.

3. Tồn tại

Các đơn vị chưa chủ động áp dụng quy trình theo TCVN ISO 9001:2008 trong công tác tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.

Một số các đối tác đã ký Văn bản ghi nhớ hợp tác nhưng chưa xúc tiến, thực hiện việc hợp tác như đã ký.

4. Kế hoạch hành động

Nhắc nhở và lưu ý các đơn vị áp dụng TCVN ISO 9009:2008 khi tổ chức hội nghị hội thảo quốc tế.

Rà soát lại các Văn bản ghi nhớ đã ký để củng cố và tiếp tục triển khai việc hợp tác với các đối tác.

5. Tự đánh giá : Đạt

Tiêu chí 8.2: Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường.

1. Mô tả

Xác định được vai trò của hoạt động HTQT về đào tạo, Trường đã ký văn bản liên kết đào tạo với các trường đại học uy tín như: Guildford, Edexcel, University of the West of England, Tongmyong (H2.8.2.1) và đã được Bộ GD&ĐT cấp phép (H2.8.2.2).

Bảng 8.2.1 : Các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài

STT	Tên cơ quan nước ngoài	Chương trình liên kết đào tạo	Quyết định của Bộ GD&ĐT
1.	Trường CĐ Guildford – Anh Quốc	Cao đẳng ngành Công trình	6056/QĐ-BGD&ĐT
2.	Tổ chức Edexcel – Anh Quốc	Cao đẳng ngành Kinh doanh	2696/QĐ-BGD&ĐT
3.	Trường ĐH Tây Anh Quốc	Cử nhân Quản lý dự án xây dựng công trình	1662/QĐ-BGD&ĐT
4.	Trường ĐH Tongmyong – Hàn Quốc	Cử nhân ngành Quản lý Cảng và Logistics	522/QĐ-BGD&ĐT

Hàng năm, Tổ chức Pearson (Anh Quốc) đều tiến hành các đợt kiểm định chất lượng (2 lần/năm) về các chương trình đào tạo đang liên kết và kết quả đánh giá đạt yêu cầu về chất lượng (H2.8.2.3). Đồng thời, Trường thực hiện

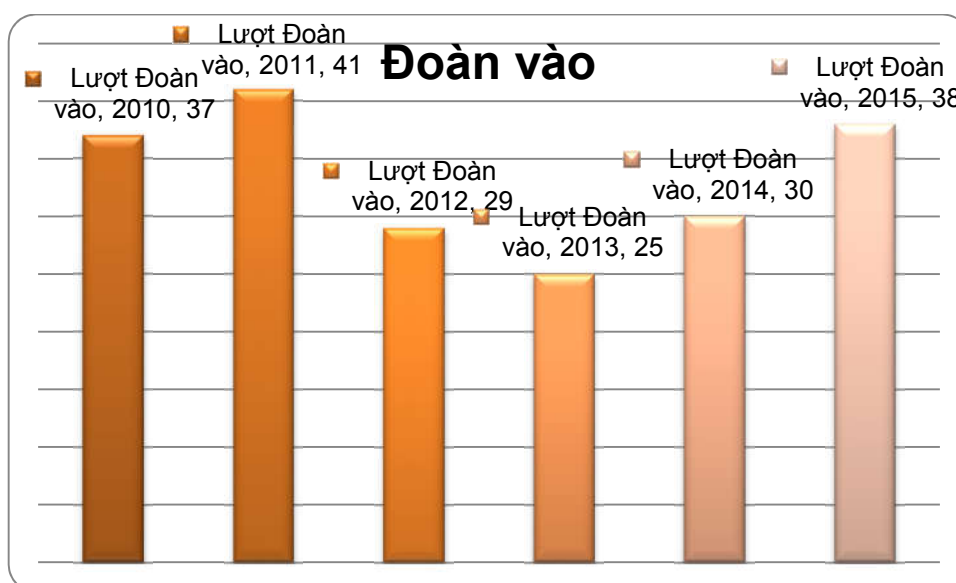
báo cáo hoạt động liên kết đào tạo đầy đủ cho Cục Đào tạo với nước ngoài, Bộ GD&ĐT, Bộ GTVT (H2.8.2.4).

Thông qua chương trình liên kết, sinh viên được cung cấp nguồn tài liệu dồi dào như các giáo trình, sách tham khảo do đối tác cung cấp, tài khoản trên các thư viện điện tử (H2.8.2.5); sinh viên được tiếp cận ngày càng gần hơn với tri thức thế giới. Hiện tại, đã có tổng cộng 35 sinh viên thuộc chương trình liên kết tốt nghiệp Cử nhân Cao đẳng tại Trường và 22 sinh viên tốt nghiệp Cử nhân Đại học tại Vương quốc Anh và Việt Nam (H2.8.2.6).

Trường đã đẩy mạnh hoạt động trao đổi giảng viên, cử giảng viên đi đào tạo ở nước ngoài, đồng thời mời giảng viên ở nước ngoài sang đào tạo huấn luyện cho cán bộ, giảng viên của Trường. Các chuyến tham quan khảo sát, công tác của cán bộ, giảng viên tại nước ngoài ngày càng đa dạng hơn, như tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế, tham gia tập huấn, tham gia dự án, thăm và làm việc tại cơ sở của đối tác đã góp phần mở rộng quan hệ của Trường cũng như mở ra nhiều cơ hội học tập, giao lưu cho cán bộ, giảng viên trường (H2.8.2.7).

Trường thường xuyên tiếp đón nhiều chuyên gia, giảng viên nước ngoài đến giảng dạy, NCKH, làm việc, trao đổi cơ hội hợp tác. Các đối tác ngày càng đa dạng, lĩnh vực hợp tác vì thế cũng mở rộng hơn (H2.8.2.8).

Hình 8.2.1 : Thống kê số lượng Đoàn vào từ 2010 - 2015



Đặc biệt trong lĩnh vực logistics, không chỉ là Trường tiên phong đào tạo

ngành logistics, Trường còn hợp tác với Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng, Giao thông vận tải và Du lịch Nhật Bản (MLIT) tổ chức khóa học quốc tế ngắn hạn với giảng viên là các chuyên gia đến từ Nhật Bản để truyền dạy kiến thức và kinh nghiệm thực tế cho sinh viên Khoa kinh tế vận tải. Khóa học đầu tiên được diễn ra vào năm 2015. Đây chính là mô hình khóa học quốc tế điển hình và dự kiến sẽ được phát triển hàng năm tại Trường (H2.8.2.9).

Thông qua các chương trình hợp tác với nước ngoài, số sinh viên nhận được học bổng thường xuyên hơn. Cụ thể từ năm 2012 đến nay, nhiều sinh viên của Trường nhận được học bổng du học của Trường CĐ Ulsan (Hàn Quốc) (H2.8.2.10).

Bảng 8.2.2 : Thống kê số lượng sinh viên được nhận học bổng Ulsan

Số lượng SV được nhận học bổng Ulsan (Hàn Quốc)				
Khoa	2012	2013	2014	2015
Khoa Kỹ thuật tàu thủy	4	3	2	3
Khoa Máy tàu thủy	0	0	2	1

Ngoài ra, Trường còn thu hút nhiều sinh viên nước ngoài sang học tập và nghiên cứu, giao lưu văn hóa tại Trường như: các khóa huấn luyện hàng hải do Liên doanh UT-STC tổ chức, nhóm sinh viên Trường ĐH Dongseo (Hàn Quốc) sang giao lưu học tập với sinh viên Trường (H2.8.2.11).

2. Điểm mạnh

Hoạt động HTQT về đào tạo của trường đã phát huy hiệu quả, hỗ trợ tích cực cho hoạt động đào tạo của trường thông qua việc góp phần xây dựng đội ngũ, nâng cao chất lượng giảng viên, kiến thức quốc tế và thực tế cho sinh viên từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của Nhà trường.

3. Tồn tại

Chương trình HTQT trong lĩnh vực đào tạo chỉ mới tập trung ở các Khoa Công trình giao thông và Kinh tế vận tải.

Kinh phí từ các Dự án HTQT chủ yếu dành cho nâng cao năng lực đội

ngữ và chuyên giao công nghệ. Trường chưa tìm được dự án giúp nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Trường định kỳ 2 lần/năm tổ chức các hội thảo, các buổi huấn luyện để nâng cao năng lực HTQT đồng đều cho tất cả các đơn vị.

Tích cực tìm kiếm các dự án có nguồn kinh phí cho việc nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường, góp phần nâng cao hiệu quả công tác HTQT.

5. Tự đánh giá : Đạt

Tiêu chí 8.3: Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Trong thời gian qua Trường luôn cố gắng phát huy thế mạnh trong lĩnh vực HTQT. Thông qua hợp tác quốc tế, Trường đã gia nhập và được công nhận là thành viên chính thức của Hiệp hội Hiệp hội Quốc tế các Trường Đại học (International Assosiations of Univertsities - IAU) từ năm 2013 (H3.8.3.1). Trường đã thực hiện thành công các Dự án liên kết đào tạo, NCKH, CGCN do các tổ chức quốc tế tài trợ (H3.8.3.2)

Bảng 8.3.1 : Danh mục các Dự án HTQT (2010-2015)

STT	Tên Dự án	Nội dung	Ghi chú
7.	Guildford – Construction	Hợp tác với Trường Guildford – Anh Quốc trong liên kết đào tạo bằng BTEC HND ngành Công trình	Tuyển sinh từ năm 2011
8.	TESP – P.1	Hợp tác với Trường CĐ Llandrillo – Anh Quốc và Trường CĐ Nghề Hàng hải trong đào tạo kỹ năng	Khóa học kéo dài từ 12.2012-3.2013. Cấp chứng chỉ cho 33 SV

		mềm cho SV khoa Máy tàu thủy	
9.	Nuffic	Đào tạo cấp chứng chỉ "Huấn luyện viên chính" do tổ chức Nuffic – Hà Lan tài trợ	Khóa học triển khai vào 11.2013. Cấp chứng nhận cho 55 cán bộ, giảng viên UT-HCMC
10.	IAU Leadher	Hợp tác với Trường ĐH Salamanca - Tây Ban Nha về việc nâng cao năng lực lãnh đạo trong đổi mới giáo dục đại học	Hợp tác trong lĩnh vực NCKH và đào tạo Tiến sỹ. Hiện Trường đã có giảng viên học NCS tại ĐH Salamanca
11.	UWE (Anh)	Hợp tác với Trường ĐH Tây Anh Quốc liên kết đào tạo năm cuối ngành Quản lý Dự án xây dựng công trình	Tuyển sinh từ năm 2014
12.	ISAS	Dự án Tư vấn chiến lược hội nhập quốc tế của IAU	Nhận được tài trợ từ quỹ SIDA. Triển khai từ 9.2014 – 12.2015. Nhóm tư vấn quốc tế khảo sát và tham mưu cho lãnh đạo nhà trường đánh giá việc thực hiện quốc tế hóa
13.	UAKP	Nhằm thúc đẩy hợp tác giữa ASEAN và Anh quốc trong giáo dục, nghiên cứu và đổi mới. Hợp tác với ĐH Liverpool John Moores và VNU trong nghiên cứu, ứng dụng ICT vào hoạt động logistics	Dự án do Hội đồng Anh tài trợ. Triển khai từ 11.2014 – 06.2015
14.	HEP	Quốc tế hóa chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy đại học thông qua các chương trình phát triển chuyên môn thường xuyên (CPD) với sự hỗ trợ của công nghệ. Hợp tác với trường ĐH Kingston, Anh quốc	Dự án do Hội đồng Anh Tài trợ. Triển khai từ 11.2015 – 08.2016. Là một trong những điểm nhấn quan trọng trong công tác QTH của Trường, chuẩn bị tốt cho hội nhập quốc tế trong giai đoạn 2016-2020.

Trường đã tổ chức thành công nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế với sự có mặt của các chuyên gia trong và ngoài nước (H3.8.3.3).

Bảng 8.3.2 : Danh mục các Hội thảo quốc tế(2010-2015)

STT	Tên Hội thảo	Đối tác	Thời gian
1.	Kết cấu Thép khu vực Đông Nam Á	- Liên đoàn sắt thép Nhật Bản - Hiệp hội các công trình thép Nhật Bản	01/2010
2.	Liên kết đào tạo	- Hội đồng Anh - Cao đẳng Guildford, Anh Quốc	10/2010
3.	Chuyên đề về Logistics	- Hiệp hội JTCA, Nhật Bản - Bộ Đất đai, CSHT, GTVT và Du lịch Nhật Bản - Bộ Giao thông Vận tải	03/2011
4.	Giao thông Liên thành phố tại các quốc gia Châu Á	Học viện Nghiên cứu các chính sách Giao thông, Nhật Bản (ITPS)	03/2011
5.	Giới thiệu Chương trình liên kết đào tạo	- Tổ chức Edexcel - Hội đồng Anh	08/2011
6.	An toàn giao thông đường bộ và an toàn công trường xây dựng	Hiệp hội Đường bộ Quốc tế (IRF)	11/2011
7.	Phát triển cảng biển và Hệ thống Giao thông hậu Phương	Học viện Kinh tế vận tải biển và Logistics (ISL)	11/2011
8.	Kỹ thuật bảo trì kết cấu bê tông công trình giao thông	Công ty Komaihaltec, Nhật Bản	03/2012
9.	Car Free Day	CarFreeDay JAPAN, Nhật Bản	07/2012
10.	Bentley: Giải pháp thiết kế và quản lý các Dự án cầu lớn tại Việt Nam	Công ty Bentley, Anh Quốc	09/2012
11.	Tổng kết dự án "Kỹ năng & cơ hội việc làm"	Hội đồng Anh	03/2013
12.	Phương pháp phun phủ kim loại kết hợp Al-Mg nhằm nâng cao tuổi thọ gối cầu	- Hội KHKT Cầu đường VN - Công ty Kawakin Core-tech, Nhật Bản	08/2013
13.	Kinh tế Biển và Môi trường	- Lãnh đạo cấp cao của Chính phủ Bỉ - Hội khoa học kỹ thuật & Kinh tế Biển (HOMASTE)	01/2014

14.	Cảng biển và Logistics	Học viện Kinh tế vận tải biển và Logistics (ISL)	03/2014
15.	Tổng kết dự án tư vấn xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế	Các chuyên gia từ Hiệp hội quốc tế các trường ĐH (IAU)	05/2015
16.	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong Giao thông vận tải	Công ty TNHH Điện Hanil - Hàn Quốc	06/2015

Các hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của các cán bộ, giảng viên. Thông qua các hoạt động HTQT nhiều cán bộ, giảng viên trường đã có đề tài, dự án khoa học công nghệ phối hợp với đối tác nước ngoài, công trình NCKH được giải thưởng quốc tế, các bài báo quốc tế đã công bố (H3.8.3.4). Các hoạt động HTQT cũng giúp cán bộ giảng viên cập nhật xu hướng và thành tựu mới, chia sẻ kinh nghiệm trong đào tạo và NCKH qua đó góp phần nâng hình ảnh và vị thế của Trường.

2. Điểm mạnh

Trường đã chủ động trong việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu KH&CN vào thực tiễn.

Nhiều hình thức hợp tác nghiên cứu với nước ngoài đã mang lại hiệu quả vật chất cụ thể đồng thời giúp đổi mới nội dung phương pháp giảng dạy, nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ cho giảng viên và người học.

3. Tồn tại

HTQT về lĩnh vực NCKH của trường chưa đa dạng về lĩnh vực, chưa phát triển đồng bộ vì công tác này chủ yếu do cán bộ Phòng Đối ngoại đảm nhiệm, cán bộ, giảng viên chuyên môn chưa thật sự tích cực tham gia vào các dự án HTQT.

4. Kế hoạch hành động

Tích cực tìm kiếm mở rộng các mối quan hệ với các trường, viện nghiên cứu với nước ngoài để cho hoạt động HTQT về NCKH phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ kỹ năng viết các chương trình, dự án hợp tác quốc tế và kinh nghiệm hợp tác nghiên cứu cho cán bộ giảng dạy trẻ nhằm đa dạng hoá các hình thức hợp tác quốc tế.

Khuyến khích và tạo điều kiện cho các cán bộ, giảng viên chuyên môn tham gia vào các dự án NCKH quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 8:

Nhìn chung, hoạt động HTQT của Trường trong 5 năm qua tiếp tục được mở rộng và đi vào chiều sâu trong các lĩnh vực như liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa với các đối tác nước ngoài. Qua đó, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế của Trường.

Tuy nhiên, hoạt động hợp tác quốc tế của Trường còn một số tồn tại như Chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo chỉ mới tập trung ở một số ít Khoa, giáo viên một số Khoa chưa tích cực tham gia vào các chương trình liên kết đào tạo, HTQT. Nhà trường tự đánh giá đạt cả 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 8.

Tiêu chuẩn 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mở đầu

Trường đã và đang chú trọng đầu tư nguồn lực cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

Thư viện trường có nguồn tư liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức khoa học, tiện dụng để phục vụ tốt nhu cầu của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác của Trường, trường đã bước đầu đáp ứng tốt nhu cầu của người học và người dạy. Hệ thống phòng thực hành, phòng thí nghiệm được chú trọng đầu tư với nguồn vốn lớn, nhiều phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Các trang thiết bị, phương tiện dạy học đảm bảo chất lượng, hoạt động có hiệu quả và luôn được đầu tư đổi mới.

Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của Trường cả về số lượng lẫn chất lượng các mặt hoạt động, Trường luôn chú trọng việc đầu tư mở rộng diện tích mặt bằng, trang bị các thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy. Điển hình là việc triển khai dự án khu nhà xưởng thực hành 5 tầng và khu nhà hành chính tại cơ sở Quận 12, đã hoàn thiện và đưa vào sử dụng từ tháng 8 năm 2014.

Các thiết bị tin học cũng luôn được đảm bảo về chất lượng phục vụ, hệ thống máy tính được kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho công tác quản lý, việc ứng dụng các phần mềm này đã phát huy tốt tác dụng và đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, việc mở rộng diện tích lớp học, sân chơi cũng luôn được chú trọng. Trường có ký túc xá phục vụ cho người học, có quy hoạch tổng thể về sử dụng phát triển cơ sở vật chất, và đảm bảo tốt an ninh trường học nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra.

Hệ thống cơ sở vật chất được xây dựng trong những năm qua dựa trên nhiều nguồn vốn khác nhau: từ ngân sách nhà nước, từ nguồn thu hợp pháp của

Trường. Những cơ sở vật chất này đã và đang được khai thác với hiệu suất và hiệu quả cao, phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo và NCKH.

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Mô tả

Trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, sách báo, tài liệu đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu. Tính đến năm 2015, tổng số đầu sách có trong Thư viện của Trường là trên 7.314 đầu sách, với hơn 90.934 bản; đạt trên 252 đầu sách cho một ngành đào tạo (H1.9.1.1).

Thư viện được đặt tại ba cơ sở của Trường, với tổng diện tích là 1.073m² có sức chứa hơn 450 chỗ ngồi, với 70 máy tính được nối mạng nội bộ và mạng internet để phục vụ cho bạn đọc trong việc tra cứu, tìm tài liệu. Trong thời gian vừa qua, Thư viện đã thiết kế lại chỗ ngồi cho độc giả theo đúng tiêu chuẩn của thư viện hiện đại, bổ sung hệ thống điện và wifi dùng cho máy tính xách tay.

Để sử dụng tài liệu có hiệu quả, Thư viện đã ban hành các quy định về việc sử dụng Thư viện và thời gian làm việc, gồm nội quy Thư viện dành cho giảng viên, cán bộ và sinh viên; các quy định về mượn trả tài liệu, giáo trình; thời gian mở cửa, nội quy phòng máy tính; và các hướng dẫn chi tiết cho việc tra cứu tài liệu trên máy, trang web của Thư viện, của Trường đáp ứng tốt nhu cầu của độc giả (H1.9.1.2).

Phòng đọc được đảm bảo đủ ánh sáng, bàn ghế, quạt, có đủ các điều kiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và thoát hiểm theo quy định.

Phần mềm quản lý thư viện (do Khoa Công nghệ thông tin của Trường tạo lập) đã được đưa vào ứng dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho độc giả tra tìm tài liệu.

Để phục vụ bạn đọc sử dụng tài liệu Thư viện có hiệu quả, Thư viện đã hướng dẫn sử dụng Thư viện điện tử và tra cứu các tài liệu điện tử, được thông

báo trên website <http://thuvien.ut.edu.vn/>. Thư viện thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn sử dụng các tiện ích của Thư viện cho sinh viên khóa mới; tạo thêm nhiều dịch vụ mới như: người dùng chat với thủ thư, tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn; thường xuyên cập nhật tài liệu mới trên trang web thư viện và gửi email thông tin đến từng Khoa/Bộ môn (H1.9.1.3).

Nhằm mở rộng và đa dạng hóa các nguồn thông tin, Thư viện đã hợp đồng, hợp tác xây dựng và vận hành khai thác nguồn tài nguyên trên thư viện số và liên kết với các thư viện khác (trên 35 trường đại học và cao đẳng trong nước) tại địa chỉ website : <http://thuvienso.ut.edu.vn>. Hiện nay với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu tùy theo nhu cầu. Hình thức phục vụ này đã trợ giúp đắc lực việc dạy, học, nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên (H1.9.1.4).

Thư viện liên tục bổ sung thêm số lượng giáo trình, sách tham khảo, đặc biệt là sách tham khảo ngoại văn (H1.9.1.5). Trong mỗi đợt bổ sung, Thư viện đều có tham khảo ý kiến của các Khoa chuyên môn về sách giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Bên cạnh đó, nguồn sách của Thư viện cũng được bổ sung thêm từ nguồn biếu tặng của các nhà xuất bản, các cơ quan nghiên cứu trong nước.

Ngoài ra, Thư viện Trường cũng có các tài liệu, sách báo về chính trị, văn hóa, lịch sử, giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu của người đọc (H1.9.1.6).

Thư viện có cơ cấu tổ chức ổn định, đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có nhiều sáng kiến, cải tiến trong công tác, có năng lực phục vụ tốt, năng động, nhiệt tình với bạn đọc (H1.9.1.7).

Hiện nay, số lượng độc giả đến thư viện ngày càng tăng. Bình quân Thư viện phục vụ 2.390 lượt/ngày (bao gồm lượt mượn, trả sách, vào tra cứu mạng, vào phòng đọc) (H1.9.1.8).

Nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ, hàng năm, Thư viện đều tiến hành khảo sát ý kiến người đọc thông phiếu khảo sát hoặc trao đổi trực tiếp thông qua hội

ngộ bạn đọc. Kết quả khảo sát cho thấy 67,61% bạn đọc đến thư viện với mục đích học tập, 12,25% bạn đọc nghiên cứu khoa học, 15,30% bạn đọc đến giải trí; với mức độ đánh giá chung về hoạt động thư viện: 25,56% ý kiến bạn đọc đánh giá rất tốt, 40,79% đánh giá tốt, 25,17% đánh giá khá và 10,65% đánh giá trung bình-yếu. Kết quả khảo sát cũng được sử dụng để đề ra các giải pháp khắc phục những tồn tại, thiếu sót, cải tiến phong cách làm việc, thái độ phục vụ của nhân viên Thư viện (H1.9.1.9).

2. Điểm mạnh

Thư viện có đủ số lượng và chất lượng giáo trình, tài liệu đa dạng, phong phú chủng loại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ giảng viên, sinh viên trong trường;

Thư viện đã ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức và quản lý, cung cấp các dịch vụ đa dạng. Thư viện có mạng wifi mạnh đủ sức đáp ứng việc tra cứu, truy cập của sinh viên.

3. Tồn tại

Cơ sở vật chất đầu tư cho thư viện còn hạn chế, số lượng máy vi tính dùng để tra cứu tài liệu trên internet ở mức khá nhưng đa phần là máy cũ, nhiều chủng loại.

Quy mô hiện tại Thư viện chưa thể đáp ứng hết nhu cầu đọc giả.

Việc khảo sát, điều tra nhu cầu người dùng để có thông tin và các giải pháp khắc phục thực hiện chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016, Trường có kế hoạch mua mới 60 bộ máy tính để thay thế số máy cũ đang sử dụng tại thư viện, tiếp tục xây dựng kho tài liệu điện tử, đưa vào khai thác CSDL điện tử;

Dự kiến đến năm 2020, Trường hoàn tất dự án xây dựng Thư viện điện tử tại cơ sở Quận 12;

Tìm các giải pháp đơn giản, hiệu quả cho công tác khảo sát ý kiến người sử dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Trường có đầy đủ các phòng học đạt chuẩn theo quy mô đào tạo để tổ chức việc dạy học trên lớp. Hiện nay, toàn trường có 118 phòng học và 10 phòng học chuyên ngành bao gồm 02 phòng học ngoại ngữ, 08 phòng học máy tính được phân bố ở các cơ sở với tổng diện tích là: 16.663 m². Quy mô lớp học được bố trí phù hợp với từng loại hình học tập, chủ yếu là học lý thuyết. Các phòng học được thiết kế với sức chứa 73, 80, 86, 110 SV.... được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất: Bàn ghế, ánh sáng, quạt mát, có đủ máy chiếu, loa amply phục vụ công tác giảng dạy, học tập (H1.9.2.1).

Trường đảm bảo đủ phòng thực hành, phòng thí nghiệm theo yêu cầu của từng ngành đào tạo. Hiện nay, trường có 48 phòng thực hành, phòng thí nghiệm và xưởng thực tập với tổng diện tích là 5.634 m². Trong đó 29 phòng thực hành, 15 phòng thí nghiệm, 3 xưởng cơ khí (tiện, nguội, hàn); 1 hồ bơi huấn luyện và 1 tàu trọng tải 2.000 tấn (tàu thực tập kết hợp chở hàng) (H1.9.2.2).

Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập đều được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu thực hành, thực nghiệm khoa học của từng ngành đào tạo. Đặc biệt, đối với các ngành mũi nhọn như: Hàng hải, Máy tàu thủy, Điện - ĐTVT, Công trình giao thông, Đóng tàu thủy và công trình nổi, Cơ khí, hệ thống phòng thực hành, phòng thí nghiệm được đầu tư rất lớn. Các phòng học thực hành, phòng thí nghiệm được bố trí tương đối tập trung đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo các chuyên ngành của trường (H1.9.2.3).

Đầu mỗi học kỳ, tùy thuộc vào thời lượng số tiết học trên giảng đường cũng như tiết học thực hành, thí nghiệm của từng chuyên ngành khác nhau và cách bố trí tiết học ở từng học kỳ trong năm học khác nhau, Phòng Đào tạo sẽ

lên lịch phân bổ chi tiết phòng học ở mỗi cơ sở. (H1.9.2.4) Theo kết quả khảo sát sự hài lòng về cơ sở vật chất của Trường đa số đồng ý đáp ứng đủ yêu cầu cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học (H1.9.2.5).

Hàng năm, Trường tổng hợp nhu cầu kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng thí nghiệm của các Khoa trong trường để làm cơ sở đầu tư mới (H1.9.2.6), (H1.9.2.7).

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học của Trường được xây dựng kiên cố và trang bị đầy đủ các thiết bị, phương tiện dạy học khác đảm bảo đáp ứng đủ theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập của trường được đầu tư trang thiết bị hiện đại và được nâng cấp, tăng cường hàng năm phục vụ tốt công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

3. Tồn tại

Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm đang sử dụng cho việc giảng dạy và học tập là chủ yếu, chưa có kế hoạch cụ thể dành thời gian cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, Trường chưa khai thác hết công suất của phòng học và các phòng thực hành, phòng thí nghiệm.

4. Kế hoạch hành động

Bố trí kế hoạch đào tạo hợp lý để khai thác hiệu quả các phòng thực hành, phòng thí nghiệm; kết hợp thực hành với hoạt động nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Mô tả

Trong những năm gần đây, với quy mô đào tạo phát triển nhanh, Trường đã tập trung đầu tư trang bị khá đầy đủ các chủng loại trang thiết bị và phương tiện học tập để hỗ trợ các hoạt động dạy học, đáp ứng yêu cầu của các ngành

đào tạo trong Trường. Các phòng học được trang bị bàn ghế mới, bảng viết phấn không bụi, hệ thống loa, máy projector và có những quy định sử dụng nhằm bảo quản tài sản, trang thiết bị (H2.9.3.1).

Trường đã từng bước trang bị hệ thống máy projector cho các Khoa/Bộ môn để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Hiện nay, Trường có 169 máy chiếu đa năng, trong đó 118 máy ở các phòng học, 21 máy ở các Khoa, PTN, số còn lại trang bị cho các phòng họp, phòng hội thảo, hội trường (H2.9.3.2).

Các trang thiết bị được trang bị theo yêu cầu của từng ngành, yêu cầu của các Khoa/Bộ môn (H2.9.3.3).

Các thiết bị, phương tiện được đầu tư và đưa vào sử dụng cho các hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học của Trường. Để tăng hiệu quả sử dụng trang thiết bị, các PTN, phòng thực hành đều có sổ theo dõi quản lý việc sử dụng tài sản trang thiết bị (H2.9.3.4) với những quy định cụ thể hướng dẫn cho người sử dụng như: nội quy phòng thực hành, PTN, nội quy hồ bơi (H2.9.3.5) để tránh mất mát hư hao trang thiết bị cũng như đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

Một số đơn vị trong Trường đã chủ động liên kết đào tạo, kết hợp lao động sản xuất với các đơn vị ngoài Trường trong việc khai thác sử dụng trang thiết bị để tăng cường việc áp dụng lý thuyết và các công trình nghiên cứu khoa học vào thực tiễn (H2.9.3.6).

Cuối năm 2007, Trường đã hoàn tất việc đóng mới và đưa tàu UT Glory trọng tải 2000 tấn vào phục vụ cho công tác lao động sản xuất kết hợp với huấn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên các ngành đi biển như: hàng hải, máy, điện (H2.9.3.7).

Các trang thiết bị, phương tiện dạy học và NCKH được kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng tốt, hoạt động ổn định, kéo dài tuổi thọ sử dụng (H2.9.3.8) - (H2.9.3.10).

2. Điểm mạnh

Các trang thiết bị, phương tiện dạy học và NCKH được Trường đầu tư ngày càng hiện đại, bảo đảm đủ chủng loại, đạt chất lượng và hoạt động có hiệu quả.

Nhà trường quan tâm việc mở rộng diện tích phòng học và nâng cấp trang bị, phương tiện dạy học hiện đại nhằm đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng phát triển của trường cả về quy mô lẫn chất lượng.

3. Tồn tại

Một số máy tính thực hành cũ hay trực trực hư hỏng làm ảnh hưởng đến giảng dạy, học tập của giảng viên và sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2015-2016, Trường sẽ đầu tư thêm trang thiết bị cho các PTN, PTH của Khoa Máy tàu thủy, Khoa CNTT, Khoa Điện – ĐTVT, Khoa Hàng hải, phòng LAB Ngoại ngữ. Bên cạnh đó, Trường còn đầu tư mới 01 PTN về môi trường phục vụ cho việc mở ngành học mới.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Trường có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hoạt động dạy, học và NCKH. Trong những năm qua, Trường đã trang bị cho các đơn vị với số lượng máy tính là: 745 máy (trong đó: 530 máy dùng vào việc giảng dạy, học tập và NCKH; 215 máy dùng trong công tác quản lý và điều hành, tất cả các máy đều được kết nối internet). Tỷ lệ máy tính dùng cho sinh viên (tính trên số sinh viên chính quy) là 20SV/1 máy tính (**H3.9.4.1**).

Mạng nội bộ LAN phục vụ công tác đào tạo được xây dựng từ năm 2003 (**H3.9.4.2**) Đến tháng 5/2015, hệ thống internet được nâng cấp với 07 đường truyền ADSL tốc độ cao (Cơ sở Văn Thánh: 02 đường 50Mhz, 01 đường 60Mhz và 01 đường 80Mhz; Cơ sở Quận 2: 01 đường 50Mhz, Cơ sở Quận 12:

02 đường 40Mhz) tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin của các đơn vị trong và ngoài Trường (H3.9.4.3).

Ngoài ra, Trường đã lắp đặt các thiết bị phát wifi hỗ trợ truy cập không dây trong khuôn viên 03 cơ sở của trường. Đặc biệt tại cơ sở Quận 12, việc theo dõi các tín hiệu và thiết bị phát wifi được thực hiện qua internet.

Các phần mềm cơ bản được sử dụng trong trường như: Phần mềm PSCEMR Version 2.0, phần mềm chấm thi trắc nghiệm phục vụ cho công tác tuyển sinh và chấm thi học kỳ, phần mềm đào tạo Edusoft tại Phòng Đào tạo quản lý thông tin và kết quả học tập của sinh viên, phần mềm phiên bản mới về kế toán hành chính sự nghiệp Misa Mimosa có tốc độ xử lý và hiệu quả cao tại Phòng Kế hoạch – Tài vụ (H3.9.4.4).

Ngoài ra còn có các phần mềm ứng dụng tại các đơn vị như: phần mềm quản lý nhân sự của Phòng TC-HC, phần mềm dự toán, thanh quyết toán dự án xây dựng G8 của Ban Quản lý dự án và phần mềm mô phỏng hệ thống điều động tàu của Khoa Hàng hải nhằm giúp sinh viên hiểu rõ hơn việc vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, nắm bắt, thao tác các quy trình, cách các tình huống xảy ra trong thực tế (H3.9.4.5).

Công tác quản lý và bảo trì mạng tại Trường được đảm nhiệm bởi Khoa CNTT, Trung tâm Dữ liệu và CNTT và phòng QTTB, các đơn vị này thường xuyên kiểm tra theo dõi đảm bảo chất lượng mạng và khắc phục các sự cố về mạng.

2. Điểm mạnh

Trường đảm bảo cả về số lượng lẫn chất lượng hệ thống máy tính cho các hoạt động dạy học và quản lý. Hệ thống máy tính được nối mạng và nâng cấp thường xuyên, phục vụ có hiệu quả hoạt động quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH.

Phát huy tốt tác dụng hệ thống phần mềm chuyên dụng đem lại hiệu quả cho công tác điều hành và quản lý.

Trường đã nâng cấp, bổ sung thêm các thiết bị phát wifi nâng cao chất

lượng tín hiệu và vùng phủ sóng hỗ trợ truy cập không dây, thêm các tiện ích của trang thông tin điện tử nội bộ trong Trường và được tài trợ mua mới phần mềm đào tạo (năm 2014) đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và nhu cầu NCKH của cán bộ giảng viên.

3. Tồn tại

Số lượng và chất lượng của hệ thống máy tính chưa thực sự đáp ứng hết nhu cầu công việc. Một số máy tính đã xuống cấp nhưng chưa có điều kiện đổi mới. Các thiết bị phát wifi hỗ trợ truy cập không dây trong khuôn viên cơ sở Quận Bình Thạnh, chất lượng và vùng phủ sóng còn hạn chế so với nhu cầu khai thác của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2015 – 2016, Trường tiến hành trang bị bổ sung, thay thế mới 01 phòng máy tính, các thiết bị, vật tư chuyên dụng về CNTT để phục vụ cho giảng dạy học tập.

Dự án Thư viện điện tử đang được xây dựng từ năm 2015 đến 2020.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Hiện nay, Trường có 04 cơ sở trong đó 03 cơ sở đặt tại TP.HCM và 01 cơ sở tại Vũng Tàu. Ngoài ra, Trường còn hợp tác, liên kết đào tạo hệ vừa làm vừa học với nhiều cơ sở ở các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên (**H3.9.5.1**)

Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường là 23.370 m² bao gồm diện tích các hạng mục:

- Có 118 phòng học và 10 phòng học chuyên ngành bao gồm 02 phòng học ngoại ngữ, 08 phòng học máy tính được phân bố ở các cơ sở với tổng diện tích là: 16.663m².

- Thư viện trường tại 3 cơ sở với tổng diện tích 1.073 m²
- Có 48 phòng thực hành, PTN và xưởng thực tập với tổng diện tích là 5.634 m².

- Diện tích các sân tập thể dục thể thao: 4.741m²

Diện tích bình quân chỗ học tập trên một người học là 2.19m²/SV. Căn cứ theo Thông tư số 57/2011/TT-BGD&ĐT ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tối thiểu 2m²/SV) thì Trường đáp ứng đủ tiêu chuẩn của Bộ đề ra.

Các cơ sở của Trường đều có sân chơi, sân bóng chuyền/bóng rổ/cầu lông nhằm phục vụ cho các hoạt động học tập và sinh hoạt của SV.

Trường luôn quan tâm việc mở rộng diện tích phòng học phục vụ tốt công tác đào tạo. Bên cạnh việc xây mới khu lớp học 05 tầng tại cơ sở Quận 12 vào năm 2012, Trường còn thường xuyên sửa chữa, chống xuống cấp hệ thống phòng học hiện có tại các cơ sở của Trường.

KTX 06 tầng tại Quận 2 đã được đưa vào hoạt động từ năm học 2004 – 2005 với diện tích là 4.794 m². Từ đó đến nay, số SV vào ở ổn định hàng năm là: 869 người/120 phòng (H3.9.5.2). Các phòng được thiết kế theo tiêu chuẩn 4 - 8 người/phòng. Được trang bị giường, tủ, quạt trần, thiết bị chiếu sáng đảm bảo các yêu cầu sinh hoạt và học tập của SV. Tính chung diện tích chỗ ở, sinh hoạt và thể thao đạt tỷ lệ: 6,64m²/SV; Tỷ lệ SV được ở trong KTX còn thấp trên tổng số SV có nhu cầu. Khu vực KTX còn có căn-tin (H3.9.5.3), thư viện, phòng internet và các dịch vụ khác (H3.9.5.4) hỗ trợ tốt nhu cầu SV.

Ban quản lý khu nội trú nhiệt tình, năng động, hoạt động phong phú và thường xuyên quan tâm chăm lo đời sống văn hoá trong SV. Nhiều năm liền KTX của trường đạt tiêu chuẩn KTX văn hoá cấp Quận.

Trường đã xây dựng hệ thống văn bản nội quy KTX khá hoàn chỉnh như: Quy chế công tác sinh viên, Quy định ra vào cổng, Nội quy buồng ở, nội quy KTX. Ban quản lý khu KTX có quan hệ chặt chẽ với nhân dân, chính quyền địa phương, lực lượng công an phường, bảo đảm phục vụ an toàn cho nhu cầu

ăn, nghỉ, sinh hoạt và học tập cho SV.

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học của Trường đảm bảo đủ mặt bằng, được xây dựng kiên cố và trang bị đầy đủ các thiết bị, phương tiện dạy học khác phù hợp với các loại hình lớp học.

KTX được xây dựng khang trang, phòng ở có đủ tiện nghi sinh hoạt, có công trình vệ sinh khép kín, đạt tiêu chuẩn và đảm bảo cho SV một môi trường sống văn minh, lành mạnh. KTX có các hoạt động dịch vụ phục vụ cần thiết, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và học tập của người học.

3. Tồn tại

Tốc độ đầu tư xây dựng phòng học mới còn chậm so với nhu cầu ngày càng tăng về số lượng SV. Một số phòng học chưa đáp ứng nhu cầu về diện tích so với số SV trong lớp.

KTX bước đầu hỗ trợ tốt cho nhu cầu ăn ở cho SV, tuy nhiên các hoạt động văn thể mỹ chưa thực sự phong phú.

Số phòng ở KTX chưa đáp ứng đủ nhu cầu của SV.

4. Kế hoạch hành động

Trường đang xúc tiến thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu KTX gồm 08 tầng theo hình thức BOT với diện tích là 5.363 m² quy mô 900 chỗ ở cho sinh viên theo Quyết định số 3914/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT, đẩy mạnh việc sửa chữa phòng học cho phù hợp với số lượng SV mỗi lớp.

Từ năm học 2015 - 2016, Trường thuê và mở rộng diện tích sân chơi thể thao, đa dạng hóa và tăng cường chất lượng các hoạt động vui chơi lành mạnh làm phong phú đời sống tinh thần cho SV ở KTX.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

Trường có 16 Khoa/Bộ môn trực thuộc, 17 Phòng, Ban chức năng. Tất cả các Phòng, Ban (tập trung chủ yếu ở khu nhà A), các Khoa/Bộ môn trực thuộc (tập trung ở khu nhà D) đều có phòng làm việc đảm bảo diện tích đáp ứng cơ bản chỗ làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên (H3.9.6.1). Các phòng làm việc được trang bị đầy đủ tiện nghi, trang thiết bị như máy điều hòa nhiệt độ, máy vi tính, máy in và các trang thiết bị văn phòng khác, phục vụ tốt các hoạt động của đơn vị trong Trường (H1.9.3.3). Tổng cộng diện tích phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên tại 4 cơ sở là 3.532 m². Diện tích bình quân chỗ làm việc trên một CBGV là 6,08 m²/người. Căn cứ theo TCVN 3981-85: diện tích bình quân 01 chỗ làm việc không thấp hơn 4 m²/người, thì Trường đã đáp ứng được yêu cầu.

Trường có 02 phòng nghỉ trưa cho giảng viên khi giảng dạy cả ngày tại cơ sở Quận 12.

2. Điểm mạnh

Trường có đủ phòng làm việc chuẩn về diện tích cho cán bộ, giảng viên và nhân viên với đủ trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho hoạt động công tác của từng đơn vị và cá nhân. Tại các cơ sở đều có phòng giáo viên với máy điều hòa nhiệt độ, máy nước uống nóng lạnh.

3. Tồn tại

Một số máy điều hòa tại các phòng làm việc đã xuống cấp, hay trục trặc hư hỏng do đã cũ.

4. Kế hoạch hành động

Đầu tư thay thế các máy cũ bằng các máy mới

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Tổng diện tích đất Trường đang quản lý sử dụng là 31.795 m² (H3.9.7.1).

Căn cứ theo TCVN 3981-85, diện tích mặt bằng tổng thể phải đạt mức 5ha/1.000 SV thì hiện nay trường chưa đạt được được tiêu chí này (H3.9.7.2).

Trường đã được Bộ GTVT cho phép đầu tư giai đoạn 1 dự án xây dựng cơ sở Đồng Nai của trường tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai diện tích 20 ha với số vốn hơn 258 tỉ đồng (H3.9.7.3).

2. Điểm mạnh

Trường đã chủ động trang bị CSVC đảm bảo cho hoạt động giảng dạy, đào tạo và NCKH được thuận lợi, có kế hoạch phù hợp để phát triển CSVC.

3. Tồn tại

Diện tích mặt bằng tổng thể chưa đạt mức tối thiểu theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục huy động các nguồn lực để thực hiện dự án xây dựng Trường tại cơ sở Tỉnh Đồng Nai.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường

1. Mô tả :

Trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể giai đoạn 2006-2010 và hiện nay đã xây dựng quy hoạch phát triển tổng thể đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 (H3.9.8.1).

Nhằm thực hiện tốt quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC, Trường đã thành lập Ban quản lý dự án với chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng về công tác quy hoạch, mặt bằng, xây dựng và quản lý các dự án mới đồng thời quản lý chất lượng các công trình xây dựng.

Căn cứ vào chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn, Trường đã kịp thời điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch về phát triển CSVC của trường, đặc biệt cho đầu tư xây dựng cơ bản theo từng giai đoạn (H3.9.8.2).

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo dân chủ, công khai.

Hàng năm, Phòng Kế hoạch Tài vụ và Ban Quản lý dự án phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc bảo trì, sửa chữa chống xuống cấp, thực hiện đúng quy trình, thủ tục đấu thầu.

Sau khi có quyết định phê duyệt kế hoạch tài chính của cơ quan cấp trên về việc mua sắm, xây dựng, sửa chữa CSVC, phòng Quản trị thiết bị phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài vụ và các đơn vị liên quan triển khai kế hoạch mua sắm trang thiết bị... đúng quy định. Về CSVC, bằng nguồn phát triển sự nghiệp của trường và nguồn ngân sách được phân bổ của Bộ GTVT, ngân sách chương trình mục tiêu quốc gia, Trường đã từng bước mua sắm trang thiết bị theo yêu cầu nhiệm vụ đào tạo nên CSVC, thiết bị đã được bổ sung hàng năm đáp ứng tốt cho công tác đào tạo của nhà trường.

2. Điểm mạnh

Trường có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển CSVC, chú trọng việc đầu tư nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ dạy học.

Trường đã thực hiện sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị Phòng Ban có liên quan trong các quy trình mua sắm, thực hiện dự án.

3. Tồn tại

Quy mô đào tạo của Trường phát triển nhanh, nhưng kinh phí cho đầu tư hàng năm còn nhiều hạn chế, nên ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển CSVC của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục xây dựng đề án trình Bộ GTVT xin bổ sung kinh phí đồng thời huy động kinh phí từ các nguồn khác để đầu tư CSVC, mua sắm đủ trang thiết bị dạy học hiện đại đáp ứng các yêu cầu về giảng dạy, học tập của GV và SV.

5. Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Mô tả:

Trong công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn, an ninh cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học, Trường đã triển khai đồng bộ các biện pháp sau: Ban hành quy định về chế độ trách nhiệm của cán bộ viên chức, SV với tài sản của Trường, nội quy cơ quan, nội quy KTX, nội quy Thư viện, quy định chế độ làm việc của Tổ Bảo vệ, Y tế, Ban Quản lý KTX... (H3.9.9.1).

Về xây dựng lực lượng bảo vệ tài sản trật tự trong trường:

+ Tổ Bảo vệ của trường chuyên trách gồm 12 người, luân phiên tổ chức tuần tra canh gác bảo vệ cơ quan, kịp thời phát hiện những hiện tượng mất an ninh trật tự trong Trường và có biện pháp ngăn chặn kịp thời không để hậu quả xấu xảy ra. Tại khu KTX Quận 2, Ban Quản lý đã bố trí cán bộ quản lý SV trực 24h/24h, phối hợp với đội thanh niên xung kích làm nhiệm vụ bảo vệ trật tự tài sản, an ninh cho người học tại khu KTX (H3.9.9.2).

+ Đội phòng cháy chữa cháy của trường thường xuyên được tập huấn để sẵn sàng làm nhiệm vụ chữa cháy khi cần thiết (H3.9.9.3). Đồng thời vào các ngày lễ, tết lãnh đạo tổ chức phân công trực để đảm bảo công tác bảo vệ cơ quan (H3.9.9.4).

+ Trường định kỳ tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo và SV theo quy chế dân chủ trong trường học để lãnh đạo chủ động giải quyết kịp thời các kiến nghị của SV. Không để tồn tại các vấn đề phức tạp, khiếu kiện tập thể, gây rối an ninh trật tự. Đồng thời phối hợp với công an địa phương nhằm chống tệ nạn xã hội, ma túy xâm nhập học đường, bảo vệ an ninh trật tự và tài sản cho cán bộ công chức và người học trong các dịp lễ tết, hội nghị hội thảo, kỳ thi tuyển sinh (H3.9.9.5).

Căn cứ luật dân quân tự vệ 43/2009/QH12 ngày 5/8/2014, Trường thành lập Trung đội dân quân tự vệ bao gồm 3 tiểu đội 33 thành viên, (Mục đích: là một trong những công cụ để bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất

nước, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ tính mạng và tài sản của Nhà nước và nhân dân tại địa phương, và của trường) (H3.9.9.6).

Trường đã ký kết hợp đồng với công ty Nhon Việt để thuê dịch vụ quản lý lớp học và đảm bảo thông thoáng sạch đẹp môi trường làm việc và học tập cho cán bộ giảng viên và sinh viên trường (H3.9.9.7).

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện tốt công tác bảo vệ cơ sở vật chất, giữ gìn an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, tích cực phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

Hệ thống phòng ốc kiên cố, môi trường trong sạch, lành mạnh và an toàn cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học.

3. Tồn tại

Còn để xảy ra một số vụ mất mát tài sản nhỏ ở trường

4. Kế hoạch hành động

Ngoài việc thực hiện tốt hơn nữa công tác bảo vệ an ninh tài sản, trường sẽ phối hợp công an Quận Bình Thạnh để cử cán bộ theo học các khóa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ trong năm học 2015-2016

5. Tự đánh giá: Đạt

Kết luận Tiêu chuẩn 9:

Trường có Thư viện đáp ứng đủ giáo trình, sách tham khảo cho các chuyên ngành, đủ báo, tạp chí cho nhu cầu giải trí, tham khảo và học tập của độc giả. Các phòng thực hành, PTN và các trang thiết bị đảm bảo cả về số lượng, chất lượng phục vụ và diện tích mặt bằng để phục vụ hoạt động dạy học và NCKH theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Trường có sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

Bên cạnh các mặt đạt được, cơ sở vật chất của Trường còn một số hạn chế

như diện tích mặt bằng tổng thể trên số SV chưa đạt yêu cầu, số lượng thiết bị tin học, máy tính cũ cần thay mới. Nhà trường tự đánh giá ở mức đạt 8/9 tiêu chí của tiêu chuẩn 9.

Tiêu chuẩn 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mở đầu:

Tài chính và quản lý tài chính đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động của trường đại học. Trong quá trình phát triển, Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh quản lý tài chính theo các quy định của Nhà nước, công khai và minh bạch. Các nguồn thu chủ yếu của trường: Kinh phí ngân sách cấp và thu sự nghiệp đào tạo (học phí). Bên cạnh đó, trường đã chủ động khai thác ngày càng nhiều các nguồn thu hợp pháp từ hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ và chuyển giao khoa học công nghệ.

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 25/04/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ, Trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo đúng quy định. Công tác lập kế hoạch từng bước được hoàn thiện. Công tác quản lý tài chính được chuẩn hoá, rõ ràng và tuân thủ theo quy định hiện hành. Nguồn tài chính được phân bổ, sử dụng hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của trường.

Tiêu chí 10.1: Trường đại học có các giải pháp, kế hoạch tự chủ và vững mạnh về tài chính, có một hệ thống quản lý tài chính chặt chẽ, phù hợp với các qui định của nhà nước; thực hiện phân bổ và sử dụng tài chính hợp lý, công khai, minh bạch và hiệu quả.

1. Mô tả:

Giai đoạn 2009 - 2014, Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục được công nhận đơn vị sự nghiệp có thu và tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. Các nguồn thu sự nghiệp của trường đều hợp pháp bao gồm học phí (hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học), lệ phí tuyển sinh, thu ký túc xá, bổ sung nguồn kinh phí từ chênh lệch thu chi hoạt động dịch vụ

(H1.10.1.1).

Trường có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để khai thác các nguồn thu sự nghiệp này. Cụ thể như:

- + Tiết kiệm chi tiêu, chống lãng phí tạo nguồn tái đầu tư phát triển và tăng thu nhập cho người lao động;

- + Đẩy mạnh thực hiện tự chủ tài chính, hoàn thiện và tăng cường công tác quản lý các hoạt động dịch vụ, sản xuất (H1.10.1.2) theo hướng lồng ghép vào quy chế tổ chức hoạt động của từng đơn vị dịch vụ thuộc trường nhằm đạt được mục tiêu có chính sách quản lý rõ ràng, phù hợp để khuyến khích cán bộ, công nhân viên làm thêm tăng thu nhập và góp phần mở rộng nguồn thu đóng góp cho trường. Trong năm năm gần đây, các công ty có phần vốn góp của trường, trung tâm, viện thuộc trường đều hoạt động có hiệu quả và có đóng góp lợi nhuận về trường (H1.10.1.3);

- + Mở rộng các nguồn thu hợp pháp khác như: nguồn vốn từ các dự án, hoạt động sản xuất và cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ, nguồn tài trợ đóng góp từ doanh nghiệp dưới hình thức xã hội hoá hoạt động đào tạo;

- + Thực hiện tăng học phí trung bình 20%/năm trong giai đoạn 2010 – 2015 và 10%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020 đối với hệ đào tạo đại học đại trà;

- + Giảm dần số lượng sinh viên cao đẳng có mức thu học phí thấp, tăng dần số chuyên ngành có đào tạo chất lượng cao, trình độ sau đại học, đào tạo liên kết với nước ngoài. Chuyển dịch cơ cấu sinh viên theo hướng tăng dần số lượng và tỷ lệ sinh viên hệ đào tạo chất lượng cao, đào tạo sau đại học với mức thu học phí cao.

Hàng năm, trường đều xây dựng, thực hiện kế hoạch thu chi ngân sách (H1.10.1.1) và đã tiến hành phân bổ các nguồn thu sự nghiệp để đáp ứng đầy đủ, đúng mục đích cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường (H1.10.1.3).

Kết quả kiểm tra quyết toán hàng năm của trường được Bộ chủ quản phê

duyệt (H1.10.1.3) và Báo cáo kiểm toán Nhà nước (H1.10.1.4) đã chứng minh các nguồn thu sự nghiệp của trường là hợp pháp và đúng theo quy định hiện hành. Nhà trường đã và đang sử dụng nguồn tài chính công khai, minh bạch và đáp ứng nhiệm vụ chi hàng năm.

Nhờ các giải pháp đồng bộ nói trên, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của trường được trích lập tăng qua các năm, cụ thể năm 2013 trích là 19,32 tỷ đồng, năm 2014 là 28,68 tỷ đồng (H1.10.1.3).

2. Đánh giá điểm mạnh

Tất cả các nguồn tài chính được trường tổ chức khai thác và quản lý hiệu quả. Các nguồn thu đều hợp pháp theo đúng quy định hiện hành, được sử dụng đúng mục đích và liên tục tăng lên nhờ có chiến lược đa dạng hoá mở rộng các nguồn thu. Nguồn thu từ các dự án và tài trợ từ các tổ chức nước ngoài, các hoạt động dịch vụ, chuyển giao công nghệ có đóng góp quan trọng vào tổng nguồn thu của trường. Công tác tham mưu kế hoạch tài chính được thực hiện kịp thời và hiệu quả.

3. Những tồn tại

Hoạt động dịch vụ có thu từ sinh viên chưa được quan tâm đúng mức để mở rộng nguồn thu. Thế mạnh trong hoạt động dịch vụ về nguồn nhân lực hàng hải, đào tạo vận tải biển và chất lượng cao của trường chưa được chú trọng để khai thác hết các nguồn thu tiềm năng vốn dĩ đang còn rất lớn.

4. Kế hoạch

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh chiến lược khai thác nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đào tạo vận tải biển và chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội, các hoạt động dịch vụ về nguồn nhân lực hàng hải, chuyển giao công nghệ... của các trung tâm, công ty thuộc trường.

Từng bước mở rộng khai thác hợp lý nguồn tài chính từ hoạt động xã hội hoá công tác giáo dục đào tạo.

Thực hiện kế hoạch hoàn thiện và tăng cường công tác quản lý các hoạt động dịch vụ, sản xuất cho từng đơn vị dịch vụ thuộc trường từ năm học 2015

- 2016.

5. Tự đánh giá mức đạt: Đạt

Tiêu chí 10.2: Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

1. Mô tả

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng chi tiết và rõ ràng trên cơ sở dự toán nguồn thu sự nghiệp đào tạo, nguồn ngân sách nhà nước cấp, nội dung, chi, nhu cầu chi hoạt động thường xuyên, chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định, chi xây dựng cơ bản (H1.10.1.1) nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động chung của trường.

Căn cứ vào kế hoạch phát triển trung hạn 5 năm, phương án giai đoạn ổn định 3 năm tự chủ tự chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt, kế hoạch tài chính của năm hiện hành (được xây dựng từ năm trước) và kết quả thống kê công tác tuyển sinh, đào tạo và sinh viên tốt nghiệp năm hiện hành, nhà trường tiến hành phân tích đánh giá thực trạng kết quả hoạt động đào tạo và các nguồn lực về đội ngũ giảng viên, tổng thu sự nghiệp đào tạo, nguồn ngân sách nhà nước chi sự nghiệp đào tạo, kết quả thực hiện đầu tư công, cơ sở vật chất trang thiết bị hiện có phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của toàn trường so với mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra.

Tiếp theo, dựa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm, quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo, quy hoạch nguồn nhân lực, cơ sở dữ liệu của ngành giao thông vận tải và tình hình thực hiện kế hoạch đào tạo năm hiện hành, nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo năm tiếp theo bao gồm kế hoạch tuyển mới đào tạo, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch mua sắm tăng cường cơ sở vật chất theo hướng tăng cường chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo đáp ứng quy hoạch nhân lực của ngành giao thông vận tải và xã hội. Sau

đó, nhà trường lập kế hoạch tài chính bao gồm dự toán thu sự nghiệp đào tạo, dự toán chi ngân sách nhà nước (chi thường xuyên, chi không thường xuyên, đầu tư phát triển, dự án đề án, chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ chi khác liên quan đến hoạt động đào tạo) cho năm tiếp theo căn cứ vào các quy định và chỉ tiêu hướng dẫn hiện hành. Kèm theo kế hoạch tài chính, trường cũng xây dựng các giải pháp khả thi để thực hiện kế hoạch và những đề xuất kiến nghị với các bộ ngành liên quan.

Sau khi được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt kế hoạch tài chính dự toán thu, chi ngân sách nhà nước (H2.10.2.1), trường gửi thông báo đến khoa, bộ môn, phòng, ban, viện, trung tâm biết và phối hợp triển khai. Mặt khác, báo cáo tình hình thu chi ngân sách nhà nước và dự toán kinh phí được công khai trong trường tại Hội nghị Đại biểu cán bộ, viên chức hàng năm theo quy định.

Thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ, trường đã xây dựng và ban hành áp dụng Quy chế chi tiêu nội bộ. Định kỳ hàng năm, Quy chế này được rà soát điều chỉnh kịp thời (H2.10.2.2). Nhà trường thành lập Ban rà soát, điều chỉnh Quy chế Chi tiêu nội bộ gồm bốn tiểu ban (Tiểu ban điều chỉnh lương; Tiểu ban đơn giá giờ giảng; Tiểu ban lao động sản xuất, NCKH và định mức chi hành chính; Tiểu ban Quy chế thi đua, khen thưởng, kỷ luật) để họp, thảo luận dân chủ để thống nhất điều chỉnh Quy chế Chi tiêu nội bộ cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ thực tế. Trước khi ban hành áp dụng, Nhà trường đều công khai, thảo luận rộng rãi trong toàn Trường thông qua trang tin nội bộ, có sự tham gia của tổ chức công đoàn cơ sở (H1.10.2.3). Các đơn vị hoạt động dịch vụ có thu thuộc trường cũng đã xây dựng và áp dụng Quy chế Chi tiêu nội bộ cụ thể và phù hợp cho từng đơn vị.

Trường thực hiện phân bổ kinh phí chi thường xuyên cho các khoa, bộ môn, phòng, ban, viện, trung tâm bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả thông qua quy trình xây dựng, áp dụng Quy chế chi tiêu nội bộ nêu trên và hội nghị cán bộ chủ chốt định kỳ hoặc chuyên đề.

Công tác quản lý tài chính cũng đã được chuẩn hoá, tin học hoá thông qua

việc áp dụng, sử dụng các phần mềm chuyên dụng về kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp (H2.10.2.4), hệ thống phần mềm quản lý đào tạo – thu học phí (H2.10.2.5).

Kết quả thực hiện công tác tài chính năm trước và kế hoạch của năm tiếp theo đều được báo cáo minh bạch, công khai bằng văn bản và được trình bày chi tiết tại Hội nghị đại biểu (hoặc Hội nghị toàn thể) cán bộ - công chức, viên chức hàng năm (H2.10.2.6), (H2.10.2.7). Biên bản hoặc Thông báo kiểm tra xét duyệt quyết toán từ năm 2009 đến năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải (H1.10.1.3), Báo cáo Kiểm toán Nhà nước phát hành đầu năm 2015 đối với Báo cáo tài chính của trường (H1.10.2.4) đã chứng minh công tác quản lý tài chính của Trường luôn thực hiện theo đúng quy định.

Thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng và triển khai Chương trình hành động của Bộ Giao thông vận tải thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định về mua sắm, sửa chữa, quản lý sử dụng tài sản (theo Quyết định số 115/QĐ-ĐHGTVT ngày 28/03/2013). Trên cơ sở đó, trường đã thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý tài chính.

Trong vòng ba năm gần đây, trường không vi phạm các quy định về quản lý tài chính. Tập thể và hai cá nhân thuộc bộ phận tài vụ của trường đã được bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Thủ tướng Chính phủ trong nhiều năm.

2. Đánh giá điểm mạnh

Công tác xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch tài chính đã được chuẩn hoá dựa trên nguyên tắc bám sát yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của trường và công khai đến các đơn vị trực thuộc. Nguyên tắc công khai, minh bạch các khoản thu, chi luôn được coi trọng và thực hiện thường xuyên.

3. Những tồn tại

Nhà trường chưa khảo sát đánh giá tính hợp lý và hiệu quả trong công tác xây dựng, thực hiện kế hoạch tài chính và quản lý tài chính để có biện pháp

điều chỉnh phù hợp. Ngoài ra, báo cáo đánh giá và tổ chức hội nghị đánh giá về hiệu quả của việc phân bổ nguồn tài chính trong trường cũng chưa được thực hiện.

Với lộ trình phù hợp đến năm 2020, Chính phủ đang đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hoá các dịch vụ công nhằm phát huy tiềm năng của các đơn vị sự nghiệp và xã hội vào sự phát triển kinh tế đất nước, đồng thời mạnh mẽ trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho trường đại học công lập, từng bước giảm dần bao cấp từ ngân sách nhà nước, đặc biệt là sau năm 2017. Do đó, yêu cầu bức bách hiện nay là phải tăng cường mở rộng nguồn thu từ hoạt động xã hội hoá, liên doanh, liên kết, dịch vụ, đồng thời thực hiện mạnh mẽ tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính, về học phí. Tuy nhiên, đến nay trường vẫn chưa đề ra hệ thống giải pháp tài chính khả thi và còn lúng túng trong việc tìm phương cách giải quyết phù hợp.

4. Kế hoạch khắc phục:

Từ năm 2016, công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính của trường sẽ được triển khai thực hiện hoàn toàn và triệt để từ cấp đơn vị cơ sở (cấp khoa, bộ môn, phòng, ban, viện, trung tâm) nhằm đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế.

Tập trung và huy động trí tuệ của toàn thể cán bộ, công nhân viên toàn trường trong việc vạch ra giải pháp khả thi, đồng bộ về các mặt, trong đó có biện pháp tăng nguồn thu tài chính để triển khai kịp thời.

5. Tự đánh giá mức đạt: Đạt

Tiêu chí 10.3: Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của trường.

1. Mô tả

Việc phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị được thể hiện rõ trong kết quả quyết toán hàng năm của trường (H1.10.1.3) và việc ban hành áp dụng Quy chế chi tiêu nội bộ (H2.10.2.2). Ngoài ra, trong thực tế trường đã thường xuyên tổ chức hội nghị cán bộ chủ

chốt định kỳ hoặc theo chuyên đề để thảo luận và tìm biện pháp phân bổ nguồn tài chính nhằm ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo và thực hiện kế hoạch đào tạo hàng năm của trường. Từ năm 2009 đến năm 2014, kinh phí dành cho công tác đào tạo tăng đều hàng năm (H1.10.3.1). Chi tiêu tài chính luôn đáp ứng nhiệm vụ trọng tâm của trường đại học là công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong thời gian qua, nguồn vốn đầu tư cho đào tạo và nghiên cứu khoa học luôn chiếm vị trí lớn nhất trong các khoản sử dụng ngân sách của trường.

Việc phân bổ kinh phí đã được thực hiện theo đúng quy định, phù hợp với quy hoạch tổng thể và theo đúng danh mục quy định trong kế hoạch tài chính năm đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt thể hiện trong quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước (H1.10.2.1).

Trong nhiều năm gần đây, trường không vi phạm quy định về tài chính. Kết quả kiểm tra, xác minh, kiểm toán nhà nước trong năm 2014 của các đoàn công tác thuộc Bộ Giao thông vận tải, Kiểm toán Nhà nước đã chứng minh điều này. Nguồn kinh phí tài chính được trường sử dụng đúng quy định và có hiệu quả. Đời sống của tất cả cán bộ, giáo viên và nhân viên được cải thiện với thu nhập bình quân đầu người tăng trên 10% /năm. Kinh phí đầu tư cho mua sắm tài sản, tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường tăng ổn định trong năm năm qua (H1.10.1.3).

2. Đánh giá điểm mạnh

Việc phân bổ kinh phí hàng năm cho các hoạt động được xây dựng từ nhu cầu thực tế của các đơn vị cơ sở, do vậy sát với yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ chung của trường, có nhiệm vụ trọng tâm từng năm học. Kế hoạch tài chính hàng năm được công khai minh bạch và được giao cho từng bộ phận phòng, khoa, viện, trung tâm ngay từ đầu năm giúp cho các đơn vị, bộ phận chủ động trong việc sử dụng kinh phí. Quá trình sử dụng các nguồn tài chính luôn được kiểm soát chi một cách chặt chẽ, tiết kiệm và có hiệu quả.

Công tác tài chính đáp ứng nhiệm vụ trọng tâm của trường là công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nguồn vốn đầu tư các lĩnh vực này luôn

được ưu tiên hàng đầu trong các khoản chi ngân sách.

3. Những tồn tại

Việc thực hiện kế hoạch tài chính phụ thuộc nhiều vào kết quả Bộ Giao thông vận tải duyệt cấp kinh phí ngân sách nhà nước và nguồn thu, mức thu học phí hàng năm. Do đó, việc bố trí ngân sách, phân bổ kinh phí cho các khoa, bộ môn, viện, trung tâm, lĩnh vực hoạt động trong trường còn gặp nhiều khó khăn, thường bị động và chưa đáp ứng hết nhu cầu phát triển trong tình hình mới.

4. Kế hoạch khắc phục:

Điều hành công tác tài chính đảm bảo cân đối thu, chi:

- Thực hành tiết kiệm, chi tiêu hiệu quả, có giải pháp ổn định nguồn tài chính để chủ động cân đối với nhu cầu chi ở tầm vĩ mô toàn trường.

- Tăng cường theo dõi, thống kê và dự báo về nguồn tài chính nhằm điều chỉnh phân bổ kinh phí hợp lý ở mức trung hạn.

- Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính phù hợp với tình hình phát triển của trường.

5. Tự đánh giá mức đạt: Đạt

Kết luận tiêu chuẩn 10:

Nhà trường có các nguồn thu hợp pháp và ổn định, đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên cho các hoạt động của trường. Công tác quản lý tài chính được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo công khai minh bạch. Công tác lập kế hoạch và phân bổ sử dụng kinh phí được thực hiện công khai với sự tham gia của các đơn vị trong trường, đảm bảo cân đối và hợp lý tương đối so với nhu cầu. Trường tiếp tục khai thác các lợi thế, đa dạng hóa các nguồn thu để đáp ứng nhu cầu của chi đầu tư phát triển cơ sở vật chất.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại trong công tác quản lý tài chính cần khắc phục như chưa khai thác hết các nguồn thu tiềm năng, việc phân bổ kinh phí còn bị động và chưa đáp ứng hết nhu cầu phát triển của Trường. Trường tự đánh giá: đạt cả 3 tiêu chí của tiêu chuẩn 10.

PHẦN IV- KẾT LUẬN

Nắm vững tinh thần chỉ đạo của Bộ GD&ĐT “Tự đánh giá là một khâu quan trọng để thực hiện các kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục, tiến tới đăng ký đánh giá ngoài để công nhận Nhà trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục”, hoạt động tự đánh giá của Trường được tổ chức với tinh thần nghiêm túc, trung thực, khách quan, toàn diện và đầy đủ.

Căn cứ việc tự đánh giá thực trạng về các hoạt động của Trường và các tiêu chí đã đạt khi đánh giá theo từng tiêu chí trên đây, căn cứ quy định về kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT, Hội đồng Tự đánh giá của Trường xếp mức đảm bảo chất lượng của trường ở mức Đạt (60/61 tiêu chí).

Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng các hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường còn nhiều yếu tố chưa bền vững, chưa có tính hệ thống, và nhận thức về công tác đảm bảo chất lượng trong Trường chưa sâu rộng, đều khắp trong toàn trường. Việc lưu trữ minh chứng chưa tốt ở một số bộ phận đã làm chậm tiến độ và chất lượng báo cáo; số liệu thống kê cũng chưa thật thống nhất do các đơn vị phụ trách từng mảng thống kê từng thời điểm và mục đích sử dụng số liệu không giống nhau; công tác khảo sát lấy ý kiến người học về chương trình đào tạo, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo cũng chưa được triển khai thường xuyên và sâu rộng...

Để công tác đảm bảo chất lượng có tính bền vững cần thiết phải đưa công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của trường đi vào nề nếp bằng các hoạt động như: xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng 4 cấp: Trường – Khoa - Bộ môn – GV; xây dựng chính sách, triển khai các hoạt động hướng tới nội dung đảm bảo chất lượng các chương trình đào tạo ở các cấp; kết hợp với việc triển khai hoạt động quản lý của trường theo các quy trình ISO đã có; khắc phục tốt các điểm tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: GTS
Tên trường: Trường Đại học GTVT TP. HCM
Khối ngành: A
Ngày hoàn thành tự đánh giá: 31/8/2015
<i>Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá</i>



Tiêu chuẩn 1 Sứ mạng và mục tiêu trường đại học	
1.	Đ
2.	Đ
Tiêu chuẩn 2 Tổ chức và quản lý	
1.	Đ
2.	Đ
3.	Đ
4.	Đ
5.	Đ
6.	Đ
7.	Đ
Tiêu chuẩn 3 Chương trình đào tạo	
1.	Đ
2.	Đ
3.	Đ
4.	Đ
5.	Đ
6.	Đ
Tiêu chuẩn 4 Hoạt động đào tạo	
1.	Đ
2.	Đ
3.	Đ
4.	Đ
5.	Đ
6.	Đ
7.	Đ
Tiêu chuẩn 5 Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	
1.	Đ
2.	Đ
3.	Đ
4.	Đ
5.	Đ
6.	Đ
7.	Đ
8.	Đ
Tiêu chuẩn 6 Người học	
1.	Đ
2.	Đ
3.	Đ
4.	Đ
5.	Đ
6.	Đ
7.	Đ
8.	Đ

9.	Đ
Tiêu chuẩn 7 Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ	
1.	Đ
2.	Đ
3.	Đ
4.	Đ
5.	Đ
6.	Đ
7.	Đ
Tiêu chuẩn 8 Hoạt động hợp tác quốc tế	
1.	Đ
2.	Đ
3.	Đ
Tiêu chuẩn 9 Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	
1.	Đ
2.	Đ
3.	Đ
4.	Đ
5.	Đ
6.	Đ
7.	C
8.	Đ
9.	Đ
Tiêu chuẩn 10 Tài chính và quản lý tài chính	
1.	Đ
2.	Đ
3.	Đ

Tổng hợp:

Kết quả	Đạt	Chưa đạt	Không đánh giá
Số tiêu chí/Tổng số	60/61	1/61	0
Tỉ lệ %	98.36	1.64	0

TP. HCM, ngày 30 tháng 8 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN V - PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: tính đến ngày 30/8 /2015

I. Thông tin chung của Nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh
Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Transport
2. Tên viết tắt của trường
Tiếng Việt: ĐH GTVT TP.HCM
Tiếng Anh: HCMUT
3. Tên trước đây (nếu có): Phân hiệu Đại học Hàng hải phía Nam
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giao thông vận tải
5. Địa chỉ trường: Số 2, D3, Văn Thánh Bắc, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
6. Thông tin liên hệ:
Điện thoại: (08)3 5123 223 Số fax (08)3 8980 456
E-mail: ut-hcmc@hcmutrans.edu.vn
Website: <http://www.hcmutrans.edu.vn>
7. Năm thành lập trường: 1988
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1988
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1992
10. Loại hình trường đào tạo: Công lập

II. Giới thiệu khái quát về Nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường: nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số khoa, ngành, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật:

Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Giao thông vận tải là một trong những trường đại học đa ngành và là trung

tâm đào tạo uy tín của ngành Giao thông vận tải ở khu vực phía Nam.

Cơ sở ban đầu của trường là “*Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng tại chức GTVT*” và sau đó chuyển đổi thành “*Phân hiệu Đại học Hàng hải*” trực thuộc trường Đại học Hàng hải; ngày 26/04/2001 được đổi tên thành Trường Đại học Giao thông vận tải TP.HCM.

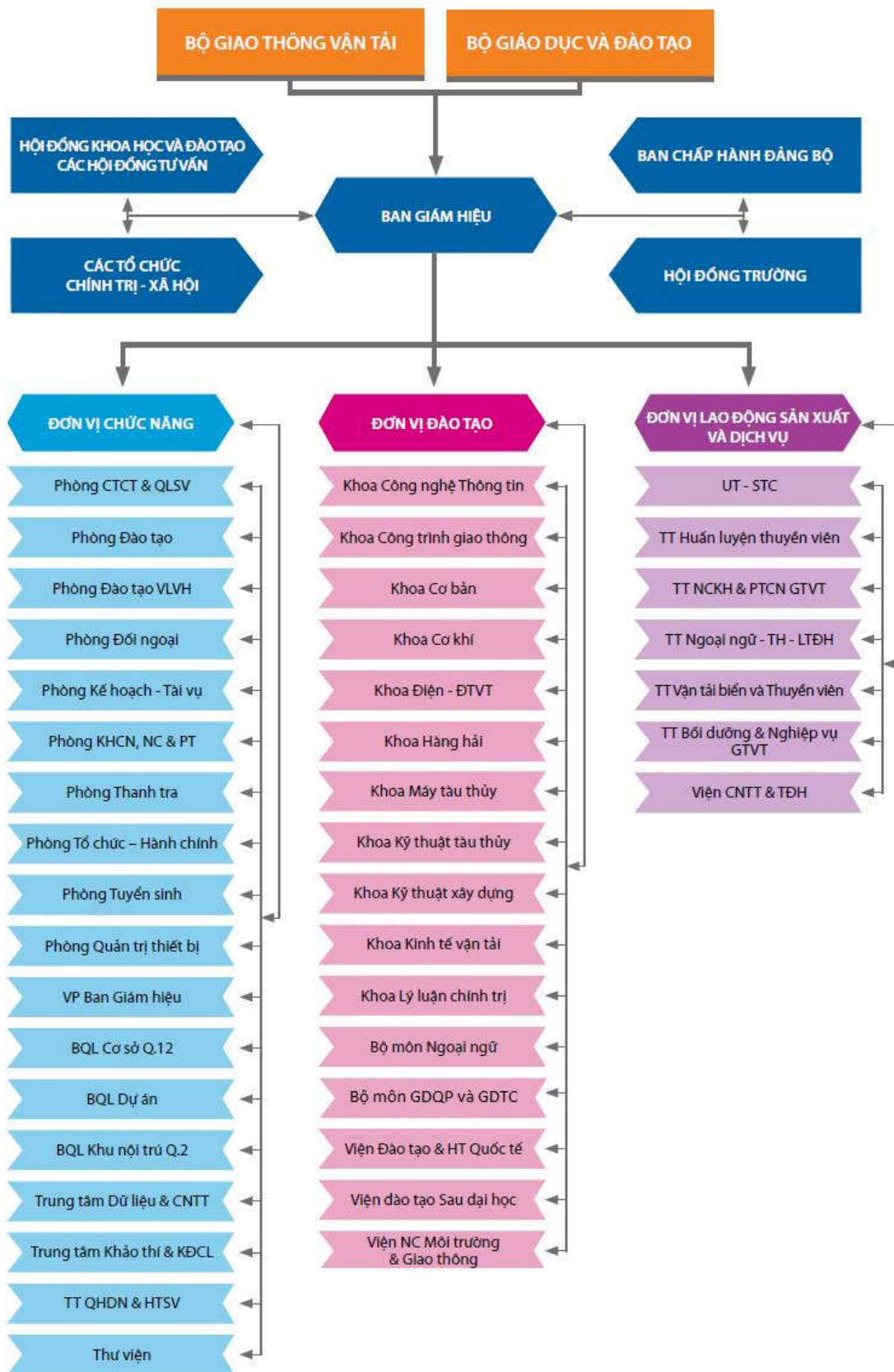
Trải qua chặng đường 26 năm hình thành và phát triển, hiện nay trường có hơn 18.000 sinh viên các hệ khác nhau của 28 chuyên ngành đào tạo bậc đại học, 5 ngành cao đẳng, 8 ngành sau đại học, hệ liên thông và vừa làm vừa học. Trường có gần 600 giáo viên, cán bộ công nhân viên làm việc tại 3 cơ sở ở Tp. Hồ Chí Minh và 1 cơ sở ở Vũng Tàu.

Cơ sở vật chất của trường được xây dựng ngày càng hoàn thiện như: phòng học, kí túc xá, nhà xưởng, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng sản xuất thử tại các cơ sở, đóng mới tàu thực tập... Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên được triển khai mạnh mẽ, chiến lược gửi giáo viên sang học tập ngắn hạn và dài hạn ở các nước phát triển đạt hiệu quả cao.

Nhiều dự án liên doanh đã và đang triển khai thành công như: *dự án liên doanh huấn luyện xuất khẩu thuyền viên giữa Tập đoàn đào tạo vận tải biển và giao thông (STC – Hà Lan) với Nhà trường, dự án viện trợ của chính phủ Na Uy về các phòng mô phỏng..* Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học thành công như đề tài khoa học quốc tế “*Mạng vận tải biển châu Á*”, đặc biệt Hội đồng khoa học cấp Nhà nước đánh giá xuất sắc và nghiệm thu đề tài khoa học kỹ thuật “*Mô phỏng điều khiển các thiết bị giao thông vận tải*”, “*Áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông thủy trên tuyến TP.HCM – Vũng Tàu*” của Trường.

Những thành tích nổi bật của trường: Huân chương Độc lập hạng ba (năm 2013), Huân chương Lao động hạng Nhất (2009), Huân chương lao động hạng III (năm 1998) và nhiều cờ thi đua của Chính phủ, bằng khen của Bộ, Ngành, địa phương và Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam. Đảng bộ trường nhiều năm liền được công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của trường



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường (tại thời điểm 8/2015)

Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại
1. Giám đốc/ Hiệu trưởng			
Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Thụ	PGS.TS Hiệu trưởng	0908226877
2. Phó Giám đốc/ Phó Hiệu trưởng			
Ban Giám hiệu	Nguyễn Hữu Khương	PGS. TS Phó Hiệu trưởng	0908117335
Ban Giám hiệu	Đông Văn Hương	PGS. TS Phó Hiệu trưởng	0903938124
Ban Giám hiệu	Nguyễn Bá Hoàng	PGS.TS Phó Hiệu trưởng	0983290463
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn			
Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Văn Thụ	Bí thư Đảng ủy	0908226877
Đoàn Thanh niên	Nguyễn Hải Dương	Bí thư Đoàn trường	0973592535
Công đoàn	Nguyễn Thị Hồng	Chủ tịch Công đoàn	0979909900
4. Các Phòng, Ban chức năng			
Ban Quản lý dự án	Mai Hồng Hà	ThS. Trưởng ban	0989106407
Ban quản lý Khu Nội trú	Lê Anh Hùng	CN. Trưởng ban	0982003777
BQL Cơ sở quận 12	Nguyễn Mạnh Hùng	ThS. Phó Trưởng ban	0983093557
Phòng CTCT & QLSV	Phạm Quang Dũng	CN. Trưởng phòng	0903987560
Phòng Đào tạo	Lê Quang Thành	ThS. Q.Trưởng phòng	0918335099
Phòng Đối ngoại	Nguyễn Thúy Hồng Vân	ThS. Trưởng phòng	0909022066
Phòng ĐT VL-VH	Nguyễn Đức Hiếu	ThS. Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	0933290763
Phòng Kế hoạch - Tài vụ	Tô Văn Long	CN. Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	0903974354
Phòng KHCN, NC&PT	Vũ Ngọc Bích	PGS.TS Trưởng phòng	0907935168
Phòng Quản trị thiết bị	Trịnh Xuân Thụ	CN Trưởng phòng	0913161573
Phòng TC-HC	Nguyễn Xuân Phương	TS. Trưởng phòng	0975795879
Phòng Tuyển sinh	Cổ Tấn Anh Vũ	ThS. Trưởng phòng	0908240006
Phòng Thanh tra	Trần Đình Long	Th.S Trưởng phòng	0938302311
Thư viện	Nguyễn Thị Khoán	CN. Trưởng phòng	0983953035
VP Ban Giám hiệu	Bùi Trọng Hùng	ThS. Chánh văn phòng	0903762606

5. Các Trung tâm/Viện trực thuộc			
TT dữ liệu và công nghệ thông tin	Đặng Nhân Cách	ThS. Quyền Giám đốc	0919101086
TT Đào tạo nguồn nhân lực hàng hải	Đỗ Thành Sen	Phó Tổng giám đốc	0918030980
TT Đào tạo và bồi dưỡng NV GTVT	Trần Văn Trung	ThS. Giám đốc	0983773124
TT Huấn luyện thuyền viên	Nguyễn Ngọc Tuấn	CN. Giám đốc	01228877676
TT Khảo thí & KĐCL	Nguyễn Văn Trung	ThS. Giám đốc	0914202456
TT NCKH & PTCN GTVT	Trần Cảnh Vinh	PGS.TS Giám đốc	0913644737
TT Ngoại ngữ - Tin học	Nguyễn Thị Xuân Thủy	ThS. Phó Giám đốc	0908653356
TT QHDN & HTSV	Nguyễn Văn Bình	ThS Phó Giám đốc	0912417727
TT VTB & Thuyền viên	Lê Văn Đại	ThS. Phó Giám đốc	0983152909
Viện CNTT & TĐH	Đông Văn Hường	PGS. TS Viện trưởng	0903938124
Viện Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Kiên	TS. Quyền Viện trưởng	01658068488
Viện Nghiên cứu MT & GT	Phạm Thị Anh	TS. Phó Viện trưởng	0903156131
6. Các Khoa, Bộ môn			
Bộ môn Ngoại ngữ	Vũ Thị Lan Anh	ThS. Trưởng Bộ môn	0908316669
Bộ môn GDQP-AN-GDTC	Lê Anh Hùng	CN. Phụ trách Bộ môn	0982003777
Khoa Điện - ĐTVT	Võ Công Phương	TS. Trưởng khoa	0948856188
Khoa Công nghệ thông tin	Nguyễn Hữu Khương	PGS. TS Trưởng khoa	0908117335
Khoa Công trình giao thông	Nguyễn Quốc Hiến	TS. Trưởng khoa	0912149155
Khoa Cơ bản	Huỳnh Văn Tùng	ThS. Phụ trách khoa	0918696019
Khoa Cơ khí	Trần Văn Trung	ThS. Phó Trưởng khoa	0983773124
Khoa Hàng hải	Nguyễn Phùng Hưng	PGS. TS Trưởng khoa	0936898079
Khoa Kinh tế vận tải	Nguyễn Văn Khoảng	TS. Trưởng khoa	0918121528
Khoa Kỹ thuật tàu thủy	Phan Văn Quân	PGS. TS Trưởng khoa	0903751396
Khoa Kỹ thuật xây dựng	Vũ Trường Vũ	TS. Trưởng khoa	0933277357
Khoa Lý luận chính trị	Vũ Ngọc Lanh	TS. Trưởng khoa	0908021956
Khoa Máy tàu thủy	Lê Văn Vang	TS. Trưởng khoa	0903953809

14. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 03

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 12

Số lượng ngành đào tạo đại học: 28

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 05

15. Các loại hình đào tạo của trường:

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

16. Tổng số các khoa đào tạo: 12

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của Nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của Nhà trường:

Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	399	180	579
I.1	Cán bộ trong biên chế	190	84	274
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	209	96	305
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	7	0	7
	Tổng số	406	180	586

18. Thống kê, phân loại giảng viên (*chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây*):

Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính

¹ Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được Nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ		1	0	0	0	
2	Phó Giáo sư		2	3	6	0	
3	Tiến sĩ khoa học		0	0	0		
4	Tiến sĩ		32	14	6		
5	Thạc sĩ		141	140	16		
6	Đại học		15	56	1		
7	Cao đẳng		-	-	-		
8	Trung cấp		-	-	-		
9	Trình độ khác		-	-	-		
	Tổng số		191	213	29		

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) = 433 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $433/579 = 74,78\%$

Quy đổi số lượng giảng viên của Nhà trường⁴:

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

⁴ Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, viện sĩ	3	2	1	0	0	1	-	3.6
2	Phó Giáo sư	2	11	2	3	6	-	-	13.6
3	Tiến sĩ KH	2	0	0	0	0	-	-	0
4	Tiến sĩ	1.5	60	32	14	6	8	-	74.1
5	Thạc sĩ	1	354	141	140	16	57	-	297.2
6	Đại học	0.8	91	15	56	1	19	-	60.08
	Tổng		518	189	214	29	85	-	448.58

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,0; 0,8; đối với các trường CĐ và TCCN: theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,3; 1,0 (không tính các trình độ thấp hơn ĐH) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 57/2011/TT-BGD&ĐT ngày 02/12/2011 của Bộ GD&ĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

Cách tính:

$$\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$$

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

Nguồn Phòng Tổ chức – Hành chính

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0.23	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	11	2.48	11	0	0	1	1	5	4
3	Tiến sĩ khoa học	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	52	11.74	44	8	0	29	12	8	3
5	Thạc sĩ	297	67.04	211	86	47	201	37	12	0
6	Đại học	72	16.25	55	17	35	18	7	10	2
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	433	100	322	111	82	249	57	35	10

19.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

Nguồn: TT Khảo thí & KĐCL

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20	58
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	25	30
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	29	8
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	22	4
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-	4	0

	20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

19.2 Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 36,89 tuổi

19.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Nhà trường: 14.78%

19.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Nhà trường: 83.37%

IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Nguồn Phòng Tuyển sinh

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Đại học							
2010-2011	17778	2289	1:7,77	2159	14,13	14,89	0
2011-2012	16736	2458	1:6,81	2208	14,32	14,76	0
2012-2013	14290	2380	1:6,01	2279	14,65	14,98	0
2013-2014	14598	2490	1:5,86	2354	15,3	15,65	0
2014-2015	10958	2570	1:4,26	2421	15,45	15,93	0
Cao đẳng							
2010-2011	120	470		421	11,9	12,78	0
2011-2012	432	676		466	11,85	12,39	0
2012-2013	236	490		389	12,8	13,22	0
2013-2014	236	490		389	12,8	13,22	0
2014-2015	1344	565		439	12,9	13,29	0

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Nguồn Phòng Đào tạo + Viện Đào tạo Sau đại học + Phòng VLVH (Đơn vị: người)

Các tiêu chí	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. Nghiên cứu sinh	-	-	5	5	2
2. Học viên cao học	180	220	250	262	315

3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	2159	2208	2279	2354	2421
Hệ không chính quy	598	504	582	556	433
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	421	466	389	389	439
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
5. Khác...	3358	3398	3500	3561	3608

Tổng số sinh viên chính quy hiện đang theo học (chưa quy đổi) : 10.577

Tổng số sinh viên quy đổi : 10.642.4

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

Nguồn Phòng CTCT & QLSV (Đơn vị: người)

	Năm học				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2-15
Số lượng	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0	0	0	0	0

23. Sinh viên có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Nguồn Ban Quản lý KNT

Các tiêu chí	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4794	4794	4794	4794	4794
2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	- Trong KTX: 1000 - Ngoài KTX: 2000 (khảo sát)				
3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá	840	840	840	840	840
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	5	5	5	5	5

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

Nguồn Phòng KHCN-NCPT

	Năm học				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Số lượng (người)	10	16	13	21	19

Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0,12%	0,15%	0,11%	0,18%	0,16%
---	-------	-------	-------	-------	-------

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Nguồn Phòng Đào tạo + Viện Đào tạo Sau đại học + Phòng VLVH (Đơn vị: người)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	19	67	59	152	245
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	1523	1741	1561	1747	
Hệ không chính quy	767	971	604	490	287
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	238	203	245	127	
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Khác...					

(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Nguồn Khảo sát (Phòng CTCT-QLSV)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	1761	1944	1806	1874	
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	68,3	72,7	67,7	68,3	

<p>3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
<p>3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)</p>	-	-	-	54%	Đang thực hiện
<p>3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)</p>	-	-	-	28%	Đang thực hiện
<p>3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp</p>	-	-	-	18%	Đang thực hiện
<p>4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
<p>4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp</p> <p>- Sau 12 tháng tốt nghiệp</p>	-	-	-	70%	
<p>4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)</p>				13%	

<p>a. Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu đồng)</p> <p>Dưới 3 triệu: 10%</p> <p>Từ 3-5 triệu: 33%</p> <p>Từ 5-7 triệu: 13%</p> <p>Trên 10 triệu: 12%</p>				5,9	
<p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)				39%	
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)				38%	
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)				23%	

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là Nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Nguồn Khảo sát (Phòng CTCT-QLSV)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp			
	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	238	203	245	127
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	56.6	43.6	63	32.7

V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

Nguồn Phòng KHCN-NCPT

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2010	2011	2012	2013	2014	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	3	6	3	3	6	21
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	5	15	7	18	24,5
4	Tổng		7	11	18	10	24	45,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3. (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 33

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: 33/433

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Nhà trường trong 5 năm gần đây

Nguồn Phòng KHCN-NCPT

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của Nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2010	2.959,79	60,65	11,6
2	2011	2.395,85	67,79	8,6
3	2012	4.024,67	233,3	12,2
4	2013	8.261,26	120,53	23,9
5	2014	4.206,34	179	10,8

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của Nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	3	10	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	5	
Trên 6 đề tài	0	0	5	
Tổng số cán bộ tham gia	0	3	20	

Nguồn Phòng KHCN-NCPT

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của Nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2010	2011	2012	2013	2014	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	3	4	2	5	6	30
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	2	1	0	4
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		5,5	6	5	8,5	9	34

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 34

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: 34/433

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của Nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	20	4	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	20	0	0

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của Nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2010	2011	2012	2013	2014	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	3	5	4	5	6	34,5
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	10	13	9	11	12	55
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	26	39	37	75	69	123
4	Tổng		27,5	40	33,5	56	55,5	212,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 212,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: 212,5/433

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của Nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGV có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	23	19	36
Từ 6 đến 10 bài báo	0	5	11
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	5
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	23	19	47

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2010	2011	2012	2013	2014	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	3	1	3	4	13
2	Hội thảo trong nước	0,5	5	7	8	6	3	14,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	40	32	38	43	35	47
4	Tổng		14,5	14,5	14,5	16,75	14,25	74,5

Nguồn Phòng KHCN-NCPT

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 74,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: 74,5/433

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của Nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	10	12	123
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	2	12
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	10	12	123

Nguồn Phòng KHCN-NCPT

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2010-2011	0
2011-2012	0
2012-2013	0
2013-2014	0
2014-2015	0

Nguồn Phòng KHCN-NCPT

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của Nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	25	32	27	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	25	32	27	

Nguồn Phòng KHCN-NCPT

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

Nguồn Phòng KHCN-NCPT

VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính :

39. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): 31.795

Trong đó:

- Cơ sở 1 tại Quận Bình Thạnh: 15.400,5 m²

- Cơ sở 2 khu Ký túc xá tại Quận 2: 4.333 m²
 - Cơ sở 3 tại Quận 12: 11.047,6 m²
 - Cơ sở 4 tại thành phố Vũng Tàu: 1.014,4 m²
40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):
- Nơi làm việc: 2.663
 - Nơi học: 14.035
 - Nơi vui chơi giải trí: 4.741
41. Diện tích phòng học (tính bằng m²)
42. Tổng diện tích phòng học: 16.663
43. Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 1,57 m²/SV
44. Tổng số đầu sách trong thư viện của Nhà trường: 7.314 đầu sách, tương đương với 90.934 cuốn phục vụ học tập của sinh viên; đào tạo sau đại học có 913 đầu sách, tương đương 2.153 cuốn; đào tạo huấn luyện thuyền viên có 619 đầu sách, tương đương 1.637 cuốn và trên 50 đầu Tạp chí chuyên ngành.
- Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của Nhà trường: 7.314 đầu sách. Trong đó:
- Số đầu sách giáo trình: 5.130
 - Số đầu sách tham khảo: 2.184
- Tổng số máy tính của trường: 745 máy
- Dùng cho hệ thống văn phòng: 215 máy
 - Dùng cho sinh viên học tập: 530 máy
- Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 20 SV/1 máy tính
45. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:
- Năm 2010: 88.920.215.178 đồng
 - Năm 2011: 116.124.674.734 đồng
 - Năm 2012: 126.988.811.980 đồng
 - Năm 2013: 122.484.028.605 đồng
 - Năm 2014: 140.354.693.347 đồng
46. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:
- Năm 2010: 38.968.324.409 đồng
 - Năm 2011: 39.878.915.000 đồng
 - Năm 2012: 44.915.764.000 đồng
 - Năm 2013: 68.561.016.500 đồng
 - Năm 2014: 73.154.906.900 đồng

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 433

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): $(433/579) = 74,78\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Nhà trường (%): $(64/433) = 14,78\%$.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Nhà trường (%): $(361/433) = 83,37\%$

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 10.577

Tổng số sinh viên quy đổi (người): 10.642,4

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 25,089 SV/GV

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 69,2

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 54

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 28

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 87

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 13

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 5,9

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 39

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 61

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: 33/433

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 10,8 tr/người (2014)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: 34/433

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: 212,5/433

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: 74,5/433

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 20 SV/ 1 máy tính

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: $1,57 \text{ m}^2/\text{SV}$
Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: $0.45 \text{ m}^2/\text{SV}$ thực ở.

PHỤ LỤC 2: CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP NHÂN SỰ VÀ KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ: ...495./QĐ-DHGTVT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Quyết định số 66/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quyết định số 65/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học; Hướng dẫn số 462/KTKĐCL-KĐĐH ngày 9/5/2013 của Cục KT-KĐCL giáo dục về việc hướng dẫn tự đánh giá Trường đại học.
- Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục;
- Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khảo thí & Kiểm định chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá của Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá Trường đại học theo hướng dẫn của Bộ GD-ĐT. Hội đồng tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- VP BGH
- Lưu TC-HC, KĐCL

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Văn Thư

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 495 Ngày 16/10/2013 và các quyết định thay đổi bổ sung nhân sự của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TPHCM)

STT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Chức vụ Hội đồng	Ghi chú
1.	Nguyễn Văn Thư	PGS. TS. Hiệu trưởng, Bí thư đảng uỷ nhà trường.	Chủ tịch HĐ	
2.	Nguyễn Bá Hoàng	PGS.TS. Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
3.	Nguyễn Hữu Khương	PGS.TS. Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
4.	Đông Văn Hương	TS. Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
5.	Nguyễn Văn Trung	KS. GD TT Khảo thí & KĐCL	Ủy viên, Thư ký HĐ	
6.	Nguyễn Thị Hồng	ThS. Chủ tịch công đoàn	Ủy viên	
7.	Nguyễn Văn Bình	KS. Bí thư đoàn thanh niên	Ủy viên	
8.	Bùi Trọng Hùng	ThS. Chánh văn phòng BGH	Ủy viên	
9.	Nguyễn Xuân Phương	TS. Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên	
10.	Lê Quang Thành	ThS. Q.Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên	
11.	Phạm Quang Dũng	KS. Trưởng phòng CTCT&QLSV	Ủy viên	
12.	Vũ Ngọc Bích	TS. Phó phòng, phụ trách phòng KH-CN,NC&PT	Ủy viên	
13.	Nguyễn Thuý Hồng Vân	ThS. Trưởng phòng Đối ngoại	Ủy viên	
14.	Trịnh Xuân Thư	KS. Trưởng phòng QTTB	Ủy viên	
15.	Tô Văn Long	KS. Phó phòng, Phụ trách phòng KH-TV	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

SỐ: ...496../QĐ-ĐHGTVT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban thư ký và các nhóm công tác

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Quyết định số 66/2001/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quyết định số 495/QĐ-ĐH GTVT ngày ..16.. tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TPHCM về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá của trường.
- Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khảo thí & Kiểm định chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Ban thư ký và Các nhóm công tác của Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Ban thư ký và các nhóm công tác có nhiệm vụ giúp Hội đồng Tự đánh giá triển khai kế hoạch tự đánh giá Trường đại học theo hướng dẫn của Bộ GD-ĐT. Ban thư ký và các nhóm công tác tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- VP BGH
- Lưu TC-HC, KĐCL

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Văn Thư

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ VÀ NHÓM CÔNG TÁC

(Kèm theo Quyết định 496 ngày 16/10/2013 và các quyết định thay đổi bổ sung nhân sự của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP HCM)

1. Ban thư ký

STT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ	Ghi chú
1.	Nguyễn Văn Trung	KS. GD TT KT&KĐCL	Trưởng Ban Thư ký	
2.	Nguyễn Hồng Quân	KS. Chuyên viên TT KT&KĐCL	Thư ký tổng hợp 01	
3.	Nguyễn Thị Phương Thảo	CN. Chuyên viên TT KT&KĐCL	Thư ký tổng hợp 02	
4.	Hoàng Thị Xuân	CN. Chuyên viên TT KT&KĐCL	Thư ký tổng hợp 03	
5.	Lê Anh Khoa	Chuyên viên VP BGH	Thư ký nhóm 1	
6.	Đoàn Anh Tuấn	Chuyên viên phòng TCHC	Thư ký nhóm 2	
7.	Trần Trung Nguyên	CN. Chuyên viên phòng Đào tạo	Thư ký nhóm 3	
8.	Nguyễn Anh Sơn	CN, Chuyên viên P.CTCT&QLSV	Thư ký nhóm 4	
9.	Hồ Hải Vinh	KS. Chuyên viên P.KHCN,NC&PT	Thư ký nhóm 5	
10.	Trần Khánh Tuyết	Chuyên viên Phòng Đối ngoại	Thư ký nhóm 6	
11.	Nguyễn Anh Tuấn	Chuyên viên Phòng QTTB	Thư ký nhóm 7	
12.	Nguyễn Thị Khánh Vân	ThS. CV Phòng KH-TV	Thư ký nhóm 8	

(Danh sách Ban thư ký gồm có 12 thành viên)

2. Các nhóm công tác:

STT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	1. Bùi Trọng Hùng	Ths. Chánh văn phòng BGH	Trưởng nhóm
	2. Lê Anh Khoa	Chuyên viên văn phòng BGH	Thư ký
Nhóm 2	1. Nguyễn Xuân Phương	TS. Trưởng phòng TC-HC	Trưởng nhóm
	2. Nguyễn Thị Hồng	Ths. Chủ tịch công đoàn	Ủy viên
	3. Đoàn Anh Tuấn	Chuyên viên phòng TC-HC	Thư ký
Nhóm 3	1. Lê Quang Thành	Ths. Q.Trưởng phòng Đào tạo	Trưởng nhóm
	2. Võ Công Phương	TS-Trưởng khoa Điện-	Ủy viên

		Điện tử-Viễn thông.	
	3. Vũ Trường Vũ	TS, Trưởng khoa. Khoa Kỹ thuật xây dựng	Ủy viên
	4. Phan Văn Quân	PGS, TS, Phó CN, Phụ trách khoa Kỹ thuật tàu thủy.	Ủy viên
	5. Lê Văn Vang	TS. Trưởng khoa Máy tàu thủy	Ủy viên
	6. Trần Văn Trung	ThS. Phó CN Khoa Cơ khí	Ủy viên
	7. Huỳnh Văn Tùng	ThS, Phó trưởng khoa, phụ trách khoa Cơ bản	Ủy viên
	8. Trương Thế Diêm	CN. Phó chủ nhiệm BM Ngoại ngữ	Ủy viên
	9. Vũ Ngọc Lanh	TS. Trưởng khoa Lý luận chính trị	Ủy viên
	10. Bùi Trọng Hiếu	ThS. Phó CN Khoa CNTT	Ủy viên
	11. Nguyễn Văn Khoảng	TS. Trưởng khoa Kinh tế.	Ủy viên
	12. Trần Trung Nguyên	CN, Chuyên viên	Thư ký
Nhóm 4	1. Phạm Quang Dũng	KS. Trưởng phòng CTCT&QLSV	Trưởng nhóm
	2. Nguyễn Văn Bình	KS. Phó GD TT QHDN&HTSV	Ủy viên
	3, Nguyễn Minh Đức	Phó Trưởng phòng CTCT&QLSV	Ủy viên
	4, Nguyễn Hải Dương	KS.Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên
	5, Nguyễn Anh Sơn	CN, Chuyên viên	Thư ký
Nhóm 5	1. Vũ Ngọc Bích	TS. Trưởng phòng KHCN,NC&PT	Trưởng nhóm
	2. Vũ Hồng Nghiệp	TS, Phó trưởng Khoa CTGT	Ủy viên
	3. Nguyễn Phùng Hưng	TS. Trưởng Khoa Hàng hải	Ủy viên
	4. Hồ Hải Vinh	KS, Phòng KHCN & SDH	Thư ký
Nhóm 6	1. Nguyễn Thuý Hồng Vân	Ths. Trưởng phòng Đối ngoại	Trưởng nhóm
	2. Trần Khánh Tuyết	CN.Chuyên viên phòng Đối ngoại	Thư ký
Nhóm 7	1. Trịnh Xuân Thư	KS. Trưởng phòng QTTB	Trưởng nhóm
	2. Nguyễn Thị Khoán	CN. Tổ trưởng tổ thư viện	Ủy viên
	3. Nguyễn Anh Tuấn	Chuyên viên phòng QTTB	Thư ký
Nhóm 8	1. Tô Văn Long	KS. Phó phòng, phụ trách phòng KH-TV	Trưởng nhóm
	2. Nguyễn Thị Khánh Vân	ThS. Chuyên viên phòng KH-TV	Thư ký

(Danh sách các Nhóm công tác gồm có 33 thành viên)

SỐ: ...686./KH-ĐHGTVT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2013

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

Kính gửi: Ban Giám hiệu

Trưởng các đơn vị thuộc trường

Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải TP.HCM công bố Kế hoạch tự đánh giá phục vụ công tác tái kiểm định chất lượng Nhà trường năm học 2013 - 2014 với các nội dung chính sau đây:

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và để tiếp tục đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong một chu kỳ kiểm định chất lượng (theo Thông tư số 62/2012/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp).

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1 Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng Tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ- ĐHGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2013 do Hiệu trưởng Nhà trường ký ban hành, Hội đồng gồm có 15 thành viên.

Nhiệm vụ cụ thể của thành viên Hội đồng tự đánh giá

- Chủ tịch hội đồng: Chịu trách nhiệm chung trước Bộ GD&ĐT về hoạt động tự đánh giá và bản báo cáo tự đánh giá cuối cùng của trường, đồng thời chịu trách nhiệm về tổ chức hoạt động tự đánh giá, điều động nhân sự, tài chính và chủ trì các cuộc họp hội đồng tự đánh giá.

- Phó chủ tịch hội đồng: Giúp chủ tịch Hội đồng quản lý công việc khi chủ tịch hội đồng vắng mặt, góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.
- Ủy viên: Góp ý và phản biện cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

Hội đồng tự đánh giá họp khoảng 6 lần trong suốt quá trình tự đánh giá (10 tháng), có trách nhiệm phản biện và góp ý cho bản báo cáo đánh giá sơ thảo và báo cáo cuối cùng và tư vấn cho chủ tịch khi làm các kế hoạch tự đánh giá.

3.2 Nguyên tắc thực hiện công việc của Hội đồng:

- Chủ tịch hội đồng tự đánh giá phân công nhiệm vụ cho từng nhóm công tác, các chức danh của các thành viên trong nhóm;
- Hội đồng tự đánh giá uỷ nhiệm cho Ban thư ký chủ động tổ chức các hoạt động hội họp; tổng hợp kết quả khảo sát, danh sách giảng viên, cựu sinh viên, sinh viên tham gia phỏng vấn;
- Định kỳ Hội đồng tự đánh giá sẽ họp giao ban về hoạt động tự đánh giá của trường. Nội dung giao ban do Ban thư ký Hội đồng chuẩn bị;
- Ban lãnh đạo các khoa/bộ môn, phòng ban, trung tâm trực thuộc trường thực hiện:
 - + Triển khai lại chủ trương và các hoạt động tự đánh giá của trường đến toàn thể giảng viên, cán bộ viên chức thuộc đơn vị;
 - + Phối hợp và thực hiện tốt các yêu cầu của các nhóm công tác, của ban thư ký tự đánh giá nhằm giúp việc tự đánh giá của trường thực hiện kịp tiến độ theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo;
- Kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động được tính theo mức tham gia của mỗi thành viên, dựa trên khối lượng công việc mà từng thành viên đã làm. Một số công việc cần phải thực hiện thường xuyên và khó tính kết quả cụ thể sẽ được tính theo chi phí quản lý hàng tháng như: chủ tịch, phó chủ tịch và thành viên trong ban thư ký...

3.3 Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác:

- Ban thư ký do Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá đề xuất, gồm 11 thành viên. Trưởng ban thư ký đồng thời là Thư ký Hội đồng tự đánh giá; thư ký tổng hợp

cùng các uỷ viên ban thư ký đồng thời là thư ký các nhóm công tác. Thư ký tổng hợp có nhiệm vụ phối hợp với các thư ký nhóm công tác và tổng hợp báo cáo tự đánh giá, thu thập minh chứng và lập bảng biểu theo quy định. Trưởng ban thư ký sẽ điều phối công tác Ban thư ký;

- Nhóm công tác: Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá ký ban hành, gồm có 8 nhóm công tác. Trưởng nhóm công tác đồng thời là uỷ viên Hội đồng tự đánh giá.

3.3.1 *Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Ban thư ký:*

- Trưởng ban thư ký: Chịu trách nhiệm điều hành chung về tất cả các hoạt động của ban thư ký;
- Thư ký tổng hợp: Chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo tự đánh giá từ các báo cáo của từng nhóm công tác, trình trưởng ban thư ký để hoàn chỉnh bản báo cáo chính thức;
- Uỷ viên (đồng thời là thư ký nhóm công tác): Tập hợp minh chứng, thống kê số liệu, phác thảo báo cáo tiêu chuẩn và tiêu chí, góp ý cho báo cáo tự đánh giá và cung cấp báo cáo của nhóm cho thư ký tổng hợp.

3.3.2 *Nhiệm vụ cụ thể của nhóm công tác:*

Các nhóm công tác chịu trách nhiệm hoàn thành tài liệu minh chứng, số liệu thống kê, bản đánh giá sơ bộ của tiêu chuẩn được phân công

- Nhóm trưởng: Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cho các thành viên, phân công và cử người tìm minh chứng, chịu trách nhiệm chính thức đối với các tiêu chuẩn về kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của tiêu chuẩn, tiến hành rà soát thu thập thông tin minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá theo kế hoạch tự đánh giá của trường.
- Thành viên: Tìm minh chứng, góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động tự đánh giá, thời gian cần cung cấp.

Các nội dung chi cơ bản như sau:

- Chi mua trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác tự đánh giá; vật tư tiêu hao, văn phòng phẩm;

- Chi thuê chuyên gia tư vấn; Chi hội thảo, hội nghị;
- Chi công tác thông kê, khảo sát sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, cán bộ viên chức;
- Chi lập kế hoạch, các báo cáo và các phiên họp hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm chuyên trách; Chi khác

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ- BGD&ĐT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo, thông tư 37/2012/TT- BGD&ĐT ngày 30/10/2012, Hướng dẫn số 462/KTKĐCL- KĐĐH về việc hướng dẫn tự đánh giá trường đại học ngày 9/5/2013.

6. Kế hoạch thu thập thông tin ở ngoài trường (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia từ bên ngoài

Xác định lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê.

Mục đích: Tập huấn công tác tự đánh giá cho toàn thể thành viên có liên quan và cán bộ viên chức quan tâm; Tư vấn trực tiếp cho Ban thư ký và thành viên các nhóm công tác thu thập minh chứng, viết báo cáo tự đánh giá.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá dự kiến trong khoảng 10 tháng, theo lịch trình:

Stt	Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
1.	Từ 15/10/2013 đến 30/10/2013 (2 tuần)	<p>Hiệu trưởng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họp Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên hội đồng tự đánh giá - Ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá <p>Hội đồng tự đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họp Hội đồng tự đánh giá để: <ul style="list-style-type: none"> + Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá + Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng. 	

		<ul style="list-style-type: none"> + Dự kiến thành viên ban thư ký và nhóm công tác để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện trách nhiệm được giao. - Lập dự thảo kế hoạch tự đánh giá - Thành lập Ban thư ký và các nhóm công tác - Làm thủ tục đăng ký với Bộ Giáo dục và đào tạo về việc tái kiểm định. 	
2.	<p>Từ 30/10/2013 đến 30/11/2013 (4 tuần)</p>	<p><u>Hội đồng tự đánh giá: - Chuyên gia tư vấn:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai phổ biến công tác tự đánh giá cho thành viên của Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác và các cán bộ chủ chốt của nhà trường. - Hoàn thành và công bố bản Kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác. <p><u>Ban thư ký:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết đề cương báo cáo tự đánh giá. - Gửi đề cương báo cáo tự đánh giá cho các nhóm công tác. <p><u>Nhóm công tác:</u> Trên cơ sở đề cương phác thảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập thông tin và minh chứng; - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được; - Mô tả thông tin và minh chứng thu được; - Phân tích, lý giải các kết quả đạt được. 	
3.	<p>Từ 30/11/2013 đến 30/2/2014 (12 tuần)</p>	<p><u>Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, Nhóm công tác, chuyên gia tư vấn:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Họp hội đồng tự đánh giá để: <ul style="list-style-type: none"> + Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được + Xác định nhu cầu thu thập thông tin bổ sung + Điều chỉnh đề cương báo cáo tự đánh giá và xây dựng đề cương chi tiết - Các nhóm công tác viết các báo cáo của từng tiêu chí và thu thập thông tin bổ sung cho phần báo cáo chung. - Trưởng các nhóm công tác tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn. <p>Tiến hành các cuộc họp bổ sung (nếu cần)</p>	<p>Trừ thời gian nghỉ tết nguyên đán</p>
4.		<u>Ban thư ký, Nhóm công tác</u>	

	Từ 30/2/2014 đến 30/3/2014 (4 tuần)	- Nhóm công tác tiếp tục hoàn thiện báo cáo. - Thư ký tổng hợp tổng hợp báo cáo sơ bộ - Ban thư ký rà soát sơ bộ báo cáo tự đánh giá.	
5.	Từ 30/3/2014 đến 30/4/2014 (4 tuần)	<u>Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, Nhóm công tác, chuyên gia tư vấn:</u> - Ban thư ký tiếp tục phối hợp với nhóm công tác hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá sơ bộ thông qua báo cáo tự đánh giá. - Ban thư ký kiểm tra các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. - Ban thư ký phối hợp với các khoa, phòng ban để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, tiếp thu sửa đổi báo cáo sơ bộ - Hội đồng tự đánh giá để thông qua bản báo cáo tự đánh giá đã sửa đổi theo ý kiến đóng góp của các đơn vị. - Công bố báo cáo tự đánh giá trên Tin nội bộ của trường để lấy ý kiến góp ý lần 2. - Thu thập ý kiến đóng góp và xử lý các ý kiến đóng góp và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá - Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá dựa trên các ý kiến phản biện.	
6.	Từ 30/4/2014 đến 15/6/2014 (6 tuần)	- Thông qua báo cáo và trình Hiệu trưởng phê duyệt	
7.	Từ 15/6/2014 đến 15/7/2014 (4 tuần)	<u>Hiệu trưởng:</u> Phê duyệt Báo cáo tự đánh giá và công bố báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện cho toàn trường (qua tin nội bộ).	
8.	Từ 15/7/2014 đến 30/7/2014 (2 tuần)	<u>Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký:</u> - Tập hợp các ý kiến đóng góp cho quy trình tự đánh giá, các biểu mẫu và các phần khác của tài liệu hướng dẫn - Nộp bản báo cáo tự đánh giá ra Bộ GD&ĐT - Lưu trữ thông tin minh chứng theo thứ tự đã mã hoá minh chứng và đã ghi trong Báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để đoàn chuyên gia đánh giá ngoài thẩm định.	

Nơi nhận:

- BGH
- Các trường đơn vị
- Lưu TCHC, TT Khảo thí & KĐCL

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Văn Thư

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC MINH CHỨNG
SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

Tiêu chuẩn 1: SỰ MẠNG VÀ MỤC TIÊU TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.1.1.1	Kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn của trường (từ 2010-2020), tầm nhìn đến 2030	Tháng 5/2011	Trường
H1.1.1.2	Chiến lược phát triển trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030	12/2013	Trường
H1.1.1.3	Luật giáo dục đại học	<u>08/2012/QH13</u> ngày 18/06/2012	Quốc hội
H1.1.1.4	Quyết định thành lập Trường	66/2001/QĐ- TTg ngày 26/04/2001	Thủ tướng Chính phủ
H1.1.1.5	Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển trường đến năm 2020 tầm nhìn đến 2030	<u>343/2014/QĐ- BGTVT</u> ngày 25/01/2014	Bộ Giao thông vận tải
H1.1.1.6	Quyết định phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020.	121/2007/QĐ- TTg ngày 27/07/2007	Thủ tướng Chính phủ
	Quyết định Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.	<u>589/QĐ-TTg</u> ngày 20/05/2008	Thủ tướng Chính phủ
	Quyết định Về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.	<u>35/2009/QĐ- TTg</u> ngày 03/03/2009	Thủ tướng Chính phủ
	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020	VK ĐH ĐB toàn quốc lần thứ XI ngày 16/02/2011	Đảng cộng sản Việt Nam
	Phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Giao thông vận tải giai đoạn 2011 - 2020	1576/QĐ- BGTVT ngày 19/07/2011	Bộ Giao thông vận tải
	Quyết định Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020	<u>1216/QĐ-TTg</u> ngày 22/07/2011	Thủ tướng Chính phủ
	Nghị quyết Về Kế hoạch phát triển kinh tế -	<u>10/2011/NQ-</u>	Quốc hội

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	xã hội 5 năm 2011-2015.	<u>QH13</u> ngày 08/11/2011	
	Quyết định Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	<u>11/2012/QĐ-TTg</u> ngày 10/02/2012	Thủ tướng Chính phủ
	Quyết định Phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020"	<u>711/2012/QĐ-TTg</u> ngày 13/06/2012	Thủ tướng Chính phủ
H1.1.1.7	Quyết định về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường	1972/2001/QĐ-BGTVT ngày 22/06/2001	Bộ Giao thông vận tải
	Brochure giới thiệu về trường dành cho tư vấn tuyển sinh đại học (tiếng Việt và Anh)	2013 - 2014	Trường
	Kỷ yếu 25 năm thành lập trường	2013	Trường
H1.1.1.8	Chuẩn đầu ra	Website	Trường
H1.1.2.1	Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ Trường 2010-2015; Báo cáo công tác Đảng hàng năm	6/2010, 2013	Trường
H1.1.2.2	Báo cáo Hội nghị Cán bộ công chức	2010, 2012	Trường
H1.1.2.3	Mục tiêu và kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng năm học Bộ Minh chứng thực hiện mục tiêu chất lượng năm học	Năm học 2012-2013, 2014-2015	Trường
H1.1.2.4	Biên bản họp Xem xét của lãnh đạo	Năm học 2014-2015	Trường

Tiêu chuẩn 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.2.1.1	Quyết định về việc ban hành "Điều lệ trường đại học" Luật giáo dục đại học Luật giáo dục	Số 58, ngày 22/9/2010 Số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 Số 44/2009/QH12	Thủ tướng Chính phủ

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
		4/12/2009	
H1.2.1.2	Sơ đồ tổ chức của trường	2015	Trường
H1.2.1.3	Quyết định thành lập Hội đồng trường	1714/QĐ-BGTVT 14/5/2015	Trường Bộ GTVT
H1.2.1.4	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường	460/QĐ-ĐHGTVT Tháng 10/2011	Trường
H1.2.1.5	Quy định về Tổ chức hoạt động của các đơn vị	2010, 2013	Trường
H1.2.1.6	Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học và đào tạo	Số 43, ngày 18/2/2014	Trường
H1.2.1.7	Các Quyết định về việc đổi tên đơn vị trực thuộc Trường	25/10/2011	Trường
	Quyết định thành lập các Tổ bộ môn trực thuộc Khoa		
	Quyết định về việc phân chia công việc của Ban Giám hiệu	Số 256, ngày 20/6/2011	
	Quyết định thành lập bộ môn Giáo dục thể chất Quốc phòng		
H1.2.2.1	Các quyết định thành lập, quyết định bổ nhiệm, Quy chế tổ chức hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ	Số 36/QĐ-ĐHGTVT, ngày 14/2/2014 Số 115 ngày 28/3/2014	Trường
H1.2.2.2	Thông báo tuyển sinh, thư mời, Các quy trình công việc các bộ phận (QT tuyển dụng; bảo trì sửa chữa thiết bị; đánh giá giảng viên thỉnh giảng...)	2013, 2014, 2015	Trường
	Tiêu chí tuyển dụng từng đơn vị	2014	Trường
H1.2.2.3	Quy chế quản lý, cập nhật thông tin website trường	293/QĐ – ĐHGTVT ngày 28/5/2013	Trường
H1.2.2.4	Danh mục tài liệu nội bộ theo ISO 9001:2008	Websites	Trường
H2.2.3.1	Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	Số 05, ngày 25/6/2013	Bộ nội vụ
	Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 18/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự	Số 14, ngày 18/12/2012	Bộ nội vụ

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	ng nghiệp công lập		
	Nghị định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	Số 36, ngày 22/4/2013	Thủ tướng Chính phủ
	Nghị định quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập	Số 41, ngày 08/5/2012	Thủ tướng Chính phủ
	Quyết định về việc phân chia công việc của Ban Giám hiệu	Số 256, ngày 20/6/2011	Trường
	Nghị định quy định người là công chức	Số 06, ngày 25/01/2010	Thủ tướng Chính phủ
	Quy định chế độ làm việc với giảng viên (Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT)	64/2008/QĐ-BGDĐT 28/11/2008	Bộ GD&ĐT
	Quyết định Thành lập ban xây dựng vị trí việc làm Trường Đại học Giao thông vận tải TPHCM	Số 144, ngày 28/3/2014	Trường
	Quy chế chi tiêu nội bộ	Số 115 ngày 28/3/2014	Trường
	Sơ đồ tổ chức của các đơn vị		Trường
	Quy chế giảng dạy của Trường		Trường
	Mô tả công việc, chức năng nhiệm vụ của Ban Giám hiệu	2012	Trường
H2.2.3.2	Quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban mới	2014-2015	Trường
H2.2.3.3	Quyết định về việc ban hành "Điều lệ trường đại học" Quyết định về nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường	số 58, ngày 22/9/2010 1972/2001/QĐ-BGTVT ngày 22/06/2001	Thủ tướng Chính phủ
H2.2.3.4	Hợp đồng lao động các loại		Trường
H2.2.3.5	Mô tả công việc		Trường
H2.2.3.6	Các báo cáo tổng kết Hội nghị đại biểu công nhân viên chức	2010, 2013	Trường
H2.2.4.1	Các quyết định khen thưởng đảng viên, công nhận tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh Báo cáo công tác Đảng hàng năm	2010, 2011	Đảng ủy khối cơ sở
H2.2.4.2	Báo cáo tổng kết hoạt động Công đoàn hàng	2013, 2014,	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	năm	2015	
H2.2.4.3	Quyết định thành lập, kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ Phụ nữ của Trường	901/QĐ-ĐHGTVT 23/11/2013	Trường
	Thống kê bảng khen danh hiệu Công đoàn Trường	2013, 2014, 2015	
H2.2.4.4	Báo cáo tổng kết hoạt động đoàn hội, bảng khen của Đoàn thanh niên các năm	2013, 2014, 2015	Trường
H2.2.4.5	Góp ý rà soát điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ	2014, 2015	Trường
H3.2.5.1	Quyết định ban hành Quy định Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Ban đảm bảo chất lượng	Số 53/2007/QĐ-HT, ngày 15/03/2007	Trường
H3.2.5.2	Quyết định thành lập TT KT&KĐCL	số 337/2008/QĐ-TCHC, ngày 01/7/2008	Trường
H3.2.5.3	Chứng chỉ các khóa tập huấn về kiểm định chất lượng của các nhân viên TT KT&KĐCL	2007, 2009	Trường
H3.2.5.4	Hình ảnh tham dự các khóa tập huấn Tự đánh giá, đánh giá ngoài của Bộ GDĐT	2009	Trường
H3.2.5.5	Kế hoạch tự đánh giá phục vụ tái kiểm định	Số 738/QĐ-ĐHGTVT 16/10/2014	Trường
H3.2.5.6	Bài báo đăng trên website của Trường về Hội nghị chuyên đề "Văn hóa chất lượng và đảm bảo chất lượng" năm 2013 tại Trường	2013	Trường
H3.2.5.7	Bài viết và hình ảnh tọa đàm về kiểm định chương trình đào tạo theo AUN	6/2015	Trường
H3.2.5.8	Kế hoạch và kết quả khảo sát ý kiến sinh viên đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, Báo cáo kết quả xây dựng và vận hành ISO 9001:2008	2012-2013, 2014-2015	Trường
H3.2.6.1	Chiến lược phát triển trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030 Kế hoạch trung hạn của trường giai đoạn 2016-2020	12/2013	Trường
H3.2.6.2	Các báo cáo tổng kết Hội nghị đại biểu công nhân viên chức	2010, 2013	Trường
H3.2.6.3	Mục tiêu và kế hoạch thực hiện năm học ISO	2013-2014, 2014-2015	Trường
	Minh chứng thực hiện Mục tiêu năm học ISO		
H3.2.6.4	Quyết định về việc thành lập ban Xây dựng kế	Số 97, ngày	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	hoạch chiến lược dài hạn cấp Trường giai đoạn 2011 – 2020, thông báo góp ý chiến lược	18/02/2011	
H3.2.7.1	Báo cáo về việc tổng kết thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại tố cáo	2013, 2015	Trường
H3.2.7.2	Báo cáo thông tin nhân sự dân tộc thiểu số	186/BC-ĐHGTVT 18/3/2014	Trường
H3.2.7.3	Báo cáo về việc kỷ luật công chức	5/BC-ĐHGTVT, 6/1/2014	Trường
H3.2.7.4	Báo cáo công tác Đảng	Số 859, ngày 23/12/2013	Trường
H3.2.7.5	Báo cáo trình độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	58/BC-ĐHGTVT 24/1/2014	Trường
H3.2.7.6	Báo cáo vì sự tiến bộ của phụ nữ	số 226, ngày 02/4/2014	Trường
H3.2.7.7	Báo cáo thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở	2014-2015	Trường
H3.2.7.8	Các loại báo cáo khác	2014-2015	Trường

Tiêu chuẩn 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.3.1.1	Quyết định cho phép đào tạo bậc đại học của các ngành, và các ngành mới	5823/QĐ-BGDĐT 27/11/2002 4445/QĐ-BGDĐT, ngày 04/10/2013	Bộ GD&ĐT
H1.3.1.2	Biên bản họp Khoa/ Bộ môn về việc xây dựng chương trình đào tạo	Năm 2011- 2014	Các Khoa/ Bộ môn
H1.3.1.3	Biên bản họp Khoa/ Bộ môn về việc đánh giá, điều chỉnh chương trình đào tạo	Năm 2011- 2014	Các Khoa/ Bộ môn
H1.3.1.4	Phiếu khảo sát ý kiến của cựu sinh viên, doanh nghiệp về chương trình đào tạo Đường link khảo sát cựu sinh viên http://bit.ly/Khao_sat_SV_tot_nghiep Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về Chương	2013-2014	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	trình đào tạo		
H1.3.1.5	Quyết định 43/2007/QĐ-BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT V/v ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”	43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007	Bộ GD&ĐT
H1.3.1.6	- Báo cáo tình hình hoạt động đào tạo nguồn nhân lực hàng hải của UT-STC - Quyết định cho phép trường ĐH GTVT TPHCM và trường ĐH Tongmyong (Hàn Quốc) thực hiện chương trình liên kết đào tạo cấp bằng cử nhân Quản lý Cảng và Logistics	- Tháng 1/2014 - 522/QĐ-BGDĐT ngày 14/2/2015	- UT-STC - Bộ GD&ĐT
H1.3.1.7	Bảng tổng hợp ý kiến Hội nghị dân chủ sinh viên năm học 2012-2013; năm học 2014-2015	Năm 2012-2015	Trường
H1.3.2.1	Chuẩn đầu ra các chương trình giáo dục bậc đại học và cao đẳng	Quyết định số 40/ 2010/QĐ-ĐHGTVT ngày 11/1/2010	Trường
H1.3.2.2	Quyết định thành lập HĐ đánh giá CTĐT	593/QĐ-ĐHGTVT 10/8/2015	Trường
H1.3.3.1	Chương trình giáo dục đại học các ngành		Trường
H1.3.4.1	Thủ tục xây dựng/điều chỉnh chương trình đào tạo, đề cương chi tiết	1/2015	Trường
H1.3.4.2	- Sổ họp giao ban đào tạo - Kết luận giao ban đào tạo các tháng	Năm 2011-2015	Trường
H1.3.4.3	Các thông báo của các doanh nghiệp, Nhà tuyển dụng	Năm 2011-2015	Trường
H1.3.5.1	Brochure giới thiệu về Trường	Năm 2011-2015	Trường
H1.3.5.2	Thông báo tuyển sinh chương trình tiến sĩ ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa năm các năm	Năm 2012-2015	Trường
H1.3.5.3	Chương trình đào tạo tiến sĩ cho ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	2013	Trường
H1.3.5.4	Chương trình đào tạo các ngành thạc sĩ, tiến sĩ	2013	
H1.3.6.1	Kế hoạch kiểm tra CTĐT, kết quả kiểm tra của phòng Thanh tra	691/KH-TTr Ngày 26/9/2014	Trường

Tiêu chuẩn 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.4.1.1	Các thông báo tuyển sinh các hệ, các khóa ngắn hạn,... trên website Trường	Các năm	Trường
H1.4.1.2	Các hợp đồng liên kết đào tạo hệ VLVH	Các cơ sở liên kết	Trường
H1.4.1.3	QĐ của Bộ v/v LKĐT với các trường Anh quốc và Hàn quốc	Số 2696/QĐ-BGDĐT, ngày 25/7/2013 Số 1662/QĐ-BGDĐT, ngày 15/05/2014 Số 522/QĐ-BGDĐT, ngày 14/02/2015	Bộ GD&ĐT
	Báo cáo kết quả đào tạo IEC	2015	UTSTC
H1.4.2.1	Văn bản hướng dẫn QC43	Website	Trường
H1.4.3.1	Các Biên bản dự giờ đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy của các giảng viên	Năm 2011-2015	Trường
H1.4.3.2	Biên bản họp Khoa về phương pháp giảng dạy	Năm 2011-2015	Trường
H1.4.3.3	Danh sách Giảng viên được cử đi tập huấn nước ngoài	2010-2015	Trường
H1.4.3.4	Các khóa tập huấn của chuyên gia nước ngoài cho giảng viên tại trường	2010-2015	
H1.4.3.5	Bảng tổng hợp ý kiến Hội nghị dân chủ sinh viên năm học 2012-2013; năm học 2014-2015	Năm 2012-2015	Trường
H1.4.3.6	Báo cáo hàng tuần về hoạt động giảng dạy Thủ tục Thanh tra đào tạo	Website trường	Trường
H1.4.4.1	Quy định về việc tổ chức thi cuối khóa	1134/QĐ-ĐHGTVT 3/11/2014	Trường
H1.4.4.2	Quy trình thi kết thúc học phần	2014	Trường
H1.4.4.3	Kết quả khảo sát và phiếu khảo sát về tình hình tổ chức thi và đề thi	2015	Trường
H1.4.4.4	Thủ tục kiểm soát quá trình đào tạo ISO	2013, 2016	Trường
H1.4.5.1	Ảnh chụp Bảng điểm sinh viên từ website của trường	2015	Trường
H1.4.5.2	Ảnh giao diện phần mềm quản lý đào tạo Edusoft	2015	Trường
H1.4.5.3	Hướng dẫn xử lý kết quả học tập	2012, 2016	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	Thủ tục tổ chức thi, bảo vệ luận văn, xét và cấp bằng tốt nghiệp		
H1.4.6.1	Bảng thông tin tình hình tốt nghiệp theo năm	2015	Trường
H1.4.6.2	Kết quả khảo sát cựu sinh viên	2013, 2014	Trường
H1.4.6.3	Chức năng nhiệm vụ của TT dữ liệu và CNTT	235/QĐ-ĐHGTVT 20/5/2014	Trường
H1.4.7.1	Đề án đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp và xây dựng công thông tin kết nối cựu sinh viên	Ngày 24/4/2014	Trường
H1.4.7.2	Danh sách các ngành chất lượng cao, ngành kỹ thuật môi trường Ký kết hợp tác đào tạo kỹ sư đường sắt	2015 2014	Trường

Tiêu chuẩn 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.5.1.1	Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển Trường ĐH Giao thông vận tải TP Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Số 343, ngày 25/01/2014	Bộ Giao thông vận tải
H1.5.1.2	Thông báo về việc triển khai công tác quy hoạch cán bộ Trường, giai đoạn 2011 – 2016	Số 488B, ngày 08/10/2011	Trường
H1.5.1.3	Quyết định về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, biệt phái, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm đối với chức danh lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải	Số 3689, ngày 15/11/2013	Bộ Giao thông vận tải
H1.5.1.4	Quy trình tuyển dụng ISO	25/7/2012 2015	Trường
H1.5.1.5	Hướng dẫn công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý	số 15, ngày 05/11/2012	Đảng Cộng sản Việt Nam
	Các Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo	Số 365, ngày 11/9/2009	Trường
	Các Quyết định về việc điều chuyển cán bộ	2014-2016	Trường
H1.5.1.6	Sơ đồ tổ chức, mô tả chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị ISO	2013	Trường
H1.5.1.7	Quyết định về việc ban hành quy chế tuyển dụng công chức, viên chức Bộ GTVT	Số 3809, ngày 25/11/2013	Bộ Giao thông vận tải

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
			tải
H1.5.1.8	Thống kê số lượng tuyển dụng 5 năm qua	2015	Trường
H1.5.2.1	Chỉ thị liên tịch về việc tổ chức Hội nghị Đại biểu Cán bộ – Công chức trường năm 2013, 2014	Số 06/CTLT-ĐHGTVT, ngày 07/01/2014	Trường
H1.5.2.2	Thông báo về việc góp ý cho việc xây dựng lại website trường	số 14 ngày 14/4/2014	Trường
H1.5.2.3	Các biên bản họp rà soát, chỉnh sửa Quy chế chi tiêu nội bộ, góp ý sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ	361/QĐ, 14/2/2014 2014-2015	Trường
H1.5.2.4	Các báo cáo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	2014-2015	Trường
H1.5.2.5	Quyết định về việc công nhận ban thanh tra nhân dân	Số 05, ngày 16/6/2009	Trường
H1.5.2.6	Quyết định về việc Chuẩn y Ban Thanh tra nhân dân (nhiệm kỳ 2011 – 2013) của Trường	Số 04, ngày 21/6/2011	Trường
H1.5.2.7	Quyết định về việc Chuẩn y Ban Thanh tra nhân dân (nhiệm kỳ 2013 – 2015) của Trường	Số 12, ngày 9/4/2013	Trường
H1.5.2.8	Thông báo lịch tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo Thống kê kết quả giải quyết khiếu nại tố cáo	502/TB, 16/7/2013	Trường
H1.5.3.1	Quy chế chi tiêu nội bộ	Số 115 ngày 28/3/2014	Trường
H1.5.3.2	Danh sách cán bộ, giảng viên đi học Danh sách đoàn ra (cán bộ giảng viên công tác nước ngoài)	2010-2015	Trường
H1.5.3.3	Tin bài chuyên giảng bài của các giáo sư Sterling, dự án UK,	4/2015	Trường
H1.5.4.1	Quyết định về việc ban hành Điều lệ trường đại học	Số 58, ngày 22/9/2010	Thủ tướng Chính phủ
H1.5.4.2	Danh sách cán bộ, giảng viên, nhân viên trường	2015	Trường
H1.5.4.3	Thông báo các đợt sinh hoạt chính trị chuyên đề dành cho cán bộ, giảng viên, công nhân viên và sinh viên	2013-2014	Trường
H1.5.4.4	Báo cáo về việc thực hiện luật tham nhũng	2013-2015	Trường
H1.5.4.5	Hình ảnh nhận Huân chương độc lập Hạng 3	2013	Trường
H1.5.5.1	Danh sách đội ngũ giảng viên năm 2014	5/2015	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.5.5.2	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường	Tháng 10/2011	Trường
H1.5.5.3	Danh sách giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập	2014-2015	Trường
H1.5.5.4	Biểu tổng hợp 3 công khai về GV, SV năm học 2014-2015	2014-2015	Trường
H1.5.6.1	TB Đánh giá phân loại cán bộ viên chức	898/TB, 24/12/2014	Trường
H1.5.7.1	Lý lịch trích ngang của Giảng viên trong trường	2015	Trường
H1.5.8.1	Lý lịch trích ngang của các nhân viên phục vụ giảng đường	2015	Trường
H1.5.8.2	Lý lịch trích ngang của nhân viên các Phòng, Trung tâm	2015	Trường
H1.5.8.3	Mẫu phiếu và kết quả đánh giá của nhân viên, chuyên viên	2013	Trường

Tiêu chuẩn 6: NGƯỜI HỌC

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.6.1.1	Sổ tay sinh viên	2010-2015	Trường
H1.6.1.2	Lịch sinh hoạt công dân, sinh viên đầu khoá	14/8/2014, 3/8/2015	Trường
H1.6.1.3	Lịch sinh hoạt công dân, sinh viên giữa khoá	1/12/2014	Trường
H1.6.1.4	Lịch sinh hoạt công dân, sinh viên cuối khoá	13/4/2015	Trường
H1.6.1.5	Kế hoạch tổ chức “sinh hoạt công dân – sinh viên”	14/8/2014	Trường
H1.6.1.6	Kết quả sinh hoạt chính trị (bài thu hoạch)	2010-2015	Trường
H1.6.1.7	Quy định công tác giáo viên chủ nhiệm lớp sinh viên trong Sổ tay sinh viên	QĐ số 165/QĐ- ĐHGTVT ngày 22/6/2010	Trường
H1.6.1.8	Quy định về cố vấn học tập trong sổ tay sinh viên	QĐ số 85/QĐ- ĐHGTVT ngày 02/4/2009	Trường
H1.6.1.9	Danh sách phân công GVCN-CVHT của Khoa	2014	Trường
H1.6.1.10	Hướng dẫn nội dung sinh hoạt sinh viên và CVHT	2013-2014	Trường
H1.6.2.1	Các thông báo của Nhà trường về việc triển khai, áp dụng thực hiện, giải quyết chế độ chính sách cho sinh viên	2014, 2015	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.6.2.2	Danh sách sinh viên được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định	2014, 2015	Trường
H1.6.2.3	Các QĐ trao học bổng cho sinh viên từ nguồn tài trợ ngoài	2010- 2013	Trường
H1.6.2.4	Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân Quy chế hoạt động, tình hình hoạt động Ký túc xá, bằng khen liên quan.	Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/6/2011 2009-2015	Bộ GD&ĐT
H1.6.2.5	Danh sách sinh viên nội trú	Từ 2010 -2012	Trường
H1.6.2.6	Thông báo đóng bảo hiểm y tế bắt buộc trong SV, Báo cáo chăm sóc sức khỏe	Từ 2009 đến 2012	Trường
H1.6.2.7	Danh sách sinh viên đăng ký BHYT Biên bản bàn giao thẻ BHYT	Từ 2010 đến 2014	Trường
H1.6.2.8	QĐ thành lập các CLB, đội nhóm của trường	2009-2013	Trường
H1.6.2.9	Kế hoạch tham gia các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao của sv	2009-2014	Trường
H1.6.2.10	Thông báo về việc Chấn chỉnh nội quy học đường	Số 253/TB-ĐHGTVT ngày 15/4/2014	Trường
H1.6.2.11	Thông báo về việc Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng, đảm bảo an ninh trường học	Số 312/TB-ĐHGTVT ngày 14/5/2014	Trường
H1.6.2.12	Nội quy về an toàn lao động tại phòng thí nghiệm, xưởng thực hành		Trường
H2.6.3.1	Thủ tục đánh giá KQRL cho sinh viên ISO	2013	Trường
H2.6.3.2	Các QĐ công nhận kết quả rèn luyện sinh viên	Từ năm 2013 đến 2015	Trường
H2.6.3.3	QĐ danh hiệu thi đua sinh viên năm học	2013-2014	Trường
H2.6.3.4	Các QĐ cấp học bổng KKHT cho sinh viên	2014, 2015	Trường
H2.6.3.5	Thông báo về việc ủng hộ đóng góp cho chương trình “Chung sức bảo vệ chủ quyền biển Đông” do Báo Tuổi Trẻ Tp.HCM phát động	Số 324/TB-ĐHGTVT ngày 19/5/2014	Trường
H2.6.3.6	Thông báo về việc triển khai Hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam năm 2014	Số 361/TB-ĐHGTVT ngày 29/5/2014	Trường
H2.6.3.7	KH tổ chức Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh	2014	Trường
	KH tổ chức Chương trình tiếp sức mùa thi	Từ năm 2011-2014	Trường
	TB vận động tham gia Chương trình Hiến máu nhân đạo	2011-2015	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	KH tổ chức Xuân tình nguyện	2011-2015	Trường
	Khen thưởng sinh viên về công tác đoàn - hội	2015	Trường
H2.6.3.8	Quyết định và danh sách sinh viên 3 tốt, 5 tốt, kế hoạch tổ chức lễ tuyên dương	Từ 2011 đến 2013	Trường
H3.6.4.1	Chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên	Năm 2013-2014 Năm 2014-2015	Trường
H3.6.4.2	Chương trình công tác Hội và phong trào sinh viên	2011-2012	Trường
H3.6.4.3	Báo cáo công tác Đoàn-Hội và phong trào thanh niên, sinh viên theo năm học	2011-2015	Trường
H3.6.4.4	Quyết định nhân sự BCH Đoàn TN-Hội SV trường	338/QĐ-ĐHGTVT 2014	Trường
H3.6.4.5	Bảng tổng hợp ý kiến hội nghị dân chủ sinh viên	2014-2015	Trường
H3.6.4.6	Nghị quyết công nhận và Danh sách Đoàn viên ưu tú tham gia học lớp cảm tình Đảng	2014-2015	Trường
H3.6.4.7	Danh sách quần chúng ưu tú tham gia lớp cảm tình Đảng	2013, 2012	Trường
H3.6.5.1	QĐ công bố Dự án KTX tại cơ sở Q.12	Số 2336/QĐ-BGTVT, ngày 7/8/2013	Bộ GTVT
H3.6.5.2	Thông báo/chương trình tham quan, thực hành, thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp	2013, 2015	Trường
H3.6.5.3	Tin bài khóa học quản trị logistics cho sinh viên	3/2015	Trường
H3.6.5.4	Tin bài tham quan và hợp tác với các trường đại học Thái Lan Tờ trình tổ chức khóa học quản trị Logistics	1/2015 3/2015	Trường
H3.6.5.5	Tin bài trao học bổng Hasselt, PTSC Thống kê học bổng cho sinh viên hàng năm Học bổng cho sinh viên từ hợp tác quốc tế	2/2015 2010-2014 2010-2016	Trường
H3.6.6.1	Chương trình “Tìm hiểu pháp luật về an toàn giao thông”; Phòng chống ma túy	Năm 2014-2015	Trường Bộ GTVT
H3.6.6.2	Báo cáo kết quả triển khai “Tuần sinh hoạt CD-HSSV”	2013-2014 2014-2015	Trường
H3.6.6.3	Các Quyết định khen thưởng sinh viên có thành tích	2010-2014	Trường
H3.6.7.1	QĐ thành lập Trung tâm QHDN&HTSV	Số 483/QĐ-	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	Báo cáo thành tích hoạt động của TT QHDN&HTSV	TCHC, ngày 7/10/2008 2016	
H3.6.7.2	Các chương trình hội thảo tuyển dụng và giới thiệu việc làm cho sv	2011-2015	Trường
H3.6.7.3	Các thông tin tuyển dụng của đơn vị ngoài	2010-2015	Trường
H3.6.7.4	Các thông báo tổ chức hội thảo tuyển dụng Hình ảnh phỏng vấn thử, kỹ năng mềm cho SV Hội thảo giới thiệu ngành nghề - công ty Âu Lạc	2010-2015 6/2014 1/2015	Trường
H3.6.7.5	Thống kê đoàn vào (tư vấn kỹ năng và việc làm cho SV trường)	2010-2016	Trường
H3.6.8.1	Tờ trình xin ý kiến phương án khảo sát sinh viên sắp tốt nghiệp và tốt nghiệp	2014	Trường
H3.6.8.2	Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học sắp tốt nghiệp và đã tốt nghiệp	Số 250/BC-ĐHGTVT ngày 21/4/2015	Trường
H3.6.8.3	Đề án xây dựng cổng thông tin kết nối cựu sinh viên	Ngày 24/4/2014	Trường
H3.6.9.1	Kế hoạch khảo sát ý kiến SV đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên	2012-2016	Trường
H3.6.9.2	Quy trình “Hướng dẫn thu thập ý kiến SV đánh giá hoạt động giảng dạy của GV”	2013	Trường
H3.6.9.3	Kế hoạch khảo sát ý kiến người học trước khi tốt nghiệp đối với chương trình đào tạo của nhà trường.	2014	Trường
H3.6.9.4	Link Website chuyên mục lấy ý kiến khảo sát , đóng góp của SV, nhà tuyển dụng, ... về công tác đào tạo và chất lượng đào tạo của Trường http://bit.ly/Khao_sat_SV_tot_nghiep	websites	Trường

Tiêu chuẩn 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.7.1.1	Chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong chiến lược phát triển chung của trường	Số 343/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2014	Bộ GTVT

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.7.1.2	Kế hoạch NCKH của CB-GV và sinh viên trường	Số 577, 578/KH-ĐHGTVT-KHCN ngày 19/8/2015; Số 717/KH-ĐHGTVT-KHCN ngày 08/10/2014	Trường
H1.7.1.3	Quy định về quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường của trường đại học giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh	Số 573/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/10/2014	Trường
H1.7.1.4	Thủ tục quản lý/nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học ISO	4/2/2013	Trường
H1.7.1.5	Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong trường đại học giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh	Số 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 09/3/2010; Số 632/QĐ-ĐHGTVT ngày 17/11/2014	Trường
H1.7.1.6	Quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp bộ	Số 52/2007/QĐ-BGTVT, ngày 31/10/2007	Trường
H1.7.1.7	Quy định về quản lý các nhiệm vụ môi trường trong ngành giao thông vận tải sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước	Số 13/2010/TT-BGTVT, ngày 07/6/2010	Bộ GTVT
H1.7.1.8	Các QĐ giao nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	2010-2015	Trường
H1.7.1.9	Quyết định thành lập Hội đồng khoa học và đào tạo	Số 262/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/5/2013	Trường
H1.7.1.10	Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học và đào tạo	Số 43/QĐ-ĐHGTVT ngày 18/02/2014	Trường
H1.7.1.11	Thông báo về việc triển khai đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học các cấp hằng năm	Năm 2009-2013	Trường
H1.7.1.12	Biên bản nghiệm thu của HĐ nghiệm thu đề	Năm 2013-	Phòng

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	tài	2016	KHCN& NCPT
H1.7.1.13	Bảng phân bổ kinh phí dành cho hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của trường	2009-2014	Trường
H1.7.1.14	Quyết định thành lập Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ Giao thông vận tải	Số 1425/QĐ-BGTVT, ngày 19/5/2004	Bộ GTVT
	Quyết định thành lập Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ Giao thông vận tải	Số 32/QĐ-ĐHGTVT, ngày 22/6/2006	Bộ GTVT
	Quyết định thành lập Viện Công nghệ thông tin và Tự động hóa	Số 250/QĐ-ĐHGTVT ngày 01/06/2012	Bộ GTVT
	Quyết định thành lập Viện Môi trường và giao thông	Số 98/QĐ-ĐHGTVT, ngày 12/3/2014	Trường
H1.7.1.15	Bảng thống kê phòng TN Kế hoạch tăng cường thiết bị phòng TN, TH năm 2014 Một số dự án tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị cho phòng TN	2013 2013 2011-2013	Phòng QTTB
H1.7.1.16	Tài liệu tập huấn SV nghiên cứu khoa học	2015-2016	Phòng KHCN& NCPT
H1.7.1.17	Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình của trường đại học giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh	Số 734/QĐ-ĐHGTVTHC M ngày 23/10/2012	Trường
	Thủ tục biên soạn giáo trình ISO	2013	Trường
H1.7.1.18	Biên bản đánh giá đề cương chi tiết bài giảng Phiếu đánh giá, bản nhận xét		Phòng KHCN& NCPT
H1.7.1.19	Quyết định giao nhiệm vụ biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo	Năm 2012-2015	Phòng KHCN& NCPT
H1.7.1.20	Thông báo về việc triển khai công tác viết giáo trình	Năm 2013-2014	Phòng KHCN& NCPT
H1.7.1.21	Biên bản thẩm định giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo	Năm 2010-2015	Phòng KHCN& NCPT
H2.7.2.1	Danh mục thống kê số lượng các đề tài	Năm 2010-	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	nghiên cứu khoa học các cấp được triển khai trong năm.	2014	
H2.7.2.2	Hợp đồng triển khai thực hiện đề tài, dự án khoa học công nghệ các cấp		Trường
H2.7.2.3	Quyết định phê duyệt đề tài/dự án/đề án cấp Bộ/Tỉnh/Thành phố	Năm 2009-2014	Phòng KHCN& NCPT
H2.7.2.4	Quyết định phê duyệt đề tài cấp cơ sở	Số 879/QĐ-ĐHGTVT-KHCN ngày 15/10/2015; Số 731/QĐ-ĐHGTVT-KHCN ngày 31/12/2014	Phòng KHCN& NCPT
H2.7.2.5	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2010-2014	Trường
H2.7.3.1	Danh mục bài báo đăng tạp chí KHCN GTVT	2011-2015	Phòng KHCN& NCPT
H2.7.3.2	Danh sách GV, bài báo quốc tế đã công bố, GV đạt giải thưởng	2010-2015	Phòng KHCN& NCPT
H2.7.3.3	Giấy phép hoạt động báo chí in	Số 1161/GP6/7/2011-BTTTT ngày	Bộ thông tin và Truyền thông
	Quyết định cấp mã số chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kì (ISSN)	Số 55/TTKHCN-ISSN ngày 18/8/2011	Bộ Khoa học và Công nghệ
	Quyết định thành lập Hội đồng biên tập tạp chí Khoa học công nghệ giao thông vận tải	774/QĐ-ĐHGTVTTPH CM ngày 12/11/2012	Trường
	Thẻ lệ gửi bài cho tạp chí Khoa học công nghệ giao thông vận tải	Số 16, tháng 08/2015	Phòng KHCN& NCPT
	Thông báo về việc triển khai viết bài cho Tạp chí khoa học công nghệ giao thông vận tải		Phòng KHCN& NCPT
	Danh mục bài báo đăng tạp chí Khoa học công nghệ giao thông vận tải	Năm 2011-2015	Phòng KHCN&

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	Mẫu giấy xác nhận đăng bài		NCPT Phòng KHCN& NCPT
H2.7.4.1	Danh mục Hợp đồng kinh tế, đào tạo, dịch vụ, theo dõi doanh thu	2010-2014	Các trung tâm/công ty thuộc trường
H2.7.5.1	Danh mục đề tài sử dụng kinh phí của nhà trường cho KHCN	2010-2014	Phòng KHCN& NCPT
H2.7.6.1	Danh mục người học tham gia NCKH hàng năm	2014	Phòng KHCN& NCPT
H2.7.6.2	Thống kê phân loại đề tài NCKH các cấp theo các chuyên ngành của trường	2010-2014	Phòng KHCN& NCPT
H2.7.6.3	Danh mục các đề tài NCKH liên quan trực tiếp đến hoạt động giáo dục đào tạo	2010-2014	Phòng KHCN& NCPT
H2.7.7.1	Mẫu lý lịch khoa học của chủ nhiệm đề tài		Trường
H2.7.7.2	Quy định về Sở hữu trí tuệ và hoạt động sáng kiến	708/QĐ ngày 31/12/2014 447/QĐ Ngày 5/9/2014	Trường

Tiêu chuẩn 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.8.1.1	Quy chế tổ chức và hoạt động Trường	460/QĐ-ĐHGTVT 4/10/2011	Trường
H1.8.1.2	Quy trình HTQT	737/ĐHGTVT-ĐN ngày 21/10/2014	Trường
H1.8.1.3	Các văn bản ISO liên quan - Thủ tục tổ chức HN-HT - Hướng dẫn đoàn ra – đoàn vào	2013	Trường
H1.8.1.4	QĐ phê duyệt chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020-2030	Số 343/QĐ-BGTVT, ngày 25/01/2014	Bộ GTVT

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.8.1.5	Báo cáo công tác HTQT trong lĩnh vực GTVT giai đoạn 2011-2015 và phương hướng 2016-2020	Số 175/BC-ĐHGTVT 15/3/2016	Trường
H1.8.1.6	BC tổng kết HTQT hàng năm	22/7/2015 2010-2015	P.Đổi ngoại
H1.8.1.7	Thống kê các biên bản ghi nhớ hợp tác MOU	1999-2015	P.Đổi ngoại
H1.8.1.8	Sổ hợp HTQT	2010-2015	P.Đổi ngoại
H2.8.2.1	Văn bản ký kết LKĐT với trường cao đẳng Guildford, Edexcel, University of the West of England	2013-2015	Trường
H2.8.2.2	QĐ của Bộ v/v LKĐT với các trường Anh quốc và Hàn quốc	6056/QĐ, 30/11/2011 4309/QĐ, 25/6/2009 6082/QĐ, 23/9/2010	Bộ GD&ĐT
H2.8.2.3	BC kiểm định chương trình đào tạo liên kết nước ngoài IEC	19/7/2015	IEC
H2.8.2.4	BC công tác đào tạo liên kết nước ngoài năm học IEC	2012-2016	IEC
H2.8.2.5	Danh mục Sách trên thư viện IEC	2015	IEC
H2.8.2.6	SV IEC học NN	5/2015	IEC
	SV IEC đã TN BTEC	2015	IEC
H2.8.2.7	Danh sách Đoàn ra (cán bộ giảng viên đi học tập công tác nước ngoài)	2010-2016	P.Đổi ngoại
H2.8.2.8	Danh sách Đoàn vào (H1.8.1.7 sổ hợp HTQT)	2010-2015	P.Đổi ngoại
H2.8.2.9	Tổ chức khóa học Logictics	3/2015	P.Đổi ngoại
H2.8.2.10	Chương trình học bổng	2012-2016	
H2.8.2.11	Thống kê số sinh viên nước ngoài đến giao lưu tại trường hàng năm	2011-2015	P.Đổi ngoại UT-STC
H3.8.3.1	Thành viên của tổ chức quốc tế	2014	P.Đổi ngoại
H3.8.3.2	Dự án hợp tác quốc tế Leadher	2010-2015	P.Đổi ngoại
	Dự án ISAS		P.Đổi ngoại
	Dự án “ Kỹ năng và cơ hội việc làm”		P.Đổi ngoại

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	Dự án liên kết đào tạo Cao đẳng quốc gia ngành Công trình (Quỹ PMI2)		P.Đối ngoại
H3.8.3.3	Thông kê hội thảo, Các văn bản tài liệu về các hội thảo, hội nghị quốc tế	2010-2015	P.Đối ngoại
H3.8.3.4	Danh sách các giảng viên, những bài báo quốc tế của GV đã công bố, đoạt các giải thưởng	2010-2015	P.KHCN

Tiêu chuẩn 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.9.1.1	Danh mục các loại sách, tạp chí và tài liệu tham khảo phục các chuyên ngành đào tạo...	2014	Thư viện trường
H1.9.1.2	Nội quy thư viện, nội quy mượn – trả sách, nội quy phòng máy tính	01/01/2009	Thư viện trường
H1.9.1.3	Tài liệu hướng dẫn sử dụng thư viện điện tử và tra cứu các tài liệu điện tử	2013	Thư viện trường
H1.9.1.4	Hợp đồng hợp tác xây dựng và vận hành khai thác nguồn tài nguyên trên thư viện số	Số 0612/VDOC ngày 16/4/2012 Số 07 VDOC ngày 5/8/2013	Trường + đơn vị liên kết
H1.9.1.5	Số lượng tài liệu được nhập hàng năm	2009-2013	Thư viện
H1.9.1.6	Danh mục sách, tài liệu về chính trị, lịch sử...	2014	Thư viện
H1.9.1.7	Cơ cấu tổ chức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên thư viện	6/2014	Thư viện
H1.9.1.8	Bảng thống kê số lượt sinh viên đến Thư viện	2010-2014	Thư viện
H1.9.1.9	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến của độc giả về việc đáp ứng của thư viện đối với công tác dạy học và NCKH	12/2013	Thư viện
H2.9.2.1	Bảng bố trí phòng tại khối lớp học, phòng thí nghiệm	2014	Trường
H2.9.2.2	Danh sách số phòng và trữ lượng SV từng phòng	2014	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H2.9.2.3	Bảng thống kê số lượng và các trang thiết bị phòng thí nghiệm thực hành	2013	Trường
H2.9.2.4	Lịch phân bổ phòng học theo HK	2014	Trường
H2.9.2.5	Báo cáo cơ sở vật chất của trường	2013-2014	Trường
H2.9.2.6	Kế hoạch tăng cường thiết bị phòng TN, TH năm 2014	2013	Trường
H2.9.2.7	Một số dự án Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị cho phòng TNTH	2011 2012 2013	Trường
H2.9.3.1	Quyết định ban hành QĐ sử dụng giảng đường, nội quy phòng học	115/QĐ, 28/3/2013	Trường
H2.9.3.2	Bảng tổng hợp máy chiếu	2013	Trường
H2.9.3.3	Báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm + biên bản kiểm kê	2013	Trường
H2.9.3.4	Sổ theo dõi của một số phòng TH, TN	2014	Trường
H2.9.3.5	Quy trình kiểm soát hoạt động phòng thí nghiệm thực hành	2012	Trường
H2.9.3.6	Hợp đồng liên kết đào tạo	12/2013	Trường
H2.9.3.7	Dự án đóng tàu 2000 tấn	2007-2013	Trường
H2.9.3.8	Quy trình bảo trì sửa chữa tài sản, trang thiết bị	23/01/2013	Trường
H2.9.3.9	Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học sắp tốt nghiệp và đã tốt nghiệp	2015	Trường
H2.9.3.9	Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng cơ sở vật chất	KĐCL 2014	Trường
H2.9.3.10	Quy định về khấu hao tài sản và trang thiết bị	Thông tư 45/2013 25/4/2013	Bộ Tài chính
H3.9.4.1	Bảng tổng hợp máy tính các loại trong trường	2014	Trường
H3.9.4.2	Mạng LAN	26/12/2005	Trường
H3.9.4.3	Quy chế quản lý, cung cấp và cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của trường	2013	Trường
H3.9.4.4	Phần mềm quản lý đào tạo và đề án nâng cấp phần mềm	07/2007 4/2014	Công ty CP Phần mềm Tân thế kỷ Ngân hàng công thương
H3.9.4.5	Phần mềm mô phỏng, điều động tàu	2002	Cty An

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
			Việt
	Phần mềm dự toán, thanh quyết toán dự án xây dựng	2014	Công ty Hoàng Hà
H3.9.5.1	Báo cáo thống kê năm học	2011-2013	Trường
H3.9.5.2	Danh sách số phòng và trữ lượng SV từng phòng ở KTX	2014	Trường
H3.9.5.3	HĐ cung cấp dịch vụ canteen	04/09/2012	Trường & đơn vị liên kết
H3.9.5.4	HĐ hợp tác (v/v đặt máy ATM phục vụ SV và CBGV)	2005; 2008	Trường và NH Vietinbank
H3.9.6.1	Thống kê số lượng phòng làm việc cho GV	2014	Trường
H3.9.7.1	Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1999, 2006 2013	UBND TP HCM
	Các bản vẽ quy hoạch tổng thể mặt bằng	2006	Trường
	Các Dự án đầu tư nhà 6 tầng, mở rộng diện tích lớp học Q12, KTX...	2013; 2014	Trường ĐH GTVT & Bộ GTVT
	Dự án đất 20ha	2012; 2013; 2014	Bộ GTVT & UBND tỉnh Đồng Nai
H3.9.7.2	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCVN 3981-1985	1985	TCVN
H3.9.7.3	Quyết định phê duyệt của Bộ GTVT cho phép xây dựng trường tại Long Thành, giai đoạn 1	2015	Bộ GTVT
H3.9.8.1	Chiến lược phát triển Trường đến 2020 tầm nhìn đến năm 2030	NQ 29 về đổi mới toàn diện giáo dục 12/2013	Trường
H3.9.8.2	Quyết định của Bộ GTVT về việc phê duyệt Chiến lược	343/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2014	Bộ GTVT
H3.9.9.1	Quy chế công tác sinh viên nội trú, Nội quy KTX, phân công nhiệm vụ quản sinh....	2004	Trường
H3.9.9.2	Quy định chức năng nhiệm vụ của tổ bảo vệ + phương án an ninh trường học	2001; 2005	Trường
H3.9.9.3	QĐ và Danh sách đội phòng cháy chữa cháy của trường	09/07/2013	Trường
H3.9.9.4	Phân công trực để lãnh đạo công tác bảo vệ	2013 - 2014	Trường

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	Cơ quan dịp Lễ Tết		
H3.9.9.5	Các văn bản phối hợp với công an địa phương	2013 - 2014	Trường
H3.9.9.6	Quyết định thành lập trung đội dân quân tự vệ trường	384/QĐ 5/8/2014	Trường
H3.9.9.7	Hợp đồng thuê dịch vụ vệ sinh	16/NV 22/5/2015	Cty Nhon Việt

Tiêu chuẩn 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
H1.10.1.1	Kế hoạch tài chính năm 2009	653/ĐHGT-TV ngày 17/08/2008	Trường
	Kế hoạch tài chính năm 2010	689/ĐHGTV T-TC ngày 14/07/2009	Trường
	Kế hoạch tài chính năm 2011	383/ĐHGTV T-TC ngày 10/07/2010	Trường
	Kế hoạch tài chính năm 2012	324/ĐHGTV T-TC ngày 10/07/2011	Trường
	Kế hoạch tài chính năm 2013	Ngày 10/07/2012	Trường
	Kế hoạch tài chính năm 2014	Ngày 12/07/2013	Trường
H1.10.1.2	Kế hoạch hoàn thiện và tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất	16/4/2015	Trường
H1.10.1.3	Báo cáo quyết toán và Thông báo phê duyệt quyết toán năm 2009	31/03/2010	Trường và Bộ Giao thông vận tải
	Báo cáo quyết toán và Thông báo phê duyệt quyết toán năm 2010	31/03/2011	Trường và Bộ Giao thông vận tải
	Báo cáo quyết toán và Thông báo phê duyệt quyết toán năm 2011	31/03/2012	Trường và Bộ Giao thông vận tải

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	Báo cáo quyết toán và Thông báo phê duyệt quyết toán năm 2012	31/03/2013	Trường và Bộ Giao thông vận tải
	Báo cáo quyết toán năm 2013- Biên bản phê duyệt quyết toán	31/03/2014	Trường
	Báo cáo quyết toán năm 2014	31/03/2015	Trường
H1.10.1.4	Báo cáo kết quả kiểm toán nhà nước tại trường ĐH GTVT TPHCM	2013	Kiểm toán nhà nước
H2.10.2.1	Quyết định giao dự toán năm 2009	Số 437/QĐ-BGTVT ngày 27/2/2009	Bộ GTVT
	Quyết định giao dự toán năm 2010	Số 426/QĐ-BGTVT, ngày 11/02/2010	Bộ GTVT
	Quyết định giao dự toán năm 2011	Số 106/QĐ-BGTVT ngày 18/01/2011	Bộ GTVT
	Quyết định giao dự toán năm 2012	Số 1954/QĐ-BGTVT, ngày 17/08/2012	Bộ GTVT
	Quyết định giao dự toán năm 2013	Số 465/QĐ-BGTVT, ngày 27/02/2013	Bộ GTVT
	Quyết định giao dự toán năm 2014	Năm 2014	Bộ GTVT
H2.10.2.2	Quy chế chi tiêu nội bộ 2010	430/QĐ-ĐHGTVT ngày 08/09/2010	Trường
	Quy chế chi tiêu nội bộ 2012	588/QĐ-ĐHGTVT ngày 24/07/2012	Trường
	Quy chế chi tiêu nội bộ 2014	115/QĐ-ĐHGTVT ngày 28/03/2014	Trường
H2.10.2.3	Ý kiến đóng góp quy chế chi tiêu nội bộ	Năm 2012, 2014	CB, CNV Trường
H2.10.2.4	Phần mềm quản lý đào tạo và đề án nâng	07/2007	Công ty

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày tháng ban hành	Nơi ban hành
	cấp phần mềm	4/2014	CP Phần mềm Tân thế kỷ Ngân hàng công thương
H2.10.2.5	Phần mềm quản lý tài chính	2005	Công ty Misa
H2.10.2.6	Thông báo công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2010	Ngày 07/04/2010	Trường
	Thông báo công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2011	Ngày 15/06/2011	Trường
	Thông báo công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2012	Ngày 28/03/2012	Trường
	Thông báo công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2013	Ngày 28/03/2013	Trường
	Thông báo công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2014	Ngày 25/03/2014	Trường
H2.10.2.7	Báo cáo tài chính công khai tại đại hội công nhân viên chức	Ngày 25/03/2014	Trường
H2.10.2.8	Báo cáo thực hiện phòng chống tham nhũng	831/BC, 11/12/2013	Trường
H2.10.3.1	Kế hoạch đào tạo năm 2009	02/10/2008	Trường
	Kế hoạch đào tạo năm 2010	810/ĐHGTV T-TC ngày 30/09/2009	Trường
	Kế hoạch đào tạo năm 2011	383/ĐHGTV T-TC ngày 10/07/2010	Trường
	Kế hoạch đào tạo năm 2012	518/ĐHGTV T-ĐT ngày 15/10/2011	Trường
	Kế hoạch đào tạo năm 2013	569/ĐHGTV T-ĐT ngày 23/10/2012	Trường
	Kế hoạch đào tạo năm 2014	Tháng 10 năm 2013	Trường